

PHẬT PHÁP

BOUDDHADHARMA

Phát hành m̄i kỳ ba tháng/Edition trimestrielle. SÓ/N.24 10/2005

Nam Mô T ầm T hanh Cồu Khoá Quàn T heá Âm Bồ T àt

Tâm
Chúng
Sinh
Thanh
Tĩnh
Lặng
Trong



Quán
Âm
Không
Chỗ
Nào
Không
Hiện

*Đất tâm vốn không sinh
Nhân đất từ duyên khởi
Duyên, giống không ngại nhau
Hoa quả cũng như thế.*

Tổ thứ mười bảy Tăng Già Nan Đề.

*L'esprit est d'origine non né
La cause conditionne l'apparition
Les causes productives s'encastrent sans entrave
De même que les effets qui en sont fruits.*

Dix septième Patriarche Vénérable Sanghanandi

- Tờ Phật pháp / La Revue Bouddhadharma phát hành mỗi kỳ ba tháng / Edition Trimestrielle.
- Chủ Nhiệm : Vén. Thích Minh Định.
- Đánh máy : Ngô Trí Tuệ, Trần Xuân Tiến, Nguyễn Văn Tuyển ...
- Le correcteur des textes en français : Lý Thị Minh Nguyệt.
- Ban phát hành: Thích Nữ Đàm Như, Anh chị Phạm Tấn Lộc, cô Vi, cô Hồng, Anh chị Lethong Savanh Hảo, cô Li, cô Diệu Hải, chú Đồng Hưng, cô Đồng Thu, chú Giác Lâm, cô Giác Xuân, Anh chị Thanh Bạch và Bạch Lê . . .
- Các Kinh tiếng Việt và tiếng Pháp dịch ra đăng trên tờ Phật pháp do ban phiên dịch Chùa Kim Quang/Les Sutras publiés dans la revue Bouddhadharma sont traduits par les membres de la Pagode Kim Quang.
- Báo Phật pháp chuyên đăng những Kinh, Chú của Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng giải và Khai thị, Pháp ngữ của Hoà Thượng.
- La revue Bouddhadharma publie principalement les Sutras, les Mantras expliqués par le Vénérable Maître Hsuan Hua et ses bonnes paroles pour cultiver la voie du Bouddha.
- Hoan nghênh tất cả bài viết về Phật pháp, giáo dục..., của tất cả quý vị, và sự phát tâm đóng góp phiên dịch, đánh máy tiếng Việt/Pháp xin liên lạc về chùa.
- Mọi sự thỉnh báo Phật pháp dài hạn, phát tâm cúng dường ủng hộ, ngân phiếu xin đề Pagode Kim Quang.
- Mọi chi tiết xin liên liên lạc về :

Chùa/Pagode Kim Quang
8 B rue Fontaine
93000 Bobigny - France
Tel./fax : 01.48.50.98.66
ou tel. : 08.70.63.45.27.
e-mail: kimquangtu@hotmail.com
www: chuakimquang.com

Trong số này / Sommaire

- Kinh Hoa Nghiêm 3
- Kinh Pháp Hoa 6
- Chú Lăng Nghiêm 9
- Kinh Bát Nhã 11
- Đại Trí Độ Luận 13
- Hám Sơn đại sư tự tuyện 15
- Pháp ngữ của thiền sư H. V 16
- Những con trùng tác quái. . . 18
- La Vân Châu 20
- Túi tham không đáy 20
- Hoàng phi Nguyệt Minh 23
- Nhân quả của sự bố thí 24
- Tam bộ nhất bái 25

- Le Sutra du Dharma du Lotus 27
- Le Sutra Shurangama 30
- Le Mantra Shurangama 33
- Le Mantra Grande . . . 35
- Le Sutra du Vajra Prajna 37
- Le Bouddha Parle le Sutra . . . 39
- Le Sutra Quarante Deux . . . 41
- Les méfaits extravagants . . . 42
- Nguyet Minh le concubine . . . 47
- Le mysticisme du Mantra . . . 48
- La communication du Sutra . . . 49
- La cupidité est sans fond 47
- La méthode . . . 49
- Le bien et le mal 50
- L'Histoire du Bouddha 51





KINH HOA NGHIÊM

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT

Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng
Việt dịch : Thích Minh Định

Tiếp theo kỳ trước

Phổ Trí Nhân Thiên Vương được môn giải thoát, nhập vào phổ môn quán sát pháp giới.

Vị Phổ Trí Nhân Thiên Vương này có con mắt đại trí huệ, quán sát khắp tất cả mọi nơi. Con mắt trí huệ của vị này từ đâu mà đắc được ? Là từ trong Kinh điển. Nghiên cứu Kinh điển, học tập Kinh điển, là đường lối khai mở trí huệ. Kinh Pháp Hoa là Kinh thành Phật; Kinh Hoa Nghiêm là Kinh khai trí huệ, cũng là Kinh thành Phật, kiêm luôn cả hai. Khai trí huệ là huệ đầy đủ, thành Phật là phước đầy đủ, phước huệ đều tròn đầy thì có con mắt trí huệ. Cho nên nói Kinh Hoa Nghiêm là Kinh thập toàn thập mỹ.

Lại có nói rằng, vị Thiên Vương này trong lỗ chân lông toàn thân đều có con mắt, không chỉ là một con mắt, mà là vô lượng vô biên con mắt, quán sát được mười pháp giới. Tuy nhiên có nhiều con mắt, nhưng hổ tương không chướng ngại. Vị này quán sát được tánh pháp giới, lại có thể nhập vào tâm chúng sinh. Pháp giới lớn cỡ nào ? Lớn không có bờ mé. Nhưng không ra ngoài một tâm niệm. Pháp giới tuy lớn, nhưng từ một tâm niệm hiện tiền mà trang nghiêm thành tựu. Cho nên, vị Thiên Vương này đắc được môn giải thoát nhập vào phổ môn quán sát pháp giới.

Lạc Toàn Huệ Thiên Vương được môn giải thoát, vì tất cả chúng sinh trong vô biên kiếp, thường xuất hiện vô lượng thân.

Vị Lạc Toàn Huệ Thiên Vương này, thích thu hồi lại trí huệ của mình. Vị này thường hồi quang phản

chiếu, cầu nơi chính mình, không hướng cầu bên ngoài. Pháp môn của vị này tu là độ tất cả chúng sinh, hiện đủ loại thân hình xuất hiện ở trước chúng sinh, để giáo hóa chúng sinh, không bỏ một chúng sinh nào, đối với chúng sinh có duyên khiến cho họ phát bồ đề tâm. Trong vô lượng kiếp luôn luôn giáo hóa chúng sinh không biết nhàm mỏi. Đó là môn giải thoát vị này đắc được.

Thiện Chủng Huệ Quang Minh Thiên Vương được môn giải thoát, quán tất cả cảnh giới thế gian, nhập vào pháp không nghĩ bàn.

Vị Thiện Chủng Huệ Quang Minh Thiên Vương này, khéo tài bồi trí huệ của mình, vị này luôn luôn nghiên cứu Kinh Đại Bát Nhã, trông xuống hạt giống trí huệ Bát nhã, khi thời cơ thành thực thì sinh ra trí huệ, phóng đại quang minh. Vị này đắc được pháp môn, quán sát tất cả cảnh giới thế gian đều không thể nghĩ bàn.

Pháp này là pháp thế gian, cũng là pháp xuất thế gian. Chẳng phải từ bỏ pháp thế gian mà có pháp xuất thế gian. Ví như bàn tay, mặt phải và mặt trái đều là bàn tay, nhưng mặt phải thì cầm đồ được, còn mặt trái không thể cầm được. Pháp thế gian và pháp xuất thế gian cũng như thế. Trở qua là pháp xuất thế gian, trở lại là pháp thế gian. Do đó, dễ như trở bàn tay. Phật pháp như là trở bàn tay. Hiểu rõ thì là pháp xuất thế gian, hồ đồ tức là pháp thế gian. Đừng nên, trên đầu lại thêm đầu, riêng ngoài đi tìm pháp xuất thế; ở trong pháp thế gian buông xả đặng tức là pháp xuất thế gian, không chấp trước tức là pháp xuất thế. Vị Thiên Vương này minh bạch đạo lý này, đắc được môn giải thoát này.

Vô Cấu Tịch Tĩnh Quang Thiên Vương được môn giải thoát, khai thị pháp xuất yếu cho tất cả chúng sinh.

Vị Vô Cấu Tịch Tĩnh Quang Thiên Vương này, có trí huệ quang minh vô cấu rất thanh tịnh. Vô cấu tức là chẳng có pháp ô nhiễm. Pháp ô nhiễm là gì ? Nói đơn giản tức là tình ái nam nữ. Có pháp ô nhiễm, thì không thể đắc được quang minh tịch tĩnh, cho nên Phật giáo đề xướng pháp môn đoạn dục khử ái. Ái là gốc rễ sanh tử, ái không đoạn thì vĩnh viễn còn sinh tử. Cổ đức nói: “Tâm nhiễm dễ sinh, tịnh đức nan thành.” Tức là nói tâm ô nhiễm dễ sinh ra, thì đức tính thanh tịnh không dễ thành tựu.

Vị Thiên Vương này không có tư tưởng ô nhiễm, cho nên đắc được quang minh chân chính trí huệ tịch tĩnh. Vị này đắc được quang minh vô cấu tịch tĩnh, không ích kỷ đem sở đắc xuất yếu pháp của mình truyền thọ cho chúng sinh thế gian.

Xuất yếu pháp là gì ? Tức là dùng bảo kiếm trí huệ chém sạch tất cả ma ái và ma tình, chém ma phiền não, chém ma tham lam, chém ma sân hận, chém ma ngu si, chém ma cống cao ngã mạn, chém ma vô minh, chém ma chấp trước, đó đều là yếu pháp xuất thế. Đắc được yếu pháp xuất thế rồi, mới ra khỏi được thế gian, mới được giải thoát. Vị Thiên Vương này đắc được môn giải thoát yếu pháp xuất thế.

Quảng Đại Thanh Tịnh Quang Thiên Vương được môn giải thoát, quán sát tất cả chúng sinh đáng được hóa độ, khiến cho họ vào Phật pháp.

Vị Quảng Đại Thanh Tịnh Quang Thiên Vương này, có quang minh thanh tịnh rộng chẳng có bờ, lớn chẳng có mé. Thanh tịnh tức là chẳng có ô nhiễm, chẳng có vô minh. Vị này đắc được Tam muội quán sát, bèn biết được chúng sinh nào cơ duyên thành thực, đáng độ được. Chúng sinh nào cơ duyên chưa thành thực thì nên đợi chờ.

Chúng sinh tin Phật cũng phải có nhân duyên. Nhân duyên thành thực thì tự nhiên họ sẽ tín

ngưỡng Tam Bảo, cúng dường Tam Bảo, cung kính Tam Bảo, hộ trì Tam Bảo, cuối cùng quy y Tam Bảo. Nhân duyên chưa thành thực, thì dù Phật ở bên cạnh họ cũng không sinh tín tâm. Chẳng phải cưỡng bách chúng sinh tin Phật, cũng chẳng phải dùng vật chất để dẫn dụ chúng sinh tin Phật, càng không dùng quan hệ nam nữ, hoặc quan hệ chính trị, khiến cho chúng sinh có sở sĩ đồ mà tin Phật. Mục tiêu của Phật giáo là hoàn toàn cứu đời cứu người, làm cho họ thức tỉnh, cải ác hướng thiện, chỉ dẫn chúng sinh quay đầu thì thấy bờ. Tín đồ đều ngưỡng mộ Phật và cảnh giới giải thoát viên mãn vô ngại mà tự động đến quy y Tam Bảo, tuyệt đối không có tư hào miễn cưỡng. Phạm là thiện nam tín nữ quy y Phật giáo, đều mong muốn tâm linh an ổn và giải thoát, mà không cầu hưởng thụ vật chất.

Bấy giờ, Khả Ái Lạc Quang Minh Tràn Thiên Vương, nung oai lực của Đức Phật, quán sát khắp tất cả Thiên chúng trời Thiếu Quang, trời Vô Lượng Quang, trời Quảng Quả mà nói ra bài kệ.

Lúc đó, vị Khả Ái Lạc Pháp Quang Minh Thiên Vương thuộc về sắc giới, trời Tứ Thiên nương đại oai thần lực của chư Phật, quán sát khắp tất cả Thiên chúng trời Thiếu Quang, trời Vô Lượng Quang, trời Quảng Quả, mà nói ra bài kệ dưới đây, để tán thán công đức của Phật, khiến cho chúng sinh tin sâu và hiểu rõ đạo lý này.

Trời Tứ Thiên gọi là Xả Niệm Thanh Tịnh Địa. Ở cõi trời này, chẳng có hoan hỷ khoái lạc, chỉ có thọ bình đẳng không thể hình dung. Cõi trời này phân làm ba cõi trời:

1. Trời Thiếu Quang còn gọi là trời Phước Sinh, chúng sinh cõi trời này, chẳng có hỷ lạc, chỉ có tinh thần tồn tại.

2. Trời Vô Lượng Quang, còn gọi là trời Phước Thọ, vì phước báu của cõi trời này đáng ưa nhất. Chúng sinh cõi trời này xả bỏ hỷ lạc, tu phước đức cầu thăng lên trời.

3. Trời Quảng Quả, chúng sinh cõi trời này siêng tu thiền định, tu thiền hữu lậu thì sinh về trời Vô Tướng (ngoại đạo); tu thiền vô lậu thì sinh về trời Ngũ Bất Hoàn (A La Hán và Bồ Tát ở).

**Cảnh giới chư Phật không nghĩ bàn
Tất cả chúng sinh không lường được
Khiến cho tâm họ sinh tin hiểu
Ý vui rộng lớn không cùng tận.**

“ Cảnh giới chư Phật không nghĩ bàn.” Không nghĩ bàn tức là chẳng có cảnh giới. Bốn lại không nhiều, không ít, không lớn, không nhỏ. Vậy còn có cảnh giới gì ? Nếu nói có cảnh giới tức là chấp trước tướng, cho nên nói không nghĩ bàn tức là chẳng có cảnh giới.

Các pháp không tướng tức là cảnh giới của Phật. Các pháp không tướng là gì ? Cảnh giới này từ hàng Bồ Tát cho đến chúng sinh địa ngục, chúng sinh chín pháp giới này, chẳng có một giới chúng sinh nào biết được, chỉ có Phật mới biết được. Trong bốn Kinh này có nói:

“Nếu ai muốn biết cảnh giới của Phật,
Hãy tịnh ý mình như hư không.”

Tức là nói: Nếu muốn biết cảnh giới của Phật, thì trước hết phải quét sạch rác rến trong tâm của mình cho thanh tịnh, không có sự phân biệt giống như hư không, mới biết được cảnh giới của Phật.

Cảnh giới của Phật là gì ? Tức là hư không. Không vô sở không, sở không cũng không, đó tức là cảnh giới của Phật.

“ Tất cả chúng sinh không lường được.” Đạo lý của các pháp không tướng, tất cả chúng sinh không dò được, không hiểu được, không thấu suốt được, không rỏ ráo được, cho nên nói tất cả chúng sinh không lường được.

“ Khiến cho tâm họ sinh tin hiểu.” Phật khiến cho tất cả chúng sinh sanh tâm tin hiểu. Học Phật pháp có bốn giai đoạn. Tức là: tín, giải, hạnh, chứng (tin, hiểu, thực hành và chứng ngộ). Trước hết phải tin. Tin các pháp do đức Phật nói ra, tin Tam Tạng mười hai bộ là chân thật nghĩa. Có tín tâm rồi mới nghiên cứu Phật lý, hiểu rõ rồi, mới y theo những gì đức Phật nói mà tu hành, từ từ sẽ chứng được quả vị.

“ Ý vui rộng lớn vô cùng tận.” Đức Phật lấy sự lợi ích của chúng sinh làm vui, bao quát hết thảy, cho nên rộng lớn không cùng tận. Đó là kệ của vị Khả Ái Lạc Pháp Quang Minh Tràng Thiên Vương tán thán chư Phật.

**Nếu ai thọ được pháp của Phật
Phật dùng thần lực khai đạo họ
Khiến cho thường thấy Phật hiện
tiền**

**Nghiêm Hải Thiên Vương thấy
môn này.**

“ Nếu ai thọ được pháp của Phật.” Giả sử có một loài chúng sinh nào, có thể tiếp thọ được pháp của Phật, tức cũng là trình độ có thể gần tiếp thọ được pháp.

“ Phật dùng thần lực khai đạo họ.” Phật sử dụng đại oai thần lực để gia bị cho họ, khiến cho họ tiến từng bước từng bước trên con đường Phật pháp. Phật dùng pháp phương tiện khéo léo để dẫn dụ chúng sinh, khiến cho họ đi trên con đường bồ đề. Nếu pháp này không thành tựu thì đổi pháp khác, khi nào họ tiếp thọ được thì thôi. Khiến cho chúng sinh từ ngu si đần độn được trí huệ, từ trí huệ đần độn được giác ngộ. Giác ngộ cái gì ? Giác ngộ pháp thế gian là khổ, pháp xuất thế gian là vui, do đó lia khổ được vui, đó tức là khai đạo.

“ Khiến cho thường thấy Phật hiện tiền.” Làm cho chúng sinh thường thấy được Phật, không những mở mắt thấy được chân thân của Phật, mà nhắm mắt cũng thấy được kim thân của Phật. Tóm lại, là luôn luôn đều thấy Phật ở trước mắt, luôn luôn vì họ mà thuyết pháp.

“ Nghiêm Hải Thiên Vương thấy môn này.” Cảnh giới này vị Thiên Vương Thanh Tịnh Trang Nghiêm Hải thấy được.

Oai thần lực của Phật là không thể nghĩ bàn, chúng ta phàm phu chẳng có cách chi có thể hiểu được, cho nên bây giờ chúng ta vẫn còn là phàm phu, không hiểu thấu được cảnh giới của Phật. Nhưng Phật hiểu được tâm của chúng sinh. Bất cứ trong tâm tưởng gì? Phật đều biết. Kinh Kim Cang có nói :

“Tất cả chúng sinh có những tâm gì,
Như Lai đều biết đều thấy.”

Nghĩa là tất cả hết thảy chúng sinh, không màng có bao nhiêu thú tâm, Phật đều hoàn toàn biết bạn đang nghĩ gì ? thích cái gì ? chán bỏ cái gì ? Phật đều nhìn thấy rõ ràng. (còn tiếp)

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA



Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng
Hán dịch : Pháp sư Cừ Ma La Thập
Việt dịch : Thích Minh Định

Tiếp theo kỳ trước

Và nghe chú Phật giảng Kinh thuyết pháp, cũng thấy các vị Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, cư sĩ nam, cư sĩ nữ, các vị tu hành đắc đạo. Lại thấy các vị đại Bồ Tát, đủ thứ nhân duyên, đủ thứ sự tin hiểu, đủ thứ tướng mạo, hành Bồ Tát đạo. Lại thấy chú Phật vào Niết Bàn, sau khi chú Phật vào Niết Bàn, đều đem xá lợi của Phật thờ trong tháp bằng bảy báu.

Đây là điềm lành nghe thuyết pháp. Chú Phật đều ở tại mỗi cõi, thuyết pháp giáo hóa bốn chúng đệ tử (Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, cư sĩ nam, cư sĩ nữ), khiến cho họ y pháp tu hành mà chứng đắc A La Hán, hoặc thành Bồ Tát, hoặc đắc quả vị Phật. Đây là điềm lành về chúng quả, là người và pháp tương đối, tức cũng là điềm lành nghe pháp và chứng quả. "Lại thấy các vị đại Bồ Tát": Lại thấy các vị Bồ Tát và đại Bồ Tát. "Đủ thứ nhân duyên": Dùng đủ thứ nhân duyên để tu đủ thứ pháp môn và giáo hóa đủ thứ chúng sinh. "Đủ thứ sự tin hiểu": Là chỉ pháp bốn Diệu đế, mười hai Nhân duyên, lục độ vạn hạnh .v.v., đủ thứ sự tin hiểu. "Đủ thứ tướng mạo": Dùng đủ thứ hạnh môn tu đủ thứ pháp. "Hành Bồ Tát đạo": Luồng hào quang trắng của Đức Phật từ cõi này phóng đến cõi kia, là biểu thị tự giác, giác tha, tự lợi, lợi tha, tức hành Bồ Tát đạo. "Lại thấy chú Phật vào Niết Bàn", "Sau khi chú Phật vào Niết Bàn": Niết Bàn là không sinh không diệt, nghĩa là viên tịch. Công viên đức tịnh, công đức viên mãn. Đó là thị hiện việc chú Phật giáo hóa chúng sinh đã hoàn mãn, thu vô lượng pháp trở về một pháp, thị hiện chấm dứt việc giáo hóa. Sau đó, xây tháp mà làm Phật sự, là biểu thị ban đầu ra đời,

cuối cùng là tượng pháp. "Đều đem xá lợi của Phật thờ trong tháp bằng bảy báu." Xá lợi là linh cốt, sau khi Phật vào Niết Bàn rồi dùng lửa thiêu, nhặt được xá lợi rất nhiều, cho nên xây tháp mà cúng dường.

Tháp có hai nghĩa :

1. Phương mộ.
2. Cao hiển.

Tháp bảy báu cúng dường xá lợi là biểu thị pháp thân của Phật sở tại, đó là điềm Phật thị hiện Niết Bàn. Những gì ở trên vừa giảng đều là điềm cõi nước phương khác.

Niết Bàn có bốn :

1. Tự tánh thanh tịnh Niết Bàn.
2. Hữu dư Niết Bàn.
3. Vô dư Niết Bàn.
4. Vô trụ xứ Niết Bàn.

Bấy giờ, Bồ Tát Di Lặc khởi ý nghĩ như vậy : Nay Đức Thế Tôn hiện tướng thần thông biến hóa, vì nhân duyên gì mà hiện điềm lành này ? Nay Đức Phật Thế Tôn đang nhập Tam muội, là việc ít có không thể nghĩ bàn. Bấy giờ nên hỏi ai, ai là người đáp được ? Lại nghĩ thế này : Ngài Văn Thù Sư Lợi là con của đấng Pháp Vương, đã từng gần gũi cúng dường vô lượng chú Phật trong quá khứ, chắc đã thấy tướng ít có này, nay tôi phải hỏi Ngài.

Bồ Tát Di Lạc là Phật sẽ hạ sinh trong tương lai, là Bồ Tát bồ xú. Di Lạc dịch là "Tù Thù", lại có tên là A Dật Đa, nghĩa là Vô Năng Thắng. Ngài dùng mắt từ bi bình đẳng trông tất cả chúng sinh, mà chẳng khởi tâm phân biệt. Hiện tại Ngài không minh bạch vì sao Đức Phật phải dùng tướng luồng hào quang trắng hiện tướng thần biến, do đó khiến cho Ngài khởi ba ý niệm. Tại sao Đức Phật phải hiện tướng sáu điềm lành ? Nay Đức Thế Tôn đang nhập Tam muội, là việc ít có không thể nghĩ bàn, nên hỏi ai ? Có thể hỏi Bồ Tát Văn Thù, Ngài là con của Đấng Pháp Vương, đã từng cúng dường vô lượng chư Phật trong quá khứ, tự nhiên sẽ biết rõ việc ít có điềm lành này, ta nên đi hỏi Ngài. Văn Thù Sư Lợi nghĩa là "Diệu cực" hoặc "Diệu lạc". Vì sao Bồ Tát Di Lạc khởi nghi vấn ? Vì Bồ Tát sơ địa chẳng biết Bồ Tát nhị địa, Bồ Tát cửu địa chẳng biết Bồ Tát thập địa, thập địa Bồ Tát chẳng biết cảnh giới của đẳng giác Bồ Tát, hà huống là cảnh giới của Phật ? Do đó, người ngu chẳng biết người trí, người ngu si chẳng biết cảnh giới của người có trí huệ, chẳng phải quá thi bất cập ; người phóng tâm chẳng biết người định tâm. Tóm lại, tâm thần không yên, lo trước lo sau, tâm căn tán loạn, chẳng hiểu rõ cảnh giới nhập định, cho nên phạm phu chẳng biết Thánh nhân, tiểu thừa chẳng biết đại thừa. Xá Lợi Phất là bậc đại trí huệ ở trong tiểu thừa A La Hán, nhưng Xá Lợi Phất không hiểu rõ cảnh giới của Bồ Tát. Một số Bồ Tát cũng không hiểu cảnh giới của Bồ Tát bồ xú. Bồ xú là tương lai thay thế ngôi Phật của Đức Phật Thích Ca. Bồ Tát Di Lạc là Bồ Tát nhất sinh bồ xú, mà Bồ Tát bồ xú lại không biết Phật quả, Bồ Tát tôn kính cùng cực, cho nên Ngài mới khởi ý niệm nghi vấn.

Khi đó, các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, cư sĩ nam, cư sĩ nữ và các trời, rồng, quỷ thần .v.v., đều khởi nghi như thế này : Tướng quang minh thần thông của đức Phật, nay nên hỏi ai ?

Không những Bồ Tát Di Lạc, mà cho đến bốn chúng và trời, rồng, quỷ thần .v.v., cũng khởi ý niệm hoài nghi, tại sao Đức Phật phải hiện tướng thần thông quang minh ? Kỳ thật, Bồ Tát Di Lạc chẳng phải không biết nhân duyên Đức Phật hiện điềm lành. Ngài cũng đã từng cúng dường vô số chư Phật trong quá khứ. Ngài chỉ là vị thỉnh pháp, **Phật pháp/Bouddhadharma 24**

vì thế đại chúng giải mối nghi, mới hiện tướng hoài nghi mà hỏi Bồ Tát Văn Thù.

Bấy giờ, Bồ Tát Di Lạc muốn giải quyết tâm nghi của mình, lại quán sát tâm của bốn chúng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, cư sĩ nam, cư sĩ nữ và các chúng hội trời, rồng, quỷ thần, .v.v., mà hỏi Bồ Tát Văn Thù. Vì nhân duyên gì mà có điềm lành này ? Tướng thần thông phóng đại quang minh, chiếu phương đông một vạn tám ngàn cõi, đều thấy cõi nước của chư Phật đó trang nghiêm. Do đó, Bồ Tát Di Lạc muốn tuyên lại nghĩa này, bèn dùng kệ để hỏi.

Lúc đó, Bồ Tát Di Lạc muốn cầu khai thị nghi vấn, lại thấy bốn chúng đệ tử và trời, rồng, quỷ thần .v.v., sinh tâm nghi ngờ, do đó mới hỏi Bồ Tát Văn Thù. Quý phân ra: nạ quý (quý dói) và bảo quý (quý no). Quý nghĩa là quy, là trở về. Ai ai cũng có Phật tánh, đều có thể trở về cội nguồn cứu kính thành Phật, nhưng vì vô minh phiền não mà tạo nghiệp, chết rồi do nghiệp lực dẫn vào địa ngục, đưa đẩy vào đường nạ quý. Vì lúc sống thì chẳng biết lợi dụng thân người này để tu thiện, sau khi chết rồi mới biết dụng tâm sai lầm, đi sai đường, cho đến bỏ giác hợp trần mà trôi nổi ở trong biển khổ, khổ không thể tả. Song, nếu kịp thời hồi đầu, biết mê trở về giác, thì Đức Phật cũng khiến cho lên bờ bên kia, cuối cùng sẽ thành Phật. Thần nghĩa là thiên tâm, có thần thông và cảm ứng tự nhiên. Bồ Tát Di Lạc nói với Bồ Tát Văn Thù : "Xin Ngài từ bi nói cho chúng tôi biết, vì nhân duyên gì mà đức Phật phải hiện tướng thần thông ít có này, phóng đại quang minh chiếu phương đông một vạn tám ngàn thế giới ? Đồng thời, lại thấy vô số ức cõi nước chư Phật và điềm lành Phật diễn thuyết pháp." Hiện tại, trước mắt giới khoa học phát triển tiến bộ nhất, cho rằng lên mặt trăng hoặc phóng vệ tinh nhân tạo đến tinh cầu khác là việc

giỏi nhất, song, hai ngàn năm về trước, Đức Phật dùng luồng hào quang trắng, sớm đã biết đã thấy tất cả bí mật ở trong vũ trụ không gian, hiển hiện ở trong luồng hào quang trắng một vạn tám ngàn thế giới, thấy tất cả chúng sinh và chư Phật đều rõ ràng mỹ lệ lại trang nghiêm. Vì muốn cho chúng sinh minh bạch ý của Phật, cho nên Bồ Tát Di Lạc lại dùng kệ để hỏi.

**Ngài Văn Thù Sư Lợi !
Đấng Đạo Sư cổ chi
Phóng quang trắng giữa mây
Quang minh chiếu hết thấy ?
Trời mưa hoa Mạn đà
Và hoa Mạn thù sa
Gió thơm hương Chiên đàn
Khiến vừa lòng đại chúng.
Do nhân duyên như vậy
Cõi nước đều nghiêm tịnh
Mà ở thế giới này
Có sáu thứ chấn động.
Lúc đó bốn bộ chúng
Thấy đều rất vui mừng
Thân tâm đều an lạc
Đắc được chưa từng có.**

Bồ Tát Văn Thù ! Đấng Đạo Sư của chúng ta, vì có gì phóng luồng hào quang trắng giữa chạng mây chiếu khắp hết thấy ?

Đạo Sư tức là Đức Phật Thích Ca. Ngài dẫn đường chúng ta, từ con đường đen tối đến con đường sáng, trở về ngôi nhà xưa, là ngôi nhà nào? Là cõi Thường tịch quang tịnh độ. Lúc đó, trời mưa xuống hoa Mạn đà la và hoa Mạn thù sa màu trắng và màu đỏ, không những xinh đẹp mềm mại mà còn tỏa ra mùi hương chiên đàn, chu vi khoảng bốn mươi dặm. Cho nên chúng sinh đều hoan hỉ vui mừng, mặt đất đều trang nghiêm thanh tịnh. Ở thế giới này, lại phát sinh sáu thứ chấn động, bốn chúng đều do thấy diêm lạnh, mà thân tâm đều sung sướng vui thích, đó là việc ít có từ trước chưa từng có.

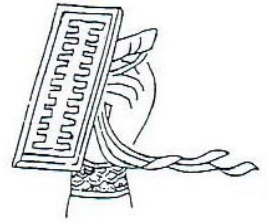
Quang minh giữa chân mây

**Chiếu thẳng về phương đông
Một vạn tám ngàn cõi
Thấy đều như sắc vàng.
Dưới chiếu ngục A tỳ
Trên chiếu trời Hữu Đỉnh
Trong tất cả thế giới
Các chúng sinh sáu đường.
Sinh tử chỗ họ đến
Nghiệp duyên thiện và ác
Thọ báo tốt và xấu
Thấy đều thấy rõ hết.**

Luồng hào quang trắng trung đạo của Đức Phật, trước hết chiếu phương đông, chiếu khắp một vạn tám ngàn cõi, cho đến khắp cả hư không đều thành màu hoàng kim. "Dưới chiếu ngục A Tỳ, trên chiếu trời Hữu Đỉnh, trong tất cả thế giới". Hữu là dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Hữu Đỉnh tức là trời Phi Tướng Phi Phi Tướng, cao nhất trong tam giới. Cõi trời này thuộc về vô sắc giới, chẳng có hình sắc cho nên không thể thấy, nhưng ở trong luồng hào quang trắng, nương hào quang mà thấy được. Chúng sinh ở trong sáu nẻo luân hồi, sinh sinh tử tử, tử tử sinh sinh, chuyển đi chuyển lại khó thoát ra được. Sinh tử tức là sự trở lại của năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức, cũng là chỉ tinh thần và thân thể). "Nghiệp duyên thiện và ác" : Là nhân đến, tốt xấu là quả đến. Chính là hai con đường thiện và ác, tu thì tu, tạo thì tạo, xem bạn đi con đường nào mà thôi. Tu là tu nghiệp thiện, tạo là tạo nghiệp ác, muốn thăng đi lên hoặc đọa lạc, hoàn toàn do mình nắm trong tay. Thân người khó được, nếu không sớm tu năm giới, mười điều lành mà làm điều ác, thì kiếp sau không dễ gì được làm người nữa.

"Thọ báo tốt và xấu, thấy đều thấy rõ hết." Đây là nói ở tại nhân địa, người tu thiện thì được quả báo tốt, nếu tạo ác thì được quả báo xấu. Tất cả đều thuận tâm tánh, thuận nghiệp lực mà đến. Cho nên, chúng sinh ở trong sáu nẻo hổ tương tạo nghiệp, hổ tương thọ báo, lưu chuyển trong luân hồi, chẳng có thời kỳ chấm dứt. Tất cả nghiệp duyên quả báo này, đều thấy hết ở trong luồng hào quang trắng. (còn tiếp)

CHÚ LĂNG NGHIÊM



Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng
Việt dịch : Thích Minh Định

Tiếp theo kỳ trước

54. NAM MÔ GIÀ XÀ CÂU LA GIA.

Kê : Tác pháp biện sự Yết Ma bộ
Địa Tạng Bồ Tát tộc chúng đa
Thiện ác nghiệp báo hào bất thác
Thiết diện vô tư lão Diêm La.

Tạm dịch :

*Tác pháp biện sự bộ Yết Ma
Bồ Tát Địa Tạng tộc chúng nhiều
Thiện ác nghiệp báo chẳng mảy sai
Mặt đen vô tư lão Diêm Vương.*

Giảng giải : Đây là phương bác, đức Phật Thành Tựu là bộ chủ. Yết Ma dịch là "tác pháp" hoặc

"biện sự". Bộ này thuộc về phương bác, Bồ Tát Địa Tạng thống lãnh tất cả chúng quỷ thần và vô số quyến thuộc. "Thiện ác nghiệp báo không mảy sai." Làm thiện được thiện báo, làm ác được ác báo, thiện ác quả báo tơ hào chẳng sai.

"Mặt đen vô tư lão Diêm Vương." Mặt mày của vua Diêm La vô tư chẳng nói đến nhân tình, đúng là đúng, sai là sai, mặt của vua Diêm Vương đen giống như sắt, chẳng có một chút nhân tình đạo vị, bạn muốn lường gạt vua Diêm La không thể được, các bạn nhất định phải làm việc thiện. Nếu làm việc ác thì vua Diêm Vương chẳng tha cho bạn, làm việc thiện thì ông ta cung kính bạn. Cho nên, phải thường niệm Chú Đại Bi thì vua Diêm Vương quản không được bạn. Có người tạo rất nhiều tội, lâm chung đến chỗ vua Diêm Vương, vua Diêm Vương hỏi họ sao làm nhiều tội nghiệp

như thế, họ nói tôi chẳng tạo tội nghiệp gì, tôi thường làm việc tốt ! Vua Diêm Vương hỏi ông ta, ông làm tốt việc gì, ông ta nói tôi thường niệm Chú Đại Bi, vua Diêm Vương nói ông nói láo, thường tụng Chú Đại Bi cũng chẳng ăn thua gì, bèn tống ông ta vào núi đao, ông ta liền niệm Chú Đại Bi, thì lập tức núi đao liền hóa thành hoa sen, ông ta ngồi trong hoa sen vắng sinh về thế giới Cực Lạc. Cho nên, nếu bạn một niệm hồi quang phản chiếu, sửa đổi lỗi lầm làm mới lại, thì tội nghiệp quá khứ sẽ tiêu diệt, nhưng phải chân thành sửa lỗi làm mới, thật biết sửa đổi lỗi lầm, thì dù tội nhiều như núi Tu Di, một khi sám hối, tội bèn tiêu sạch, thì hoa sen sẽ hiện tiền. Hoa sen hiện tiền là biểu thị tội nghiệp tiêu sạch. Ở trên là năm Bộ. Chính giữa là Phật bộ, Phật Tỳ Lô Giá Na là bộ chủ, phương đông Kim Cang bộ, Phật A Súc là bộ chủ, phương tây là Liên Hoa bộ, Phật A Di Đà là bộ chủ, phương nam là Bảo Sinh bộ, Phật Bảo Sinh là bộ chủ, phương bắc là Yết Ma bộ, Phật Thành Tựu là bộ chủ. Bộ chủ năm bộ xuất lãnh chúng Bồ Tát, quyến thuộc Kim Cang, quyến thuộc Liên Hoa và quyến thuộc của Phật, thấy đều

quản lý tất cả ma vương của

thế giới, cho nên người tại thế gian mới bình an, bằng không thì thiên ma ngoại đạo hoành hành không sợ gì cả.

55. NAM MÔ BÀ GIÀ BÀ ĐẾ.

Kê : Chánh Đẳng Chánh Giác Đại Đạo Sư
Tiếp dẫn hữu tình phó Liên trì
Thân kiến Di Đà Quán Tự Tại
Thế Chí chiêu thủ khoái lai thời.

Tạm dịch :

*Chánh đẳng chánh giác đại Tôn Sư
Tiếp dẫn chúng sinh về Cực Lạc*



*Thấy được Di Đà, Quán Tự Tại
Thế Chí vẫy tay mau đến nơi.*

Giảng giải : Bà Già Bà Đế tức là "Bà Già Phạm", Chánh đẳng chánh giác đại Tôn Sư. "Tiếp dẫn chúng sinh về Cực Lạc." Bồ Tát tức là "giác hữu tình" hoặc gọi là "hữu tình giác". Phạm là có tình cảm đều là chúng sinh. "Thấy được Di Đà, Quán Tự Tại." Gặp được Phật Vô Lượng Thọ, Phật Vô Lượng Quang và Bồ Tát Quán Tự Tại. "Thế Chí vẫy tay mau đến nơi." Bồ Tát Thế Chí cũng tiếp dẫn tại đó, nói hãy mau đến ! Mau đến !

56. ĐẾ LỊ TRÀ.

Kê : Kiên cố bất thoái bồ đề tâm

Dùng mãnh tinh tấn
chân lại chân

Phát nhạ trường đại
đăng bỉ ngạn

Thổ chuyên ngoã thạch
biển hoàng kim.

Tạm dịch :

Kiên cố không lùi tâm bồ đề

Dùng mãnh tinh tấn lại chân thật

Này mầm lớn lên đến bờ kia

Đất gạch ngói đá biến vàng thật.

Giảng giải : Đế Lị Trà dịch là "kiên cố". Đây là đội cầm binh khí hộ vệ trên trời rất trang nghiêm. "Dùng mãnh tinh tấn lại chân thật." Dùng mãnh tinh tấn trong chân thật lại càng chân thật, một sợi tóc giả cũng chẳng có, chỉ có bồ đề tâm mới nảy mầm lớn lên. "Đất gạch ngói đá biến vàng thật." Đất gạch ngói đá vốn chẳng dùng gì được, cuối cùng biến thành vàng thật, nếu nói mà không tu đạo, thì cũng giống như đất gạch ngói đá, nếu tu thành đạo rồi, thì so với vàng thật còn giá trị hơn. Bồ đề tâm tức là chẳng nóng giận, chẳng có tâm tham, tâm sân, tâm si. Tu đạo chủ yếu là phá vô minh phiền não, không nóng giận thì cơ hội tu sẽ thành công.

57. THÂU LA TÂY NA.

Kê : Phá Ma La Vông thắng ma quân
Vô đoan chánh giá thậm kinh tâm
Oai đức hàng phục thiên tặc chúng

Thiện nhân diệu mục thị cổ kim.

Tạm dịch :

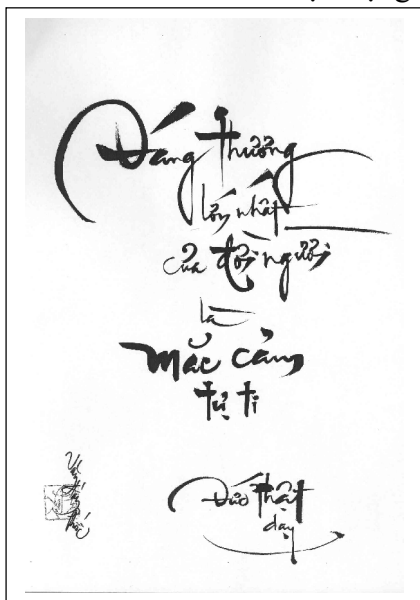
Phá lưới Ma La thắng ma quân

Kẻ không đoan chánh, sanh tâm sợ

Oai đức hàng phục chúng thiên tặc

Mắt lành xem rõ thấu cổ kim.

Giảng giải : Thâu La Tây Na dịch là "phá ma quân", "phá lưới Ma La". Ma vương có thần thông diệu dụng của nó, phá ma vương rồi, thì sẽ thắng ma quân. "Kẻ không đoan chánh, sanh tâm sợ." Không đoan chánh là ai ? Không đoan chánh tức là A Tu La. A Tu La cũng phải sợ. "Oai đức hàng phục chúng thiên tặc." Phá ma quân có một thứ oai đức, đủ để hàng phục chúng thiên tặc A Tu La. "Mắt lành xem rõ thấu cổ kim." Đây cũng có thể dịch là "thiện nhân" hoặc "diệu mục". Thiện nhân diệu mục không thấy lỗi của chúng sinh, hết thấy chúng sinh đều có Phật tánh, đều có thể thành Phật, xem hết thấy chúng sinh đều như nhau, không phân biệt.



58. BA LA HA LA NÔ LA XÀ GIA.

Kê : Như ý tự tại vô năng thắng
Tri túc nộ hồng sư tử vương
Trang nghiêm kết man hương thù diệu
Năng trì bảo giới ngộ chân thường.

Tạm dịch :

Như ý tự tại không ai bằng

Tri túc nộ hồng sư tử vương

Kết man trang nghiêm hưởng thù diệu

Giữ gìn giới báu ngộ chân thường.

Giảng giải : Ba La nghĩa là "tự tại", cũng có nghĩa là "như ý", cũng dịch là "vô năng thắng", chẳng có người nào thắng hơn được. Ha La dịch là "sư tử", lại dịch là "kết hoa man". Nô La dịch là "năng trì". Xà Gia dịch là "thắng". Cho nên nói "Như ý tự tại không ai bằng - Tri túc nộ hồng sư tử vương." Lại có nghĩa là "tri túc" hoặc nghĩa là "đại nộ", như sư tử hồng. "Kết man trang nghiêm hưởng thù diệu." Kết hoa man có nghĩa là trang nghiêm, lại có nghĩa là hưởng thù diệu, hoa man có hương thù thắng vi diệu, nếu giữ được vô thượng bảo giới thì sẽ ngộ trí huệ chân thường. (còn tiếp)

Kinh Bát Nhã



Hoà Thượng Tuyên Hoá lược giảng
Việt dịch : Tỳ Kheo Thích Hằng Đạt

Tiếp theo kỳ trước

Thời Bát Nhã: Là thời thứ tư, có hai loại quyền và một loại thật. Hai loại quyền là thông giáo và biệt giáo. Một loại thật là viên giáo.

Thời Pháp Hoa, Niết Bàn: Chỉ có thật pháp mà không có quyền pháp, có thật trí, không có quyền trí, lại không có pháp phương tiện quyền xảo.

Năm thời bên trên luận bàn y cứ theo pháp quyền thật. Năm thời này thường được giảng tới giảng lui. Mỗi lần giảng kinh đều nhắc đến. Chư vị nêu thông được điểm nào thì hiểu được điểm đó.

"Ma ha phản chuyển bát nhã thuyền, (ma ha chuyển ngược thuyền bát nhã".

Ma ha nghĩa là lớn. Chuyển ngược tức là đảo chuyển trở lại. Đảo chuyển như thế nào? Tức đảo chuyển thuyền Bát nhã. Tại sao chư vị muốn đảo chuyển thuyền Bát nhã mà không đảo chuyển bát nhã? Đảo chuyển gì? Đó là đảo chuyển ngu si của mình. Chuyển được tức là Niết bàn. Chuyển ngược dòng nước, phải dùng hết sức lực chứ không thể dễ dãi mà đi được. Tuy nhiên, không cần phải đợi ba A tăng kỳ mà trong một đời, hai đời, ba đời .v.v., có thể đắc được trí huệ chân chánh. Nói thời gian dài quá thì chúng ta đâm ra chán ngán, không muốn tu. Không muốn tu cũng không thể miễn cưỡng. Miễn cưỡng không phải là đạo. Thế nên đệ tử của tôi muốn đọa lạc thì cứ đọa lạc. Chư vị không muốn chuyển ngược thuyền Bát nhã, thì thuận theo dòng nước lớn mà trôi xuống, càng trôi xuống thì càng xa. Nếu chư vị chuyển ngược, tức là đi trở lên dòng nước. Nếu không muốn phản chuyển, thì sẽ đi xuống theo dòng hạ lưu. Xem thấy chư vị đang đi lên thượng lưu, rồi lại chạy xuống theo dòng hạ lưu.

Bát nhã ba la mật đa là pháp. Tâm là ví dụ. Kinh là bộ kinh này. Kinh có thông danh và biệt danh.

Thông danh là thống nhiếp hết mọi bộ kinh. Biệt danh là mỗi bộ kinh có danh tự riêng biệt, những bộ kinh khác không có tên giống nhau. Tâm kinh bát nhã ba la mật đa là biệt danh của bộ kinh này. Bộ Tâm kinh bát nhã ba la mật đa này thuộc trong bộ Bát Nhã, biểu thị tâm trong tâm.

Sao gọi là kinh? Kinh tức là kinh pháp thường bất chuyển, không thể thay đổi. Một chữ cũng không thể bỏ được, hay cũng không một chữ được. Đó là kinh pháp thường bất biến.



Lại "kinh" là một con đường, nghĩa là tu hành phải đi qua một con đường nhất định. Chư vị có muốn tu hành à? Nhất định chư vị phải đi trên đường đạo này. Nếu chư vị không đi trên đường đạo này thì sẽ bị lạc vào rừng rậm hoang vu. Chư vị phải nên đi trên đường tu hành thì không bị lạc đường. Ngày này qua ngày nọ đều được bình an, sáng suốt. Sao gọi là đi lạc? Vì chư vị xưa nay quên mất, không biết tụng niệm kinh này. Qua ba bốn tháng, không tụng niệm nên quên mất, mới đi lạc. Tụng kinh được lợi ích gì? "Tụng kinh

không được lợi ích gì cả, chỉ mất thời gian, tốn sức thôi. Tụng bộ kinh này từ đầu cho đến cuối tốn khí lực, thời gian, tinh thần. Sao lại cho là có ích lợi?"

Này chư vị cư sĩ! Đừng để tâm vô minh che lấp. Chư vị đừng tìm cầu lợi ích. Càng tìm cầu thì càng không chân thật. Phạm sở hữu tướng, giai thị hư vọng (nếu còn có tướng thì đều là hư giả cả). Nếu có hình có tướng mà chư vị có thể thấy được thì không phải là lợi ích chân thật. Tại sao lại không thấy được ích lợi? Chư vị tụng kinh một lần thì tự tánh được rửa sạch một lần. Như khi chư vị tụng kinh Kim Cang, tụng qua một lần thì hiểu rõ ý nghĩa của kinh đôi chút. Tụng hai

lần thì hiểu thêm nữa. Tụng ba lần thì lại càng hiểu rõ thêm. Tụng kinh khiến trí huệ tự tánh càng gia tăng. Nhưng khi trí huệ gia tăng thì chư vị không thể thấy, chỉ tự cảm giác thôi. Thế nên, lợi ích của sự tụng kinh không thể nói hết được.

Nhưng, không nên vì tụng kinh mà sanh ra phiền não. Chớ nói "": Này đạo hữu ! Đạo hữu tụng kinh quá nhanh, khiến tôi theo không kịp. Hoặc đạo hữu tụng kinh quá chậm, khiến tôi phải đợi. Hoặc tiếng tụng kinh của đạo hữu không hay lắm, khiến tôi không thích nghe."

Không nên dùng công phu tu học như thế. Chúng ta biết rằng mọi người đều là những kẻ mới bắt đầu học Phật pháp. Không phải ai cũng biết tụng kinh hết, hay có người biết tụng mà không muốn tụng. Nhưng, tất cả mọi người đều phải đồng tụng kinh. Được như thế thì ai ai cũng đều đồng huân tu tập. Lại nữa, không nên mình tìm lỗi xấu người; người khác tìm lỗi xấu mình. Nếu thật có lỗi xấu thì mọi người nhất định phải tự mình nhìn thấy. Nếu không tự mình nhìn thấy thì lỗi xấu càng ngày càng nhiều; tu hành không thể tương ưng với đạo được. Thế nên, tụng kinh tức là hộ giúp cho tự tánh mình. Hộ giúp việc gì ? Tức là hộ giúp khai mở trí huệ. Tụng kinh Kim Cang thì trí huệ được khai mở. Tụng tâm kinh cũng khai được trí huệ. Thế nên, chư vị bảo tụng kinh không có lợi ích nhưng kỳ thật sự lợi ích này rất lớn. Chư vị không thể thấy được lợi ích thì mới chân thật là lợi ích. Nếu chư vị thấy được lợi ích thì đó chỉ thấy ngoài da thôi. Đó là ý nghĩa của sự tụng kinh.

Kinh cũng có bốn loại ý nghĩa, tức là : quán, nhiếp, thường, pháp. Chữ quán, nghĩa là quán xuyên, tức là tất cả nghĩa lý đều nối thông với nhau như nối lại tất cả đường chỉ với nhau.

Nhiếp tức là nhiếp trì hóa độ những chúng sanh có duyên lành. Kinh năng nhiếp thủ những chúng sanh có cơ duyên, tùy theo bệnh mà cho thuốc. Sao gọi là nhiếp ? Chư vị có thấy nam châm hút sắt không ? Tuy sắt ở xa, nhưng nam châm vẫn hút được. Kinh cũng giống như nam châm hút sắt. Tất cả chúng sanh như sắt cứng, ương ngạnh cứng cỏi, tánh nóng giận hỷ hờng, lỗi lầm đầy dẫy. Nhưng nhờ sức hút của kinh, tâm tánh chúng sanh từ từ nhũn nhặn, tập khí cũng dần dần tiêu hết.

Chữ thường nghĩa là vĩnh viễn thường hằng bất biến. Mãi không biến đổi là từ đầu đến cuối, từ xưa đến nay, đều y chiếu theo kinh mà tu hành.

Pháp là phương pháp. Dùng phương pháp này để tu hành. Đòi quá khứ, hiện tại và vị lai đều dùng

phương pháp này mà tu hành. Vì vậy ba đời đồng tôn kính gọi là pháp. Xưa và nay không đổi nên gọi là thường.

Lại nữa, kinh nghĩa là mực thước. Thợ mộc xưa kia dùng dây nhuộm phân đen. Khi muốn gạch lần ngang liền căng dây ra, rồi ấn xuống. Khi lấy dây lên tạo ra một lần phân đen để làm mực thước, không như hiện nay có phân có thước kẻ đường ngay ngắn.

Tóm lại, kinh là quy củ, tiêu chuẩn, mực thước. Nay chúng ta nghiên cứu kinh Bát Nhã, cũng là y theo quy tắc Bát Nhã. Chư vị nếu y theo quy tắc Bát Nhã thì nhất định sẽ khai mở trí huệ.

1. Giải Thích Danh Đề Tổng Quát.

Giảng về đề kinh, đại khái cũng giống như những lời giảng ở phần trên. Nay giảng trạch về người phiên dịch. Hiện tại, chúng ta hiểu rõ bộ



kinh này phải nhớ ơn người phiên dịch. Nếu không có người phiên dịch, sợ rằng ngày nay chúng ta không thể đọc, nghe được tên kinh này. Nếu không được nghe, không được đọc đến tên kinh này thì chúng ta y chiếu theo kinh nào, phương pháp nào để tu hành ? Không có phương

pháp thì làm sao chúng ta tìm được con đường tu hành. Thế nên, chúng ta phải tri ân người phiên dịch kinh. Trải qua bao thời đại, người dịch giả, vì lòng từ bi giáo hóa chúng sanh nên phát tâm phiên dịch kinh điển và lưu truyền lại cho đến hôm nay. Thế nên, công đức của người phiên dịch kinh điển không thể nghĩ bàn, thật to lớn. Người phiên dịch kinh này là ai ? Chính là do tam tạng pháp sư Đường Huyền Trang vâng chiếu dịch kinh. Đường tức là Đường triều. Tam tạng là kinh tạng, luật tạng, và luận tạng. Tạng kinh có rất nhiều bộ kinh. Tạng luật giảng về giới luật. Tạng luận giảng về đạo lý kinh điển.

Pháp Sư là lấy pháp làm thầy, đem pháp bố thí cho người. Dùng tam tạng kinh điển của Phật pháp làm thầy mình, và đem pháp giáo hóa chúng sanh, nên gọi là tam tạng Pháp Sư. Mỗi vị pháp sư hiện nay tôn tam tạng kinh điển làm thầy và đem pháp ra giáo hóa chúng sanh. Đầy đủ hai nghĩa này thì chư vị mới có thể gọi họ là vị pháp sư tôn kính pháp làm thầy và dùng pháp để giáo hóa chúng sanh. (còn tiếp)

ñai Trí ñ LuÆn



Tác giả : Bồ Tát Long Thọ

Việt dịch : Hoà thượng Thích Trung Quán

Tiếp theo kỳ trước

Lại nữa, có người nói : A-nậu-đa-la tam-miêu tam-bồ-đề, trụ ở trong thân nên thân phải đoan nghiêm. Ví như có người muốn lấy con gái nhà hào quý ; người con gái sai người lại bảo nhà kia rằng : Nếu muốn lấy ta, trước phải trang nghiêm phòng thất, trừ bỏ ô uế, bôi quét hương thơm, bày đặt giường tủ, chăn đệm, màn cửa, phan lọng, hoa hương cho thật trang nghiêm, sau đó ta mới đến nhà người. A-nậu-đa-la tam-miêu tam-bồ-đề cũng như thế, sai sứ trí tuệ trong đời vị lai đến chốn Bồ-tát nói : Nếu muốn được ta, trước phải tu tướng tốt tự trang nghiêm thân mình, sau đó ta sẽ ở trong thân người.

HỎI : Được công đức gì mới gọi là Phật ?

ĐÁP : Được tận trí, vô sinh trí gọi là Phật. Có người nói : được mười lực của Phật, bốn vô sở úy, mười tám pháp bất cộng, đạt tới ba vô ngại, ba ý chỉ :

1. Thụ giáo, kính trọng, Phật cũng không vui.
2. Không thụ giáo, không kính trọng, Phật cũng không buồn.
3. Kính trọng hay không, tâm Phật không thay đổi.

Đại từ, đại bi, ba mươi bảy phẩm trợ đạo, tất cả mọi pháp tổng tướng, biệt tướng, đều biết hết, nên được gọi là Phật.

HỎI : Tại sao chưa được Phật đạo gọi là Bồ-tát ? Được Phật đạo không gọi là Bồ-tát ?

ĐÁP : Chưa được Phật đạo, tâm yêu đắm cầu muốn được vô thượng bồ-đề nên gọi là Bồ-tát; đã thành Phật đạo lại được những đại công đức khác của Phật, lại có tên khác nên gọi là Phật; ví như con vua chưa lên ngôi gọi là vương tử, khi đã lên ngôi vua không gọi là vương tử nữa.

Trong pháp Thanh văn (luận của tiểu thừa) nhóm đệ tử Ca-chiên-diên ni-tử nói tướng nghĩa về Bồ-tát như thế.

Người Ma-ha-diễn (viết luận đại thừa) nói: nhóm

đệ tử Ca-chiên-diên ni-tử là người còn sinh tử, không tụng, không đọc kinh đại thừa, không phải là Bồ-tát, không biết thực tướng của các pháp, lấy lợi căn trí của mình ở trong Phật pháp làm luận nghị, ở trong kết sử, trí, định, căn .v.v., làm nghĩa, còn chỗ chỗ có mất hướng chi muốn làm luận nghị về Bồ-tát ? Ví như người đuối sức, nhảy qua vũng nước nhỏ còn không được nữa là sông lớn !

Tại sao lỗi ?

ĐÁP : Ở trên nói rằng qua A-tăng-kỳ kiếp đầu không gọi là Bồ-tát. Trong ba A-tăng-kỳ đem đầu, mắt, tủy, não bố thí, tâm không hối tiếc, A-la-hán, Bích-chi-Phật không làm nổi. Xưa Bồ-tát làm người đại Tát-đà-bà đi qua biển lớn, bị ác phong đánh vỡ thuyền, ngài bảo các người lái buôn theo ngài: hãy nắm lấy đầu, tóc, chân, tay ta; ta sẽ đưa lữ người vào bờ. Mọi người nắm xong, ngài lấy dao tự sát. Phép biển lớn không chứa tử thi, tức thời gió thổi mạnh, đánh tạt vào bờ. Lòng đại từ như thế mà nói không phải Bồ-tát thì còn ai nữa ! Hành mãn A-tăng-kỳ kiếp hai, khi chưa vào A-tăng-kỳ kiếp ba, ở chốn đức Phật Nhiên Đăng, được thụ ký làm Phật, tức thời vọt lên không thấy mười phương Phật, đứng ở trong hư không tán thán Phật. Đức Phật Nhiên Đăng nói: Ông qua một A-tăng-kỳ kiếp sẽ được thành Phật hiệu là Thích-Ca Mâu-Ni. Được thụ ký như thế mà nói bấy giờ chưa là Bồ-tát, há không là đại lỗi ?

Nhóm đệ tử Ca-chiên-diên ni-tử nói trong ba A-tăng-kỳ kiếp chưa có tướng Phật, cũng không trông nhân duyên tướng Phật, làm sao mà biết được là Bồ-tát ? Tất cả mọi pháp, trước có tướng, sau mới biết là thực, nếu không tướng thì không biết.

Ma-ha-diễn nói: được thụ ký làm Phật vọt lên hư không, thấy mười phương Phật, không phải là tướng lớn sao? Vì Phật thụ ký, được làm Phật. Được làm Phật là tướng lớn, bỏ tướng lớn ấy mà lấy ba mươi hai tướng! Chuyển luân thánh vương

cũng có 32 tướng, ma vương cũng hay hóa làm tướng ấy. Nan-Đà, Đề-Bà-Đạt-Đa cũng đều có 30 tướng, Ba-Bạt-Lê bà-la-môn có ba tướng, bà vợ ngài Ma-Ha Ca-Diếp có tướng kim sắc; cho đến người đời nay cũng có người có một, hai tướng như mắt xanh, cánh tay dài, trên thân mình như sư tử. Như thế, hết thầy, hoặc nhiều hoặc ít, sao lại lấy tướng làm trọng ? Ở kinh nào nói trong ba A-tăng-kỳ kiếp, Bồ-tát không trồng tướng nhân duyên ? Như ông Nan-Đà tám gọi đức Phật Tỳ-Bà-Thi, nguyện được thanh tịnh đoan chính ! Ở tháp Bích-chi-Phật quét màu thanh đại vào vách, làm tượng Bích-chi-Phật; nhân đó mà phát nguyện : Nguyện con thường được thân tướng sắc hoàng kim; lại xây bạc trong tháp đức Phật Ca-Diếp, lấy nhân duyên ba phúc ấy, đời đời thọ hưởng lạc thú, nơi nơi sinh ra thường được đoan nghiêm. Cái phúc thừa ấy sinh vào trong dòng Ca-Tỳ-La họ Thích, được làm đệ tử Phật, được ba mươi tướng đại nhân, thanh tịnh, đoan chính, xuất gia đắc quả A-la-hán. Phật nói trong năm trăm đệ tử, ông Nan-Đà là người đoan chính đệ nhất. Tướng ấy dễ được, tại sao lại nói trồng trong chín mươi một đại kiếp, ở đây chỉ hơn một kiếp là được ! Ấy là đại lỗi !

Nhóm đệ tử Ca-chiên-diên ni-tử nói trong A-tăng-kỳ kiếp đầu, Bồ-tát mờ mịt không biết sẽ được làm Phật không, trong A-tăng-kỳ kiếp biết sẽ được làm Phật mà chưa nói ra, trong A-tăng-kỳ kiếp ba mới tuyên xưng với mọi người là sẽ làm Phật. Kinh nào có lời ấy ? Ở xứ nào Phật nói lời ấy ? Trong pháp Thanh văn tam tạng nói ? Trong luận Ma-ha-diễn nói ? Nhóm đệ tử Ca-chiên-diên ni-tử nói: tuy miệng Phật trong tam tạng không nói, nghĩa lý nên thế, trong A-tỳ-đàm bộ-bà-sa phẩm Bồ-tát nói như thế.

ĐÁP : Trong Ma-ha-diễn nói : Khi mới phát tâm biết ta sẽ làm Phật. Như Bồ-tát A-Gia-La ở bên Phật Tràng Thủ, từ lúc phát tâm đến khi thành Phật, trong khoảng trung gian tâm điên đảo bất tịnh không sinh. Như trong Thủ-Lăng-Nghiêm tam-muội, bốn thứ Bồ-tát bốn thứ thụ ký : Có người chưa phát tâm mà được thụ ký; có người vừa phát tâm mà được thụ ký; có người được thụ

ký trước, mình và người đều biết. Tại sao nhóm đệ tử Ca-Chiên-Diên Ni-Tử nói hai A-tăng-kỳ kiếp Bồ-tát chẳng dám tự nói sẽ làm Phật ? Lại nữa, Phật nói vô lượng A-tăng-kỳ kiếp làm công đức. Muốn độ chúng sinh tại sao lại nói ba A-tăng-kỳ kiếp ? Ba A-tăng-kỳ còn có lượng, có hạn!

HỎI : Trong Ma-ha-diễn tuy có lời nói ấy ta cũng chẳng thể tin ?

ĐÁP : Ấy là lỗi lớn ! Đây là chân pháp của Phật, tự miệng Phật nói ra ! Ông không nên tráo trở ! Ông từ Ma-ha-diễn mà ra, tại sao nói : ta cũng chẳng thể tin ! Trong Ma-ha-diễn, lời luận bàn rất rộng. Lại nữa, nhóm đệ tử Ca-chiên-diên Ni-tử



nói ba mươi hai tướng nghiệp nhân duyên trồng ở trong dục giới, không phải ở trong sắc giới và vô sắc giới vì hai nơi đó không thân không sắc. Trong sắc giới tại sao không trồng được ? Ở đó có vua trời Phạm trí tuệ thanh tịnh, hay cầu Phật đạo, thường thỉnh Phật sơ chuyển pháp luân, sao

lại không trồng được? Nhóm đệ tử Ca-chiên-diên Ni-tử lại nói trong đạo người được trồng chứ không phải đạo khác. Vậy khi Phật độ Long vương thập trụ Bồ-tát, La-Hầu A-tu-la vương cũng là đại Bồ-tát, sao lại nói đạo khác không trồng được 32 tướng nghiệp nhân duyên ? Ông nói chỉ trồng được trong cõi Diêm-Phù-Đề có nghĩa người trong các cõi kia không có ta mình đắm vui, không có lợi căn. Nên biết người cõi Cù-Đà-Ny, Phất-Bà-Đề phúc đức trí tuệ thọ mệnh hơn người cõi Diêm-Phù-Đề (quả đất ta hiện đang ở), sao lại không trồng được ? Lại nữa, ông nói mỗi lần nghĩ trồng một tướng thì trong khoảng khảy ngón tay, cái tâm có sáu mươi sinh diệt. Trong một tâm không trụ là tâm không lực. Không trụ, không phân biệt, làm sao có thể trồng đại nhân tướng ? Mất tâm không hiểu làm sao trồng nổi đại nhân tướng ? Vì thế, nên nhiều suy tư hòa hợp mới có thể trồng một tướng, như vật nặng, một người không thể mang vác, mà phải có sức của nhiều người. Trồng tướng cốt phải được đại tâm, nhiều suy tư hòa hợp nên gọi là tướng trăm phúc. Một ý nghĩ không làm được một việc, huống chi trồng một tướng phúc ! Tại sao lại nói Bồ-tát Thích-Ca tâm chưa thuần thực, đệ tử tâm

thuần thực; Bồ-tát Di-Lặc tâm thuần thực, đệ tử chưa thuần thực ? Lời nói này ở đâu ra ? Trong Tam tạng, trong Ma-ha-diễn không có việc ấy ! Lời này tự trong tâm ông phát ra. Ông nói Bồ-tát Thích-Ca ở trong hang báu, thấy đức Phật Phất-Sa bảy ngày bảy đêm lấy một bài kệ tán. Bồ-tát Di-Lặc cũng đều tán thán đức Phật Phất-Sa ! Như trong kinh A-Ba-Đà không nói, ông không biết đó ! Không có nhân duyên gì ông lại nói đệ tử đức Di-Lặc tâm chưa thuần thực, như thế đều là trái lỗi !

Ông nói: Bồ-tát bố thí tất cả vật không có thương tiếc, như vua Thi-Tỳ vì chim cắp cá thịt cho chim ưng, tâm không hối. Đem tài bảo cho là hạ bố thí, tâm không chấp trước là thượng bố thí. Sao ông lại khoe trung bố thí là mãn đàn ba-la-mật ? Cho tùy tâm đại từ bi, song có người biết trí tuệ, có người không. Như người vì cha mẹ, thân thuộc không tiếc thân hoặc vì chủ không tiếc thân, vì thế nên biết vì chim cắp không tiếc thân là bố thí bậc trung, chưa phải là đàn ba-la-mật. (còn tiếp)

Hám Sơn Đại Sư tự truyện

Viết dịch : Tỳ Kheo Thích Hằng Đạt

Tiếp theo kỳ trước

Đạo Phật được phát triển mạnh mẽ trong niên hiệu Vạn Lịch phần lớn nhờ sự ủng hộ của Lý thái hậu (1556-1614). Cuộc đời của ngài Hám Sơn gắn liền với sự tranh chấp quyền hành giữa Lý thái hậu và vua Thần Tông. Kết quả là ngài Hám Sơn bị bắt hoàn tục và lưu đày vào miền nam. Cấu trúc của chính thể tại triều đình là nền tảng căn bản cho sự tranh chấp. Vua Hồng Võ (Chu Nguyên Chương) thiết lập nội các triều đình cơ bản như sau: trung ương thì đặt Trung Thư Tỉnh, rồi chọn tả hữu tể tướng từ trong đó. Bên dưới tể tướng là lục bộ: Bộ Lại, bộ Hộ, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hình, bộ Công. Sau này, vì có tể tướng là Hồ Duy Dung mưu phản vào năm thứ 13 đời vua Thái Tổ, nên nhà vua ra sắc lệnh những thái tử nối ngôi nhà Minh phải hủy bỏ Trung Thư Tỉnh, và bảo rằng triều thần nếu có ai còn nhắc đến việc lập tể tướng thì sẽ bị cực hình. Do đó, nhà vua để cho lục bộ chuyên quyền hành. Vì không có cơ cấu trung ương, nên nhà vua thường

dựa vào viện Hàn Lâm để cung cấp quan văn và các đại học sĩ cho triều nội. Từ viện Hàn Lâm sản sinh ra Nội Các. Mỗi phân tử của Nội Các đều tự xưng là Đại Học Sĩ. Họ phục tùng theo và được viện Hàn Lâm cử vào nhậm chức trong hoàng cung. Đồng thời họ cũng thường được bổ chức vào lục bộ. Thế nên, Nội Các làm môi giới giao tiếp giữa triều nội và lục bộ. Từ đó, Nội Các dễ dàng bị hoàng tộc, cung phi, thái giám lợi dụng. Họ cũng bị các quan lại trong lục bộ ghen ghét vì thường được bổ chức vụ cao nhờ sự liên hệ với viện Hàn Lâm chứ không phải do kinh nghiệm hành sự ở các bộ. Va chạm quyền hành thường xảy ra một khi hoàng đế và nội các bị hoàng tộc hay các quan thái giám lợi dụng.

Theo sắc lệnh của vua Hồng Võ, các vị vua sau này không được lập ra chức tể tướng. Nhưng trên thực tế, có quan Thủ Phủ thường hành sự như quan tể tướng. Vì sự sắp đặt triều chính bất định, nên đây là nguyên nhân chính sanh ra các việc tranh giành quyền thế.

Lúc lên ngôi, vua Thần Tông, hiệu Vạn Lịch, chỉ có mười tuổi, nên Lý thái hậu lo việc nhiếp chính triều nội. Dĩ nhiên bà trở thành một nhân vật rất quan trọng trong nước. Theo sắc dụ nhà Minh, chỉ có cha của thái hậu mới được giữ thái ấp. Song, ba tộc của Lý thái hậu đều được phong cấp thái ấp, tức vi phạm sắc lệnh triều đình. Họ cấu kết với nhau thành nhóm và gây ảnh hưởng rất lớn trong triều nội. Nhờ nhóm này mà Trương Cư Chính (1524-1582), một vị tể tướng tài ba nhất của nhà Minh, lên cầm quyền. Lý thái hậu là một tín đồ rất sùng bái Phật giáo. Đây là yếu tố quan trọng cho sự phục hưng Phật giáo. Ngài Hám Sơn thường gọi bà Lý thái hậu là Thánh Mẫu, và quần chúng thường gọi bà là Phật Lão Nương Nương. Sau này, vua Thần Tông ít sớt sáng ủng hộ Phật giáo hơn bà Lý thái hậu. Trong niên đại Vạn Lịch, các bộ kinh Đại Tạng đều được in ấn.

Sự thăng chức của Trương Cư Chính là một thí dụ điển hình của việc tranh chấp trong triều nội. Sau khi đậu bằng Tấn Sĩ vào năm 1547, ông trở thành thành viên của viện Hàn Lâm. Năm 1567, vào niên hiệu Long Khánh, ông vừa làm quan nội các vừa làm cố vấn bộ Lại. Sau này, ông làm giám học, trông coi dạy dỗ thái tử, tức vua Thần Tông. Khi vua Thế Tông, tức Long Khánh, mất vào năm 1572, Trương Cư Chính lên làm Thủ Phủ của triều đình. Trong mười năm đầu của niên hiệu Vạn Lịch, quyền hành đều nằm trong tay của Lý thái hậu và Trương Cư Chính. Nhờ ông ta là một tể tướng tài ba lỗi lạc nên quốc gia được

hung thịnh qua những sửa đổi cải cách về ruộng đất, thuế má, biên phòng. Tuy nhiên, ông ta bị quan lại trong lục bộ ghen ghét vì nhiều vị quan bị cách chức.

Khi Trương Cư Chánh mất vào năm 1582, vua Thần Tông bắt đầu tự nhiếp chính triều đình. Nhà vua đã chán ngấy sự dạy dỗ và không chế bức ngặt của Trương Cư Chánh trong bao năm. Trong việc phân đấu cho sự độc lập, nhà vua cảm thông nỗi khổ của những người chống chọi Trương Cư Chánh. Thế nên, vừa mất đi thì địa vị và danh tiếng của Trương Cư Chánh liền bị phế bỏ. Bên cạnh đó, mối liên hệ giữa nhà vua và Lý thái hậu cũng sút mẻ, hàng loạt tranh chấp nổi lên, bao quanh vấn đề chọn lựa thái tử. Những sự tranh chấp này ảnh hưởng lớn lao đối với cuộc đời tu hành của ngài Hám Sơn.

Thần Tông là ông vua biếng nhác thường bỏ bê việc triều chính, chỉ bỏ thời gian hưởng thụ dục lạc với cung tần mỹ nữ trong cấm cung. Những chức vụ trông thường không được bỏ xung. Quyết định về những việc quan trọng thường bị đình trệ. Những quan lại thừa quyền của Trương Cư Chánh không đủ sức để lo việc nhiếp chính. Họ vừa bị hoàng tộc và các quan thái giám lợi dụng và vừa bị chống đối của các ông quan hủ bại. Sau sự tranh chấp về việc chọn lựa thái tử chấm dứt thì những sự tranh chấp khác lại nổi lên, khiến cho nhà Minh ngày càng bị suy sụp.

Đảng Đông Lâm.

Sự tranh chấp trong triều nội khiến làm tăng thêm con số quan lại bị bãi chức. Thành viên của đảng Đông Lâm vốn là những nhà học giả Nho giáo, và hầu hết là theo cánh tả của Vương Dương Minh (Thủ Nhân). Chán chường trước việc triều đình thối nát, họ nhóm họp với nhau để cải cách lại viện Đông Lâm vào năm 1604 Võ Tích ở Giang Tây. Cố Hiến Thành (1550-1612) là một trong những thủ lĩnh quan trọng nhất. Ông vốn giữ chức Lại-bộ Viên-ngoại-lang, nhưng vì dâng biểu nói những lời phê bình thẳng thắn nên bị bãi chức, trở về Võ Tích cùng với Cao Phàn Long giảng học ở viện Đông Lâm. Cố Hiến Thành hết sức bài báng những thất chính của nhà Minh. Bên cạnh những buổi thuyết giảng về văn học, các thành viên còn nghị luận việc triều chính, phê bình các nhân vật quan quyền. Viện Đông Lâm từ từ nổi danh, nên được sự ủng hộ của các sĩ phu và quan lại triều đình. Dần dần các thành viên của viện lại nhúng tay trực tiếp vào việc triều chính, nên trở thành đảng phái chính thống, khiến bị các

đảng phái của triều thần như Tề-đảng, Sở-đảng, Chiết-đảng, Tuyên-công đảng cùng nhau công kích dữ dội. Đến đời vua Hy Tông (1621-1627), thái giám Ngụy Trung Hiền chuyên chế việc triều chính, nên bắt bớ chém giết người của đảng Đông Lâm, khiến đảng này hầu như bị tiêu diệt. Vua Tư Tông (1628-1644) lên ngôi, giết Ngụy Trung Hiền, rửa oan cho những người bị nó giết hại, nhưng việc triều chính đã đổ nát, và việc biên hoạn gia vào làm cho nhà Minh phải mất.)

Pháp ngữ thiền sư Hư Vân

Việt Dịch: Tỳ Kheo Thích Hằng Đạt

Tiếp theo kỳ trước

Trong kinh Lăng Nghiêm, ngài Phú Lô Na Bạch hỏi Phật:

- Bạch Đức Thế Tôn! Tánh giác vốn tự thanh tịnh, nhưng vì có sao lại đột nhiên sanh ra đất đai núi sông?

Phật đáp: Này Phú Lô Na! Ông hỏi rằng chân tâm đã vốn thanh tịnh, vì sao bỗng nhiên lại sanh ra núi, sông, đất liền? Vậy ông có thường nghe Như Lai chỉ dạy rằng chân tâm nhiệm mầu vắng lặng mà thường sáng suốt chiếu soi không?

- Bạch Đức Thế Tôn! Con có thường nghe Phật dạy nghĩa ấy.

- Vậy chân tâm này, ông cho nó tự có tánh sáng suốt phân biệt chiếu soi hay là không có sáng suốt phân biệt chiếu soi?

- Bạch Đức Thế Tôn! Nó sẵn có tánh sáng suốt phân biệt chiếu soi nên mới gọi là tâm. Nếu không có tánh sáng suốt phân biệt chiếu soi thì không gọi là tâm, vì nó không phân biệt được cái gì cả.

- Ông nói rằng nếu nó không sáng suốt phân biệt chiếu soi thì không phải là tâm, vì nó không phân biệt được cái gì cả. Vậy ông có hiểu chăng: Nếu có chiếu soi phân biệt thì không phải là chơn, còn không có chiếu soi thì chẳng phải là tâm. Nếu tâm mà không sáng suốt thì không phải là chân tâm thanh tịnh rồi.

Ông nên hiểu rằng chân tâm vẫn sáng suốt; vì ông vọng chấp cái Sáng Suốt Phân Biệt làm tâm, nên thành ra có năng phân biệt (tâm) và bị phân biệt (cảnh).

Chân tâm của ông không phải cái bị phân biệt, nhưng vì ông khởi ra cái năng phân biệt nên nó (chân tâm) trở thành cái bị phân biệt (cảnh). Đã vọng thành cái bị phân biệt thì dĩ nhiên ở nơi ông phải vọng sanh ra cái năng phân biệt.

Thế là ở nơi chân tâm của ông vẫn thanh tịnh, không có năng và sở, mà thoát nhiên thành ra có năng và sở.

Thế tánh chân tâm vốn không khác biệt. Do vọng niệm phân biệt có năng sở và bị thử sai khác, nên hiện ra có hư không và thế giới. Do có hư không và thế giới nên mới có chúng sanh. Đã có thế giới và chúng sanh lằng xằng đối đãi lẫn nhau nên khởi lên vô số vọng tưởng phân biệt: Tốt xấu, phải trái, v.v... Vì vậy mà sanh ra đủ các phiền não trần lao nhiễm ô. Cái có hình tướng và sanh diệt là thế giới; cái không có hình tướng và yên tịnh là hư không. Khác với hư không và thế giới là chúng sanh.

Ngay trong chân tâm, do vô minh vọng động mà có hư không. Hư không mờ昧 vì vô minh sanh ra. Trong hư không có chất động, vì nó là vọng. Do đó, trong hư không có gió (phong luân) để duy trì thế giới.

Do hư không sanh ra gió và do nơi tâm chúng sanh có tánh cố chấp phân biệt, nên ứng hiện ra ngoài thế giới có những chất cứng chắc là vàng ngọc (vàng ngọc cứng chắc là vì tâm cố chấp sanh ra). Nó sáng ngời là do tâm phân biệt sanh ra). Đây là nguyên nhân có chất kim khí để bảo trì thế giới.

Vì tâm chúng sanh có tánh cố chấp phân biệt nên sanh ra chất cứng chắc là kim khí, và vì có vọng động mà thành ra gió. Rồi gió thổi kim khí và cọ xát mãi, khiến kim khí đó nóng lên, nên nháng sanh ra ánh sáng là lửa. Đây là nguyên nhân có lửa để nấu đốt các vật.

Chất vàng ngọc vừa sáng ngời và đượm mát. Do lửa xông lên nên có hơi nước rịn ra. Đây là

nguyên nhân có nước để bao bọc cả mười phương thế giới.

Vì tánh lửa bốc lên, còn nước thì lại chảy xuống, nên chỗ có thấp ướt thì là sông biển, chỗ cao nổi lên là cồn đảo. Bởi lửa và nước dung hòa nhau, cho nên trong biển thanh thoảng bốc lên ánh sáng của lửa, và trong cồn đảo lại có sông rạch thường chảy ra nước.

Vì thế lực của nước yếu hơn lửa, nên bị lửa bốc lên kết thành núi cao. Do đó, đập đá thì có lửa, còn đốt quá nóng thì nó chảy ra nước.

Vì thế lực của đất yếu hơn nước, nên nó bị nước rút lên làm cỏ cây. Vì vậy, nếu đốt cỏ cây thì chúng trở thành tro, còn vò ép thì chúng lại ra nước.

Tóm lại, vì trong tâm chúng sanh có các vọng tưởng xen nhau phát sanh, nên ứng hiện ra ngoài thế giới có các cảnh vật. Do nhân duyên này mà thế giới tiếp nối nhau sanh ra mãi không dứt.



Lại nữa, này Phú Lô Na ! Cái Hư Vọng Phân Biệt đó không có gì lạ, chỉ vì ông chấp cái Phân Biệt Chiếu Soi làm tâm. Đã có cái Phân Biệt thì dĩ nhiên phải có cái Bị Phân Biệt đối đãi lẫn nhau. Vì vậy, cái Năng Phân Biệt không vượt ra ngoài cảnh Bị Phân Biệt. Do

nhân duyên này mà nghe không ngoài tiếng, thấy không ngoài sắc, ngửi không ngoài mùi, nếm không ngoài vị, v.v... rồi vọng thành sáu căn và sáu trần đối đãi nhau, nên phân ra có: Thấy, nghe, hiểu, biết.

Đồng nghiệp trói buộc lẫn nhau mà có hợp, có tan, có thành, có hóa. Khi thấy sáng tỏ thì thấy các màu sắc phát ra. Nhận rõ sự thấy thì kiến chấp thành tư tưởng; ý kiến khác nhau thì thành ra ghen ghét; tư tưởng đồng nhau thì thành ra yêu thương.

Dòng ái lan ra làm thành hạt giống, rồi do giao cấu phát sanh, khiến thu nạp tướng thành bào thai, tức là chiêu dẫn chúng sanh đồng nghiệp, nên có nhân duyên sinh yết la lam, át bồ đàm, v.v...

Thai sinh, noãn sinh, thấp sinh, hay hóa sinh, tùy chỗ của các loài ấy mà ứng hiện. Loài noãn sanh

chỉ do tâm tưởng mà sinh; loài thai sinh do tình dục mà ứng hiện; loài thấp sinh do tâm hợp mà cảm sanh; loài hóa sinh do phân ly mà hiện ra.

Khi tình, khi tưởng, khi hợp, khi ly, thay đổi lẫn nhau, nên các loài thọ nghiệp báo và theo đó mà có thăng trầm, lên xuống. Do nhân duyên ấy mà chúng sanh tiếp nối sanh sản không ngừng.

Này Phú Lâu Na! Tư tưởng yêu thương ràng buộc lẫn nhau, khiến mền luyến mãi không rời. Thế nên, trong thế gian, cha mẹ con cháu nương nhau sinh ra tiếp nối không dứt. Những việc như thế, đều do tham dục làm gốc.

Lòng tham và yêu mền cùng tăng trưởng. Tham mãi không dừng, nên trong thế gian, các loài noãn sinh, hóa sinh, thấp sinh, thai sinh, tùy theo sức mạnh yếu mà ăn nuốt lẫn nhau. Những việc như thế, đều do tâm tham giết hại làm gốc.

Người ăn thịt dê; dê chết làm người và người chết làm dê. Như thế cho đến mười loài chúng sanh, chết sống và sống chết ăn nuốt lẫn nhau, khiến đồng tạo ác nghiệp, suốt đời vị lai. Những việc như thế, đều do tâm tham lam trộm cắp làm gốc.

Loài này cướp giết thân mạng loài kia; loài kia giết hại lại loài này; trả vay, vay trả lẫn nhau đến trăm ngàn kiếp không thể ra khỏi sanh tử.

Trai mê sắc gái; gái thương tình trai; vì tình ân ái thương yêu lẫn nhau, nên trăm ngàn kiếp bị triền phược trói buộc mãi trong vòng luân hồi.

Tóm lại, chỉ có ba thứ như giết hại, trộm cắp, dâm dục làm cội gốc, nên nghiệp (nhân) và quả tiếp nối không ngừng.

Này Phú Lâu Na! Ba thứ điên đảo (thế giới, chúng sanh, nghiệp quả) đều nằm trong chân tâm; vì vô minh vọng động sanh ra Năng Phân Biệt và Sở Phân Biệt đối đãi lẫn nhau, nên vọng thấy có núi sông đất đá, thế giới, chúng sanh, rồi tiếp tục sanh diệt biến hóa, vô cùng hư vọng...

Trong tánh giác thể chân như bỗng nhiên sanh ra chân và vọng. Từ đó lại phân thành tướng bất biến và tùy duyên. Thể tánh bình đẳng bất biến, vượt ngoài những tướng sai biệt, chẳng phạm

chẳng thánh, không thiện không ác, chân thật như thường, vốn là chân như bất biến.

Tùy duyên sanh diệt mà khởi tướng sai biệt, có phạm có thánh, có thiện có ác, đó là chân như tùy duyên. Lại nữa, gọi là chân như bất biến vì muôn pháp vốn là chân như, chứ chẳng phải tâm, vật, thần. Gọi là chân như tùy duyên vì chân như này vốn là muôn pháp, tức là tâm, vật, thần. Luận duy tâm lầm nhận thần linh, tức là chân như tùy duyên, mà cho đó là chân tâm.



Nhà Duy Vật đề xướng luận vô thần lại hẹp hòi biên kiến; triết lý của họ thuộc về chân như tùy duyên, tức chỉ thấy có vật chất. Người theo chủ thuyết Duy Vật lại căn cứ theo vật chất mà đề xướng luận vô thần. Người theo luận Duy Thần cũng hẹp hòi biên kiến, vọng sanh phân

biệt, lầm nhận vật chất và thần linh, tức là chân như tùy duyên.

Người đề xướng luận Duy Thần nào biết tâm tức là vật, và vật tức là thần! Tâm, vật, và thần đồng một thể tánh. Có tâm tức có vật. Có vật tức có thần. Vô tâm tức vô vật. Vô vật tức vô thần. "Có" không phải có trong cái "có, không", lại chẳng có mà có trong diệu hữu. Cái "không" chẳng phải cái không đoạn diệt, lại vượt ngoài cái diệu không của cái "có không".

Luận Duy Tâm, Duy Vật, Duy Thần chưa từng hiểu rõ nghĩa lý này, nên cùng nhau công kích đả phá. Thật ra, họ đều đúng và đều sai. Người nghiên cứu học Phật pháp, hãy nên phá vỡ những tảng băng đá này! (còn tiếp)

Những con trùng tác quái trên thân của mình

H.T Tuyên Hoá giảng tại Vạn Phật Thành

ngày 8 tháng 5 năm 1982

Người đến Vạn Phật Thành xuất gia đều là tự ý, không phải bắt buộc. Hoặc là người Mỹ, hoặc là người Hoa, các vị đó đều tự nguyện,

khẩn cầu nhiều lần rồi mới được hứa khả cho xuất gia. Người quy y cũng vậy, họ tới Vạn Phật Thành đều do tự ý muốn quy y. Nếu họ không muốn thì cũng không ai ép buộc họ cả, bởi vì ép buộc không phải là pháp cứu cánh; cho nên nói: Cường trịch chi qua bất điềm. (Dura mà hái một cách miễn cưỡng thì không ngọt.)

Nếu người không tự ý xuất gia, thì dù bạn có cho họ đi tu, cuối cùng họ cũng hoàn tục. Có kẻ chân chính muốn xuất gia, nhưng sau thời gian lâu dài còn thối tâm hoàn tục, huống gì kẻ không thật tâm đi tu. Đó là những trường hợp có thể xảy ra.

Xuất gia là chuyện quang minh lỗi lạc, là việc của bậc đại trượng phu, không phải chuyện của kẻ đạo tặc, hèn hạ nhỏ mọn, hay làm việc tiểu nhân. Làm người xuất gia thì phải rõ bốn phận của người xuất gia, nhận thức rõ ràng địa vị và tông chỉ kẻ tu hành, đừng a dua với đám đông, giống như kẻ thế tục vậy. Đừng có người ta nói dạ, thì mình dạ, người ta nói đi, thì mình đi, tự mình không có tông chỉ, không nhận thức rõ ràng.

Quy y Tam Bảo hay hộ trì Tam Bảo thì cũng vậy; khi các vị quy y Tam Bảo, thì cần phải hộ trì Tam Bảo, không phải là mình quy y Tam Bảo rồi, thì muốn Tam Bảo hộ trì mình. Đừng tìm tiện nghi ở trong Phật Giáo, nếu như vậy, thì sau này sẽ chịu thiệt thòi, có hối hận thì đã trễ rồi đó.

Chúng ta người nào cũng đầy đầy vọng tưởng, vọng tưởng nhiều như hạt bụi. Tại sao có vọng tưởng nhiều như vậy? Là bởi vì trong thân mình có rất nhiều vi trùng, có con lớn, có con nhỏ, có con già, có con trẻ. Những con vi trùng đó, có con thì có thần thông, có con thì có quỷ thông, có con thì có nhân thông, có con thì có thiên thông, có con thì có địa thông. Lũ trùng ấy ở trên thân ta thì triển pháp thuật, tác yêu tác quái. Chúng nó cũng biết đánh điện tín! Hễ chúng đánh điện tín tới tâm mình một cái, thì mình khởi lên một cái vọng tưởng! Cho nên vọng tưởng của mình thật không lúc nào ngừng nổi. Hễ vọng tưởng này vừa xẹp xuống, thì một điện tín kia truyền lại, khiến mình lại nổi lên vọng tưởng khác. Đó đều là do lũ trùng trong thân mình tác quái.

Những thứ trùng này tuy là trùng, nhưng nó là đặc vụ ! Có thứ thì có thiên thông, tức là đặc vụ trên trời xuống; có thứ thì biết thần thông, tức là đặc vụ của mấy ông thần; có thứ thì biết nhân thông, tức là đặc vụ của loài người; có thứ thì gọi là quỷ thông, súc sinh thông. Có thứ trùng trợ giúp mình tu hành để phát Bồ Đề tâm, thì đó là thứ trùng có Phật thông; có thứ trùng kêu gọi người ta làm chuyện thiện, tức đó là Bồ Tát thông. Tóm lại, trong trời đất sâm la vạn tượng, ở trong phòng ốc, nhà cửa, tận hư không khắp pháp giới, không có một loài nào mà chẳng sinh ra ở nơi thân của mình cả.

Vì sao chúng ta uống vitamin (chất bổ dưỡng)? Là vì mình muốn nuôi dưỡng những thứ vi trùng đó; nuôi dưỡng chúng cho mập mạp ra. Tuy rằng mình không có thể ăn những thứ trùng đó, nhưng chúng có thể ăn thịt của mình. Trong Kinh Hoa Nghiêm nói rằng: "Thân người là do vô lượng, vô số vi trùng tích tụ thành." Các vị thử nghĩ coi : Thân mình là do từng con vi trùng này hợp thành; bây giờ mình lại đi làm tội tởm cho chúng, muốn ăn ngon mặc đẹp, ở nhà sang trọng, thế chẳng phải



là điên đảo sao ? Có lần những thứ vi trùng này họp hội nghị, làm cho mình sinh bệnh. Bác sĩ tới trị, trị cũng không lành. Lúc đó, lũ trùng này mới vỗ tay, cười ha hả. Chúng rất hứng thú bởi vì mình phải đầu hàng chúng. Vì vậy những người không thích làm chuyện thiện, chỉ

muốn làm chuyện xấu, muốn chiếm tiện nghi, đều do lũ trùng xấu ác dẫn dắt. Chúng làm mình không phát Bồ Đề tâm được, vì muốn làm mình đoạ lạc, muốn làm mình mất tin tưởng.

Nếu các vị không tin, thì cứ thử dùng dao xẻ thịt mình coi ! Qua vài ngày bọn trùng này sẽ lại ra hoạt động. Thế nên loài người thật đáng thương xót ! Coi thân thể mình như trân bảo ngọc ngà, nuôi dưỡng các thứ trùng đó, thật là chuyện sai lầm. Các vị tin, tôi cũng nói, mà các vị không tin, tôi cũng nói. Tôi nói ra là để cho bọn vi trùng này nghe, để cho chúng biết rằng trên thế giới này cũng có người biết được các hoạt động vi tế của chúng !

La Vân Châu

Thườ Phật còn tại thế, có một thầy Tỳ kheo số phận hẩm hiu, từ lúc mới sanh cho tới khi tu hành chứng quả, chưa khi nào thầy được một bữa no lòng. Vì thiếu sinh tố dinh dưỡng, nên người thầy trông ốm o, lều khều, nước da mét mét, trong lòng lúc nào cũng đói meo, thật thiếu nảo.

Tuy trong lòng trống trơn như vậy, nhưng thầy vẫn siêng năng tu hành. Mỗi sáng, thầy dậy thật sớm, cần mẫn trong công việc của chúng Tăng, rồi sau đó thầy đắp y, mang bát vào thành khất thực. Thầy lần lượt đến nhà này đến nhà kia, hết xóm này đến xóm khác, nhưng chẳng ai cúng cho thầy một tí đồ ăn nào cả. Đến đâu họ cũng đóng cửa, hoặc lẩn tránh nơi khác, cho đến khi hết buổi, thầy buồn bã ôm bát trở về. Có khi năm bảy hôm mới được một bữa tạm tạm để cầm hơi. Dù vậy, thầy không bao giờ nản lòng, thối chí, thầy biết do nghiệp lực nhiều đời của thầy đã tạo, nên thầy càng đồng mãnh tinh tiến tu hành hơn. Đối với bốn sư của thầy - Ngài Xá Lợi Phất, thầy hết lòng hầu hạ, đối với các vị Trưởng lão kỳ túc, thầy luôn luôn tôn kính, đối với bậc ngang hàng hoặc nhỏ hơn, thầy luôn luôn từ hòa nhu thuận. Ai cũng mến thầy, nhưng vì nghiệp lực chẳng ai giúp gì được cho thầy.

Một hôm, thấy thầy mệt lả vì cơn đói hoành hành, Ngài Xá Lợi Phất sau khi khất thực về dành phần cho thầy, nhưng thương thay, cơm vừa để vào bát liền hóa thành đất bùn. Ngài Mục Kiền Liên thấy thế liền vận thần thông cho cơm vào bát, nhưng oan nghiệt lạ, từ trên không một con chim to tướng bay rớt xuống gắp phần cơm đi mất, thần thông của Ngài Mục Kiền Liên cũng không làm sao thắng được nghiệp lực, đành đứng mà nhìn. Đến phiên Ngài Ca Diếp, thương lòng, đem cơm đến và tự mình bốc cơm đưa vào miệng cho thầy, nhưng cơm vừa đến miệng, thì miệng thầy tự nhiên ngậm lại chẳng chịu há ra, nên không ăn được.

Từ nơi Tịnh Xá, Đức Thế Tôn biết được tình trạng của thầy La Vân Châu như vậy, Ngài đi đến và dùng bi lực trao đồ ăn cho thầy, nhờ bi lực của đức Thế Tôn, đồ ăn ấy trở thành vị cam lộ, thầy vừa đưa vào miệng đã thấy một niềm hoan lạc vô biên. Sau khi dùng cơm xong, Đức Thế Tôn nói

pháp cho thầy nghe, quá cảm xúc tâm lòng đại bi của Phật, thầy thọ nhận pháp vi diệu ấy với cả thân tâm, hoát nhiên chứng quả A La Hán.

Các thầy Tỳ kheo chứng kiến cảnh ấy rất lấy làm cảm kích, bạch Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn, La Vân Châu tu hành như vậy, nhưng vì sao mà không khi nào thầy được no lòng cho đến khi chứng quả?

- Nay các Tỳ kheo, đây không phải là lần đầu tiên La Vân Châu phải chịu đói khát, mà từ vô lượng kiếp, La Vân Châu đã phải chịu rồi. Khi thì làm ngựa quý, khi thì súc sanh, khi thì làm người, trải qua 500 kiếp không khi nào no lòng, nhưng đến hôm nay, nhờ thầy tinh tấn tu hành, chứng quả A La Hán thầy mới hết nghiệp.

Nay các Tỳ kheo, quả báo như thế cũng chỉ vì từ vô lượng kiếp La Vân Châu đã lấy trộm đồ ăn của một vị Bích Chi Phật, do quả báo ấy mà phải chịu đói khổ nhiều đời.

Túi Tham Không Đầy

Vào thời quá khứ xa xưa, ở Diêm Phù Đề có vị Chuyển Luân Thánh Vương tên Ma Đa Tu ngự trị. Ngài oai quyền tột bậc, thống lĩnh cả bốn châu thiên hạ, gồm có tám muôn bốn ngàn vị tiểu vương chư hầu.

Tuổi thọ của chúng sanh thời ấy đến vô số năm. Đức vua lại có quyền phép thần thông biến hóa không lường, ngài chỉ cần vỗ tay nhẹ thì mưa bảy báu rơi xuống ngay.

Thuở ấu niên hoa mộng, Đức vua nô đùa thỏa thích trong vòng tám muôn năm, đến khi trưởng thành vào khoảng tám muôn bốn ngàn tuổi được vua cha giao quyền nhiếp chính. Giữ chức nhiếp chính hết tám muôn bốn ngàn tuổi thì được chính thức đăng quang lên ngôi Chuyển Luân Thánh Vương thật thụ.

Trải qua một thời gian dài, tám muôn bốn ngàn năm đăng đăng ngự trị trên ngai vàng, nhưng đức vua Ma Đa Tu luôn luôn cảm thấy không hài lòng với hiện tại, một hôm ngài phán hỏi các cận thần:

- Nay chư hiền khanh, có nơi nào nhiều lạc thú đặc biệt hơn những gì trăm đang tận hưởng không?

Các quan đồng tâu rằng:
- Muôn tâu Hoàng Thượng, những thú vui ở trần gian quả thật không có bao nhiêu để bệ hạ tận hưởng xứng đáng với ngôi vị Chuyển Luân Thánh Vương. Duy chỉ có cung trời Tứ Đại Thiên Vương đặc biệt hơn cả có đủ mọi lạc thú thần tiên thật xứng đáng để bệ hạ tận hưởng.

Đức Vua Man Đa Tu khi đã nghe qua các quan đồng tâu như thế rất đẹp ý, liền lấy vòng Chuyển Luân Thánh Vương đưa lên ba lần. Lại thay, đức vua cùng bá quan trong nháy mắt đã hiện trên cõi trời Tứ Đại Thiên Vương. Chư thiên trong cõi Tứ Đại Thiên Vương thấy đức Man Đa Tu ngự đến bèn mang lễ vật hoa hương đến cúng dường, đồng thời kính dâng lên đức vua tất cả cõi trời Tứ Đại Thiên Vương.

Đức vua Man Đa Tu ngự trị và tận hưởng lạc thú thần tiên ở cõi Tứ Đại Thiên Vương rất lâu vào khoảng tám muôn bốn ngàn năm của thế gian.

Tuy vậy Đức vua cũng chưa cảm thấy đủ với những lạc thú ở cõi Tứ Đại Thiên Vương. Một hôm, đức vua gọi Tứ Đại Thiên Vương vào hỏi:

- Nay Đại Thiên Vương còn có nơi nào có nhiều lạc thú đặc biệt hơn cõi mà ta đang hưởng đây không?

Tứ Đại Thiên Vương đồng tâu rằng:

- Muôn tâu Đại Vương của bốn châu thiên hạ, nơi đây những lạc thú chẳng khác chi cõi người, chỉ có những thú vui nơi cung trời Đao Lợi mới tuyệt vời gấp trăm, gấp ngàn lần cõi này.

Đức Vua Man Đa Tu rất đẹp lòng liền cầm vòng Chuyển Luân Thánh Vương đưa lên ba lần trong phút chốc đức vua Man Đa Tu và triều thần đều

ngự lên cõi trời Đao Lợi.

Đức Đế Thích thấy vua Man Đa Tu đến, bèn mang hương hoa cúng dường, đồng thời xin cống hiến phân nửa cõi trời Đao Lợi cho vua.

Nơi đây, vua Man Đa Tu trị vì tận hưởng mọi lạc thú thần tiên một thời gian gần như vô tận, trải qua ba mươi sáu đời Đức Đế Thích, nhưng ngài vẫn tỏ ý chưa hài lòng.

Một hôm, đức vua nảy sinh tà tâm, ngài thầm nghĩ rằng: "Nếu ta giết Đức Đế Thích thì một mình ta sẽ ngự trị trọn vẹn cảnh trời Đao Lợi này mới xứng đáng địa vị Chuyển Luân Thánh Vương thì ta tha hồ tận hưởng".

Một ý nghĩ độc ác dù chỉ thoáng qua bỗng nhiên Man Đa Tu cảm thấy những triệu chứng bất thường: Suy yếu, mỏi mệt, sức lực kiệt quệ, như cây đèn sắp tắt, không thể chung sống lẫn lộn cùng các chư thiên được nữa. Thế là Đức vua phải giáng trần ngay vườn thượng uyển của mình khi xưa.

Người giữ vườn bỗng nhiên thấy Đức vua Man Đa Tu ngự trong vườn một mình, vô cùng ngạc nhiên, vội vã vào triều phi báo tỵ sự.

Đức vua trưởng dòng họ khi hay tin vua Man Đa Tu trở về lấy làm hoan hỷ, lập tức thân hành đến

vườn thượng uyển cùng với tám muôn bốn ngàn tiểu vương chư hầu mang long xa và long sàng đến đón rước đức vua về triều đình.

Đức vua từ từ trỗi dậy ngự trên long sàng, tuyên bố với mọi người rằng:

- Ta không rời chiếc long sàng này được nữa. Vậy xin các ngài hãy lưu ý rằng sự tham muốn của con người thật vô bờ bến, không bao giờ

Chông trình tu học

☐ **Chùa Kim Quang sẽ tổ chức 3 ngày "Quán Âm Thất" vào sáng sớm ngày 14 đến 16/10/2005, có Thọ Bát như thường lệ.**

☐ **Lễ Vía Bồ Tát Quán Thế Âm vào ngày chủ nhật 16/10/2005, tức nhằm ngày 14/09 ÂL.**

☐ **Thọ Bát vào ngày thứ bảy 19 và chủ nhật 20 tháng 11/2005.**

☐ **3 ngày Phật Thất A Di Đà từ ngày 16 đến ngày 18/12/2005, có Thọ Bát như thường lệ.**

☐ **Lễ Vía Phật A Di Đà chủ nhật ngày 18/12/2005.**

☐ **Thọ Bát thứ bảy ngày 14 và chủ nhật 15/01/2006.**

☐ **Mỗi sáng chủ nhật sau thời khoá lễ sáng đều ngồi thiền từ 6g đến 7 giờ, và buổi chiều tụng Kinh Pháp Hoa từ 14 g đến 15 giờ, sau đó khai thị và pháp đàm.**

chấm dứt được. Nếu sau này có ai hỏi khi đức vua sắp thăng hà có trở lại những gì không thì các ngài hãy truyền lại lời ta rằng: "Ta đã được bảy báu, đã được bốn châu thiên hạ, đã được ngồi chung với trời Đạo Lợi, cai quản một nửa cung trời, nhưng khi chết lòng tham vẫn chưa thỏa".

Đức vua tuyên bố xong liền thăng hà được thọ sanh nơi lạc cảnh.

Vào thời quá khứ xa xăm, tiền kiếp của vua Man Đa Tu là một người may mắn và thuê rất nghèo túng. Thuở ấy, thời giáo pháp của Đức Phật Tỳ Bà Thi, rất được quảng đại quần chúng qui ngưỡng, chùa chiền bảo tháp vô cùng nguy nga tráng lệ được xây dựng và hộ trì rất nghiêm cẩn.

Hàng vạn Phật tử cùng nhau đến chùa nghe pháp, trai tăng rất long trọng. Chàng thanh niên may thuê thầy mọi người thi nhau đến chùa làm phước lòng rất nôn nao muốn góp phần công đức, nhưng xét đi xét lại không thấy món chi xứng đáng nên chỉ biết than thầm.

Một hôm, buổi trai tăng được đến với chư Tỳ kheo tăng, dưới sự chứng minh tối cao của Đức Phật. Gã thanh niên cơ hàn, cảm lòng không đậu, cất tiếng than rằng:

- Than ôi! Ta là người bạc phước nhất trên thế gian này, ta chẳng có một vật mọn nào để cúng dường Đức Phật và chư Tỳ kheo tăng để gieo duyên lành. Nhưng đây cũng là dịp may hiếm có để thử thách ta, nếu ta không đồng mãnh phát tâm thì biết bao giờ mới có đủ nhân duyên như thế này. Kiếp này ta đã khốn khổ, nếu không chịu tích trữ phước đức dành cho kiếp sau thì biết bao giờ ta mới thoát khỏi cảnh khốn cùng.

Ngày hôm ấy, anh cố gắng nỗ lực may vá không ngừng, dành dụm được vài chục đồng, thì giờ trai tăng đã đến. Gã không biết cách nào hơn chạy vội đi mua một nắm hạt đậu và một nắm hạt mè, lòng tràn ngập hoan hỷ, trong ý định sẽ để vào từng bát để cúng dường đến Đức Phật và chư Tỳ kheo tăng.

Trên đường đi đến nơi Đức Phật và chư Tỳ kheo tăng đang ngự, bỗng gã cảm thấy túi thân khi

nhìn thấy những bộ y phục sang trọng cùng những mâm lễ vật quí giá đến để bát, ai ai cũng hớn hờ tươi cười, chỉ riêng anh là buồn rười rượi. Anh cố gắng đến gần nơi chư Tăng nhận vật thực với hy vọng sẽ dâng cúng đậu và mè vào bát chư Tăng, nhưng chỉ hoài công, mọi người không cho chàng vào vì nghĩ rằng chàng thanh niên này quá nghèo. Thật tẩn thối lưỡng nan, dừng lại một lát anh than thầm rằng:

- "Thế là hết, ta đã mất đi cơ hội ngàn năm một thuở, vậy ta cứ đứng đây ném vào từng hạt nếu chỉ rơi vào bát của một vị thôi ta cũng hữu duyên lắm rồi".

Suy tư xong, gã bắt đầu ném từng hạt, kỳ diệu thay, phi thường thay cho tâm thành khẩn, do nguyện lực vĩ đại, những hạt đậu, hạt mè đều rơi vào bát của chư Tỳ kheo tăng và Đức Phật.

Khi được nhìn thấy hiện tượng kỳ diệu ấy, anh phát tâm trong sạch gấp trăm ngàn lần hơn nữa, lập tức quỳ xuống phát nguyện rằng:

- "Do oai đức của sự cúng dường này, trong kiếp vị lai, con nguyện sẽ trở thành một vị Chuyển Luân Thánh Vương để tận hưởng mọi lạc thú trên cõi đời, nếu con vỗ nhẹ tay thì mưa bảy báu sẽ rơi xuống ngay, con xin đừng sai nguyện bao

giờ".

Gã thanh niên ấy, sau khi hết tuổi thọ được sanh về cõi trời rất lâu, cho đến khi vào sơ nguyên kiếp này được thọ sanh làm hoàng tử con vua Ka Ba Ya Na Ra Đa, mang tên là Man Đa Tu vậy.

Thật: Sự tham lam của con người vô cùng tận.

Giới Đức

"Người có tiền rùng bạc bề mà vẫn còn ham muốn,

họ chính là người "Nghèo".

Trái lại, người tuy có ít tiền bạc, nhiều khi túi rỗng không, nhưng cảm thấy mình đầy đủ, người này chính là người "Giàu".



Hoàng phi Nguyệt Minh

Viết dịch: Diệu Hạnh

Vua nước Bàn Đề ở Ấn Độ tên là Ưu Đạt. Vào thời Ca Diếp Như Lai, ông đã từng xuất gia, tu học chính pháp, và đến thời đức Thích Ca Mâu Ni thì nhờ phước báo đã gieo trồng từ kiếp trước nên được sinh ra làm vua.

Đệ nhất hoàng phi của vua Ưu Đạt là Nguyệt Minh phu nhân, bà vừa có tài vừa hiền đức nên rất được vua thương yêu kính mến.

Có một hôm, hoàng phi Nguyệt Minh thấy vua dường như có tâm sự gì, thắc mắc hỏi :

- Đại Vương, không hiểu tại sao đại vương lại có vẻ ưu tư ?

- Ta nghe một vị thánh đã chứng quả nói với ta rằng : thọ mệnh của nàng đã sắp mãn, ta nghĩ đến nỗi khổ của sự biệt ly sinh tử nên mới để lộ ra nét ưu tư.

Do vì hoàng phi Nguyệt Minh sắp lìa dương thế, nên tướng suy đã hiển lộ ra, vua Ưu Đạt biết được nên cứ thật tình mà nói.

Hoàng phi Nguyệt Minh nghe nói thế, không có vẻ sợ hãi một chút nào, trả lời nhà vua một cách khoan thai :

- Xin đại vương đừng vì thế mà đau khổ, đức Phật đã từng nói rằng : "ở trên cao thì có lúc rơi xuống thấp, có tồn tại thì phải có lúc tiêu diệt, có hợp thì có tan, có sinh phải có tử". Đó là những đạo lý cố định mà không một người nào có thể thoát được. Nếu đại vương nghĩ đến chín năm tình nghĩa vợ chồng của đôi ta, thì xin đại vương cho phép thiếp xuất gia tu hành.

- Nàng đi tu, nếu không thành đạo thì thế nào cũng sinh lên cõi trời, nếu có sinh lên cõi trời, ta xin nàng trở về đây gặp ta, nếu nàng làm được như thế, thì ta bằng lòng để cho nàng xuất gia.

Vua hãy còn thương yêu hoàng phi Nguyệt Minh, nên mới đặt điều kiện như thế, và hoàng phi thì vì muốn đạt tới mục đích của mình là xuất gia tu hành, nên chấp thuận cho qua.

Hoàng phi Nguyệt Minh xuất gia rồi, nhưng sự thật thì vẫn còn sống trong thâm cung. Bởi vì bà là một vị hoàng phi nên thường thường có rất nhiều cung nữ đến hỏi han thăm viếng, hoàng phi bị quấy nhiễu không ngừng, nên tâm không được an tĩnh mà lo việc đạo, vì thế bà quyết tâm rời bỏ hoàng cung đi chỗ khác ẩn tu.

Sau sáu tháng tu hành tinh tấn kham khổ, hoàng phi Nguyệt Minh chứng được quả thánh A Na Hàm. Ngay chính lúc ấy, sắc thân vô thường của bà bị hoại diệt, nhưng huệ mệnh của bà thì lại sinh lên cõi trời sắc giới.

Khi hoàng phi Nguyệt Minh sinh lên cõi sắc giới thiên rồi, bà nhớ đến lời hẹn ước với vua Ưu Đạt ngày trước, nên tính trở lại gặp vua. Nhưng một vị hoàng phi chết đi, thì có rất nhiều bà hoàng phi khác được tuyển vào cung, do đó vua Ưu Đạt lúc ấy đã chìm đắm trong ngũ dục, khó mà có thể hóa độ được.

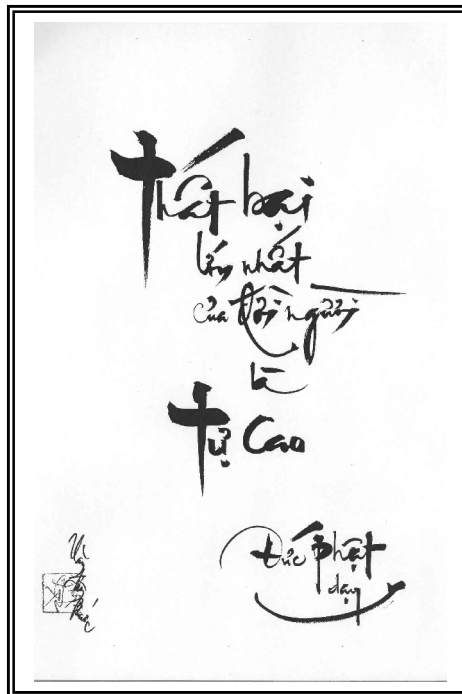
Vì thế bà nghĩ ra một cách : trong đêm sâu yên tĩnh, bà hóa ra thân Dạ Xoa Vương để sợ đến nỗi ai nhìn thấy cũng kinh hãi, tay cầm một con dao dài 5 xích (khoảng 1,6 mét), đứng ngay trước giường rồng trong phòng ngủ của vua Ưu Đạt.

Khi vua trở mình thức giấc, mở mắt ra thì nhìn thấy một quỷ sứ cao to đứng ngay trước mặt thì thất kinh hồn vía, Dạ Xoa Vương mở miệng nói rằng :

- Ngay bây giờ, cho dù ông có thiên binh vạn mã đi nữa cũng chẳng bảo vệ gì ông được, bởi vì tính mệnh của ông đang nằm trong tay ta. Bây giờ cái chết đang ngay trước mắt, ông tính làm gì đây ?

Vua Ưu Đạt sợ hãi trả lời :

- Tôi chưa từng làm điều gì xấu xa, tôi chỉ biết hướng theo con đường tốt, con đường lương thiện mà đi. Tôi muốn tu trì cho tới khi thân tâm tôi được thanh tịnh vô nhiễm, và hy vọng sinh về cõi thiện lành.



- Tu cho tâm thanh tịnh, đó là một điều có thể nương tựa được. Chúng ta rất tán thưởng những người như thế.

Khuôn mặt của Dạ Xoa vương giả ban đầu thì dữ dằn, nhưng sau khi nghe vua Ưu Đạt nói xong thì bỗng trở nên hiền từ. Vua thấy thế, sinh nghi mà hỏi rằng :

- Nhưng ngài là ai ? Tại sao lại làm cho tôi sợ hãi như thế ?

- Thú thật với đại vương, thiếp chính là hoàng phi của ngài, là Nguyệt Minh phu nhân. Từ khi rời bỏ đại vương mà đi, thiếp tu hành rất siêng năng, chết rồi sinh lên trời sắc giới, vì đã có lời hẹn với đại vương nên hôm nay mới đặc biệt đến đây thực hiện điều giao ước.

Bây giờ vua Ưu Đạt không còn sợ hãi kinh hoàng nữa, nhưng không tin được hoàng phi của mình đã biến thành ma quỷ, ông muốn hoàng phi Nguyệt Minh phải hiện nguyên hình thì ông mới chịu tin. Dạ Xoa Vương rùng mình một cái, biến trở lại thành y hệt bà hoàng phi ngày trước. Vua Ưu Đạt thấy đúng là người hoàng phi mà mình hằng yêu mến, dục vọng nổi lên, muốn chạy tới ôm lấy bà, nhưng Nguyệt Minh phu nhân nhẹ nhàng phi thân bay lên hư không, thuyết cho vua Ưu Đạt nghe chân lý của khổ, không, vô thường, và còn khuyên vua nên xuất gia tu hành.

Vua Ưu Đạt vâng lời chỉ dạy của hoàng phi Nguyệt Minh, đem ngôi vua nhường lại cho thái tử rồi xin làm đệ tử của tôn giả Ca Chiên Diên mà xuất gia.

Vua Ưu Đạt vốn dĩ là người cao quý nhất của cả một nước, nay xuống tóc xuất gia, thật là một điều không phải dễ. Giống như hoàng phi Nguyệt Minh, lúc mới xuất gia ông cũng thường bị các vị quan thần đến quấy nhiễu, vì thế ông lẳng lặng bỏ lên núi sâu.

Vua Ưu Đạt muốn cầu Phật Pháp nên đi tới ngoại ô của thành Vương Xá, nghe lúc ấy đức Phật đang giảng kinh ở núi Linh Thứu, ông bèn lên núi nghe đức Phật thuyết pháp, chẳng mấy chốc đắc được quả A La Hán.

Chìm đắm trong ái dục không có gì đáng lo, chỉ cần mau hồi đầu là được.

Nhân quả của sự bố thí

T huở Đức Phật còn ở đời, giáo hóa chúng sanh, có một vị Trưởng giả rất giàu, kho tàng đầy đầy, tôi tớ đông đảo, Trưởng giả ấy là em của Ngài Đại Mục Kiền Liên.

Một hôm, Tôn giả Mục Liên đến nhà em, bảo rằng: "Tôi nghe chú không ưa bố thí, điều ấy rất không tốt." Đức Thế Tôn thường dạy: "Người nào hay bố thí, sẽ được hưởng phước báo không lường". Nay chú được giàu sang như thế này, là do công đức huệ thí từ kiếp trước. Nếu chú cứ ôm lòng lẩn tiếc chẳng những hưởng phước không được bao lâu, mà đời sau do nghiệp bòn xén sẽ mang thân ngựa quỷ, khôn khổ vô cùng.



Nghe lời anh dạy, Trưởng giả mở rộng kho tàng, cúng dường Tam bảo châu cấp cho kẻ nghèo thiếu. Trong khi ấy, ông lại cất thêm kho vừa mới, ý muốn thâm chứa, những của cải, mình sẽ được do phước bố thí, nhưng chưa được bao lâu thì tiền của tiêu mòn, kho cũ đã hết, mà kho mới cũng trống trơn, trưởng giả sanh lòng ảo não, đến thưa với Ngài Mục Liên rằng: Khi trước anh bảo: "Bố thí sẽ được nhiều phước báo" tôi không dám trái lời dạy, đem tất cả ra làm việc phước đức, nay kho tàng đã hết sạch, nhưng phước báo đâu không thấy, hay là tôi đã bị lừa lạc vì anh chăng?"

Tôn giả Mục Liên bảo: "Chú chớ nên nói lời ấy! Chớ nên gây tà kiến cho những kẻ ngu mê! Nếu phước đức đều có hình tướng, thì cảnh giới hư không, dung chứa vào đâu cho hết. Tuy nhiên, nếu chú muốn, tôi có thể chỉ cho thấy một phần ít quả báo của sự bố thí. Nói đoạn, ngài Mục Liên dùng sức thần thông đem em lên đến một phương vực ở cõi trời. Nơi đây, một bầu trời thế giới trần kỳ hiển hiện: Lầu các rộng rãi bao la, cảnh trí vui tươi sáng suốt, ao thất bảo gió thơm thanh khiết, hoa Mạn Đà vẻ đẹp thần tiên! Trưởng giả mục kích sững sờ, ngơ ngẩn, nhìn đông quên tây, lại thấy từ trong cung điện lộng lẫy, chậm rãi đi ra một đoàn ngọc nữ. Trưởng giả liền hỏi anh rằng: "Đây là cảnh nào mà phong cảnh xinh tươi như

thê? Sao tôi chỉ thấy toàn là người nữ, không có nam nhơn? "Tôn giả Mục Liên bảo: "Chú hãy đến hỏi ngay mấy nàng kia, sẽ được biết rõ". Trưởng giả đem những lời ấy hỏi, thiên nữ đáp: "Đây là cung trời Đao Lợi, chúng tôi ở chốn này đã lâu hưởng phước tự nhiên, những thức ăn mặc tùy niệm hiện ra, không cần phải nhọc sức tạo tác. Bao nhiêu cung điện và tất cả sự trang nghiêm tốt đẹp nơi đây, cho đến sắc thân thanh khiết xinh tươi của chúng tôi, đều là kết quả của sự bố thí. Ngài muốn biết ngài trượng phu của chúng tôi ư? Người ấy không ai xa lạ, chính là những vị nào siêng tu phước đức. Hiện nay, ở cõi nhân gian, về xứ Ca Tỳ La Vệ, Tôn giả Mục Liên vị đệ tử thần lực của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni có một người em ưa bố thí, người ấy không bao lâu mạng chung, sẽ thác sanh lên đây và sẽ là người chủ quản của chúng tôi sau này".

Nghe thiên nữ nói, trưởng giả bỗng nhiên vui mừng khắp khởi, cảm phát lòng lành, liền trở về chỗ Ngài Mục Liên thuật lại mấy lời ấy. Tôn giả mỉm cười, hỏi gạn lại: "Thế nào? Sự bố thí có phước báo hay không?" "Trưởng giả hồ thẹn, sám hối. Sau khi trở về nhân gian, ông lại càng bố thí nhiều hơn và khuyến khích người khác làm theo, không lúc nào biết chán nản.

Hôm nay kể lại chuyện vua Lưu Ly giết dòng họ Thích. Một ngày nọ, vua Lưu Ly khởi tâm sân hận muốn giết dòng họ Thích, song chẳng có binh quyền, có một ông quan tên là Hảo Khổ, khuyên vua giết cha đoạt binh quyền, đem binh đến nước Ca Tỳ La Vệ giết hết dòng họ Thích trong bảy ngày đêm. Lúc đó, các vị đệ tử lớn thỉnh Phật cứu, nhưng Phật im lặng chẳng nói, mà đầu của Phật cũng đau ba ngày. Tôn giả Mục Liên không đành làm ngơ, mới cứu năm trăm người bỏ vào bình bát, mang đến hư không, bảy ngày sau lui binh thì năm trăm người đều biến thành máu. Các vị đệ tử lớn hỏi Phật vì nguyên nhân gì? Đức Phật nói: "Trong quá khứ, có một nước nọ tên là Bồ Ngụ. Nước đó vì hạn hán đói khác, trong nước đó có một cái hồ lớn, trong hồ có rất nhiều cá. Dân trong nước đói gần chết mới đến bắt cá trong hồ để ăn. Nước trong hồ cạn dần, trong đó có Ngụ vương tên là Bạt Ngụ, bị bắt lên bờ, cá nhảy vùng vẫy. Có một đứa bé thấy vậy, vì thích chơi nên lấy cây gõ lên đầu cá ba cái. Hiện tại

binh mã nước Xá Vệ đến giết dân nước Ca Tỳ La Vệ, tức là cá ở trong hồ xưa kia vậy, ông quan Hảo Khổ là thuộc hạ của Ngụ Vương. Nay nhân dân của nước Ca Tỳ La Vệ bị giết là nhân dân của nước Bồ Ngụ xưa kia. Đứa bé gõ lên đầu con cá ba cái là thân ta vậy. Lúc đó, tuy ta chẳng ăn cá, nay tuy đã thành Phật vẫn bị quả báo đau đầu, cho nên nói nhân quả chẳng mất vậy". Phật lại nói kệ rằng:

“Cho dù trăm ngàn kiếp,
 Nghiệp tạo ra chẳng mất,
 Nhân duyên hội ngộ thì,
 Quả báo mình phải chịu .”

Tam bộ nhất bái

Hằng Cự và Hằng Do

Tiếp theo kỳ trước

LỜI GIỚI THIỆU CỦA HẰNG DO

Tôi lớn lên với hai người anh trong hoàn cảnh khá tốt, nhờ cha mẹ làm việc vất vả cấp dưỡng. Lúc nhỏ, tôi thích hoạt động, nhưng tánh tình khó chịu hay chống đối, nói chung đó cũng là chứng tánh của lứa trẻ đương thời. Cuộc đời tôi đời lúc cũng bị hạn chế bởi những chuyện phiền phức nhỏ nhò do tự tôi gây ra.

Nhớ có lần trong buổi tụ họp ở trường tiểu học, tôi có ý đánh vần ngược tên ông hiệu trưởng. Vừa đúng lúc ông đi ngang qua, thấy tôi đang cười to ngắc nghẻo với cái tên đánh vần ngược, nghe dị hợm đó. Rốt cuộc chuyện này không còn mắc cười nữa, khi tôi bị nhốt vào văn phòng hiệu trưởng.

Nhưng cũng có lúc vui vẻ, như vào mùa đông cả gia đình tôi đi trượt tuyết ở New

Hampshire, hạ đến thì anh em bọn trẻ chúng tôi được nghỉ hè ở vùng Main xinh đẹp. Tôi sống vô tư qua mười tám mùa thay đổi ở New England, cho đến khi rời nhà để vào nội trú trường đại học thực nghiệm nhỏ, vùng ngoại ô Michigan. Nơi đó tôi đã bị ru ngủ bởi những ảo tưởng thú vị của tự do như: Tự ý muốn ngủ trễ chừng nào cũng được, hay bất cứ lúc nào muốn ăn gì cũng được và không bị ai sai bảo chi. Nhưng đến năm học thứ nhất gần mãn, thì sự hưởng lạc của tôi hốt nhiên dừng hẳn. Chẳng ai ngạc nhiên gì cả, chỉ riêng tôi sững sờ khi thấy mình thi rớt.

Sắp tới Chùa sẽ in Kinh Hoa Nghiêm do H.T Tuyên Hoá giảng giải tập 2, và Kinh Pháp Hoa giảng giải tập 1. Quý vị nào phát tâm hùn phước ấn tống, công đức vô lượng.

Quá buồn bã, tôi bỏ đi đến vùng Cape Cod, cố tìm câu giải đáp về sự hiện hữu của mình, và cố gắng trả lời câu hỏi mà chính tôi không thể hỏi. Để rồi nhận thấy rằng: tôi cũng không thể nào chạy trốn với chính mình được nữa, vì càng chạy xa tâm thức chừng nào, tôi càng bị dồn kéo trở về chỗ cũ chừng ấy. Sau mấy tháng sống đơn độc như kẻ bụi đời, tôi tự kết luận rằng: đời tôi chẳng có giá trị gì. Tôi thật chưa bao giờ có cái thắc mắc rằng: tôi phải nên làm gì cho cuộc đời mình ngoài chuyện ăn mặc và ngủ nghỉ. Đối với tôi, thế giới này thật là vô nghĩa, nó khiến tôi trở thành xa lạ, và tách biệt cuộc sống thực tại. Như danh ca Bob Dylan đã diễn tả tâm



Hằng Cự

trạng đó như sau: “Những thất bại nặng nề và quá bi quan của bạn, sẽ không kéo bạn lên nổi đâu.” Tôi cố tìm lối thoát ra khỏi sự dính mắc này.

Có người cho tôi một cuốn sách về đạo Lão, trong lúc đọc đến một đoạn, tôi như muốn vung tay đập bàn và hét lên: “Đúng đó! Đây mới chính là những ý nghĩ trong tâm tôi.” Rồi tôi thức cả đêm để đọc. Cuốn sách đó còn có ý nghĩa hơn cả cuộc đời tôi. Và như được làn sóng thủy triều cuốn đưa, tôi trở lại trường học. Lúc đầu, tôi tự ghi danh học tiếng Tàu, triết lý Á Đông, nhưng rồi dần dần tôi thích đạo Phật và bắt đầu tọa thiền với một người bạn. Tuy vậy, tận cõi lòng tôi lúc nào cũng có cái ray rức nhẹ. Là cái gì chứ?

Vào một đêm, tôi ngồi thiền một mình trong phòng, khi ngoài trời lớp tuyết trắng khoảng hai feet (hơn nửa thước) đang bao phủ tất cả, kể cả âm thanh. Gặp lúc cả trường đang nghỉ lễ Tạ Ơn (Thanksgiving), nên cảnh vật trở nên vắng lặng vô cùng. Tôi chợt có cảm giác là lạ, trong thân và bên ngoài dường như là một, không phân biệt khoảng cách giữa “của tôi” hay “là tôi” và ánh sáng tỏa chiếu khắp nơi. Tâm trạng đó biến mất thật nhanh, đồng lúc với những vọng tưởng đang nổi dậy trong tâm thức. Không biết trạng thái đó kéo dài được bao lâu, nhưng nó để lại trong tôi một ý niệm rất rõ ràng, là tôi cần phải tìm một vị Thầy để giảng giải về những kinh

nghiệm cũng như hướng dẫn đường lối cho tôi. Kể từ đó, cái cảm giác âm thầm ray rức trong lòng không còn nữa, và tôi nỗ lực học hành gấp đôi lúc trước.

Nghe nói có một vị Thiền sư đã giác ngộ ở San Francisco, nên nhân dịp nghỉ hè năm 1968, tôi tìm đến đó để xem tận tường hư thực. Sau khi đi



Hằng Do

ngang qua vùng kỳ bí, xa lạ của phố Tàu San Francisco, tôi từ từ bước lên bốn dãy cầu thang để đến một giảng đường Phật Giáo cũ kỹ, tức là Chùa Kim Sơn lúc trước, xưa kia lại là chùa của Lão Giáo. Là một căn phòng nhỏ hẹp, đầy ắp những người đang chăm chú đọc chữ Tàu, tọa thiền và làm việc. Lần đầu tiên tôi được nhìn tận mắt ngôi trường vốn ven chỉ một lớp học đang hiện hành. Tôi cảm thấy khó chịu hơn, khi biết rằng những người ở đó mỗi ngày chỉ dùng một bữa trưa, và ngủ trong tư thế ngồi thiền trên sân thượng. Rồi sự ray rức ngấm ngấm bắt đầu trở lại. Nhưng tôi không dám thú nhận với chính mình, mà trở về miền Tây Trung Phần với chút nỗi niềm băng khuâng. Tôi cố gạt bỏ những mục kích của chuyến thăm viếng đó, xem như chẳng có gì đáng quan tâm cả.

Nhưng hai năm sau, cuối năm 1970, vừa mãn khóa học, cảm giác khó chịu khi xưa lại dẫn tôi trở lại San Francisco. Và không bao lâu tôi vào phụ giúp ban xây cất Chùa Kim Sơn, tức là trung tâm

mới của Tổng Hội Trung Mỹ Phật Giáo (tiền thân của Pháp Giới Phật Giáo Tổng Hội). Động lực thúc đẩy và tính trọng đại của nỗi ray rức trong tôi khi trước thật khó bày tỏ được. Trên căn bản, trạng thái này có thể diễn tả như: Nghiệp quả của nhân gieo trồng ngày trước nay đã chín mùi. Chúng ta thường có khuynh hướng quên đi những gì mình đã làm bởi tâm trạng vô minh bị hạn cuộc, nhưng đôi khi do đối chạm sự vật, hoặc nghe một lời nói, rồi chúng như nút bấm tác động vào trí ức vốn đã bị che đậy trước kia, khiến cho chúng ta nhớ lại và thúc đẩy chúng ta hành động. (còn tiếp)

T h o ả ị ệ ệ

Kính Hòa Nạiiem giảng giải tập 1 và Chú Lăng Nạiiem giảng giải tập 1 đã in xong, quý vị nào muốn thỉnh xin liên lạc về Chùa.

Le Sutra du Merveilleux Dharma du Lotus

Explication par Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhiksuni Dam Nhu



La suite

A partir de ce jour, les oiseaux P'eng ne mangeaient plus les dragons. Néanmoins, ils en avaient déjà avalés un grand nombre et seuls quelques uns ont survécu. Il en restait seulement quatre ou cinq, un dans chaque océan et on les voyait rarement. Les grands oiseaux P'eng se réfugiaient auprès des Trois Joyaux et vous avez pu voir leurs images dans divers livres. Ils étaient, en réalité, énormes, mais comme ils possédaient des pouvoirs surnaturels, ils pouvaient réduire leur taille. Ils ressemblaient plus ou moins aux dragons à cet égard. Les dragons étaient eux-mêmes capables de se métamorphoser et malgré cela, ils servaient de nourriture à l'oiseau P'eng. Les pouvoirs surnaturels des P'engs étaient plus puissants que ceux des dragons. Ne pensez pas que la puissance des dragons soit si extraordinaire. Elle ne valait pas grande chose face à celle des grands P'eng.



IL Y AVAIT QUATRE ROIS GARUDA. LE ROI GARUDA A LA GRANDE MAJESTE capable de s'élever dans l'espace, de remplir les cieux et de recouvrir la terre de sa présence majestueuse et impressionnante.

LE ROI GARUDA AU GRAND CORPS. Les Rois Garuda étaient déjà très gros. Mais celui-ci était énorme, plus grand que le roi Garuda moyen. S'il n'était pas aussi volumineux que LE ROI GARUDA A LA GRANDE PERFECTION, il était si énorme que lorsqu'il tomba dans l'océan, plus

une seule goutte ne put y rester car il l'a rempli entièrement.

Il y avait pourtant un autre Roi Garuda appelé « Selon Sa Volonté ». Tout se réalisa exactement selon son souhait. S'il désirait manger les dragons, ceux-ci entrèrent tout droit dans son bec. Il n'avait même pas besoin de battre les ailes pour les chasser parce que dès qu'il pense à en manger un, d'un saut, un dragon atterrit dans sa bouche. Il

suffisait qu'il dit simplement : Ici ! Ici ! Je veux vous manger !

Et les dragons se soumettaient docilement au Roi Garuda « Selon Sa Volonté ».

CHACUN AVEC SA SUITE DE PLUSIEURS CENTAINES DE MILLIERS DE DISCIPLES. Un grand nombre d'entre eux

venaient à l'Assemblée du Dharma de la Fleur.

Sutra : Il y avait le fils de Vaidehi, le roi Ajatashatru, avec sa suite de plusieurs milliers de disciples. Tout le monde rendit hommage aux pieds du Bouddha, se retira sur le côté et s'assit.

Commentaire : VAIDEHI est du sanscrit et signifie « considérer ». Vaidehi était la femme du Roi Bimbisara du Magadha et leur fils se nommait AJATASHATRU.

Ajatashatru veut dire « détesté avant la naissance ». Avant sa naissance, beaucoup

d'évènements se produisirent. Son nom signifie aussi « sans doigt » car à sa naissance sa mère le détestait tellement qu'elle arrachait d'un coup de dents un de ses petits doigts.

Ajatashatru commettait toutes les mauvaises actions, y compris les cinq actes de rébellion, c'est-à-dire des fautes impardonnables. Car il a :

1. Tué son père.
2. Tué sa mère.
3. Tué un Arhat (un Arya).
4. Fait couler le sang du Bouddha (une fois il a jeté une pierre sur le Bouddha et il l'a frappé de son pied).
5. Détruit l'harmonie du Sangha.

Ceux parmi vous qui ont lu le Sutra des seize Contemplations connaissent les raisons et les circonstances concernant ces évènements.

Etant prince, Ajatashatru se liait d'amitié avec Devadatta. Celui-ci était le cousin du Bouddha mais pourtant il faisait tout son possible pour le calomnier et ruiner sa réputation, se comportant d'une manière tout à fait étrange et inquiétante. Sachant que le prince Ajatashatru était héritier du trône, Devadatta entretenait son amitié et ensuite le persuadait de tuer ses propres parents afin de s'emparer du trône. Ainsi, étant Roi, il pourrait tuer le Bouddha et Devadatta aurait enfin l'occasion de se proclamer comme le nouveau Bouddha. Ils ambitionnaient tous les deux de gouverner ensemble le monde en tant que Roi et Bouddha. Ainsi, malgré la vertu impressionnante du Bouddha, son propre cousin était son cruel ennemi. En suivant les conseils pernicieux de Devadatta, le Prince avait fait emprisonner son père dans un cachot entouré de sept murs. Il fallait traverser sept portes édifiées dans les sept murs pour y entrer. Elles étaient dures, plus solides que du fer ou de l'acier. Il le privait de nourriture et d'eau jusqu'à ce qu'il fût sur le point de mourir de faim. Tels étaient les ordres du prince ; personne n'osait les contester.

Vaidehi aimait beaucoup son époux. Elle réussit à le voir en cachette. A l'époque les femmes ornaient leurs cheveux de constellations de grains. Vaidehi les remplit de jus de raisin. Elle entra voir son mari et lui en apporta à boire.

Quel genre de fils avaient-ils mis au monde à vouloir laisser mourir son propre père de faim et de soif ?

Quand le Roi avait fini de boire le jus de raisin, tous les deux s'asseyaient dans la prison et se mirent à pleurer. Le Roi réfléchissait : " Le Bouddha Sakyamuni est un grand illuminé omniscient. Il doit être certainement au courant de toute la souffrance que j'endure dans cette prison. Il doit me sauver !" Juste au moment où il songea au Bouddha, celui-ci le perçut et envoya le Grand Maudgalyayana, son disciple, pour lui transmettre les huit préceptes et le Vénérable Purnamaitrayaniputra pour lui parler du Dharma tous les jours afin de lui enseigner comment pratiquer le Bouddhisme et comment déployer ses efforts.

Après vingt-et-un jours, le Roi, malgré les conditions déplorables, était paisible et plein de félicité après avoir écouté le Dharma. Lorsque le Prince Ajatashatru s'informa auprès du gardien de prison de l'état de santé de son père, le gardien lui raconta ce qui s'était passé. Le prince devint furieux contre sa mère et tout en la maudissant violemment, il prit son épée et partit à sa recherche dans l'intention de la tuer. Il fut arrêté par deux ministres de la famille royale qui lui dirent : L'histoire nous a appris que beaucoup de mauvais rois ont tué leur père pour s'emparer du trône, mais nous n'avons jamais entendu parler d'un seul qui ait tué sa mère. Une telle action profanerait le château de Ksatriyas. Nous refusons d'apporter notre soutien à quelqu'un qui commettrait une pareille action. Grand Roi, prenez garde ! Ne tuez pas votre mère !

Ayant entendu ceci, le Roi se ressaisit un moment et lâcha son épée. Mais il fit tout de même enfermer sa mère dans la prison. Elle souffrait beaucoup et s'inclinait en direction du Mont Gradhrakuta où résidait le Bouddha. Par la suite, le Bouddha vint la voir en personne et elle lui dit tout en pleurant :

"Ce monde est empli de souffrances. Je ne veux plus y rester. Je veux trouver un monde meilleur où je n'aurai plus à subir autant de douleurs. Si mon propre fils veut me tuer, à quoi bon rester dans ce monde."

Elle demanda au Bouddha de lui montrer une voie qui lui permettra de renaître dans un autre monde meilleur. Le Bouddha lui parlait du Sutra des Seize contemplations qui décrivaient seize méthodes de contemplation, et qui nous enseignaient comment pratiquer pour renaître dans la Terre de l'Ouest de la Pure Félicité en

récitant Namô Amitabha Bouddha. Vaidehi et son mari pratiquaient donc ce Dharma et par la suite ils renquirent dans le monde du Bouddha Amitabha.

Le Roi Ajatashatru avait tué son père et sa mère, créé le désaccord à l'intérieur du Sangha, tué les Arhats et fait couler le sang du Bouddha. En principe, ces cinq actes de rébellion n'auraient jamais pu être purifiés. Il n'y avait aucun moyen de sauver celui qui les a commis. Cependant plus tard, s'étant rendu compte de ses fautes, le Roi Ajatashatru se tenait debout devant l'Assemblée du Bouddha et versait d'abondantes larmes de profond repentir. D'une forte volonté et d'un cœur absolument sincère, le roi se corrigeait totalement, le Bouddha le délivrait de ses fautes. Ainsi, il lui était permis d'assister à l'Assemblée du Dharma de la Fleur. Le Roi Ajatashatru était le plus monstrueux et le pire des hommes, mais il regrettait plus tard ses fautes et se retournait vers le bon chemin. Il venait donc à l'Assemblée avec sa suite de plusieurs centaines de milliers de disciples, rois, grands ministres et gens ordinaires pour écouter le Sutra.

CHACUN RENDIT
HOMMAGE AUX
PIEDS DU
BOUDDHA, SE
RETIRA SUR LE
CÔTÉ ET S'ASSIT.

Les dieux, les dragons et toute la division octuple citée ci-dessus ainsi que toute l'assistance s'inclinèrent devant le Bouddha puis retournèrent à leur place.

Sutra : Pendant ce temps, le seul Honoré du Monde était entouré par l'assemblée de la division quadruple qui lui présentait des offrandes et des honneurs.

Commentaire : Les Bhikshus, les Bhikshunis, les Upasakas et les Upasikas groupent quatre communautés de disciples du Bouddha.

Les Bhikshus et les Bhikshunis sont des hommes et des femmes ayant quitté leur vie de famille ; ce sont les deux groupes de disciples monastiques.

Phật pháp/Bouddhadharma 24

Upasakas et Upasikas sont des adeptes hommes et femmes ; ce sont les deux groupes de disciples externes. Ce sont les quatre communautés de disciples du Bouddha. Upasaka et Upasika en sanscrit désignent des hommes et des femmes qui, par leur pratique, se rapprochent des monastères et des temples et des Trois Joyaux pour les assister dans leurs activités. Ils forment les deux communautés externes, les Protecteurs du Dharma.

Les Bhikshus et les Bhikshunis possèdent trois significations :

1. Le mendiant.
2. L'effrayeur de Mara.
3. Le destructeur du mal.

C'étaient les deux communautés internes représentant la suite du Bouddha et pratiquant le Dharma.

Les Bhiksus (première communauté) comprenaient bien le projet du Bouddha. Leurs affinités causales étaient suffisamment mures pour leur permettre de poser des questions concernant l'explication de certains points du Bouddhadharma.

Ils avaient la sagesse et la capacité d'inventer des méthodes provisoires, des stratagèmes astucieux. Ils possédaient l'esprit

d'observation leur permettant de réfléchir aux potentiels des êtres présents et de juger le moment approprié pour parler d'un Dharma. Ensuite il prirent l'initiative et sollicitèrent le Bouddha de parler du Dharma, agissant comme la communauté initiatrice.

La deuxième communauté était la communauté interlocutrice. Elle groupe ceux à qui le Bouddha s'adresse directement en parlant du Dharma. Par exemple, dans le Sutra Vajra, Subhuti représentait la communauté interlocutrice. Dans le Sutra Amitabha, Shariputra était le représentant de la communauté interlocutrice groupant tous les grands Bodhisattvas et les grands Arhats. Les autres Sutras ont tous aussi leur représentant. Dans le Sutra Shurangama, par exemple, c'était Ananda qui représentait toute la communauté ainsi que vingt cinq Aryas. (à suivre)

LE SUTRA SHURANGAMA

Explication par le Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhiksuni Dam Nhu



(La suite)

Sutra : **comme il commençait à mendier, il pensait que jusqu'au tout dernier danapati qui serait son hôte végétarien, il n'interrogerait pas si ses donateurs étaient propres ou sales, s'ils étaient des ksatriyas d'un nom honorable ou des chandalas, mais pratiquerait l'équanimité et la compassion, il ne choisirait pas simplement les humbles mais était résolu à perfectionner le mérite et la vertu infinis de tous les êtres .**

Commentaire : COMME IL COMMENCAIT A MENDIER, IL PENSAIT QUE JUSQU'AU TOUT DERNIER DANAPATI QUI SERAIT SON HOTE VEGETARIEN. Quand Ananda prit son bol et alla mendier de la nourriture, sa première réflexion était : « Jusqu'au dernier danapati qui serait mon hôte végétarien ».

Danapati, un mot sanscrit transcrit en chinois par deux caractères qui éclairaient une signification : le premier, « t'an » représente le sanscrit « dana » veut dire « donner » et le deuxième, « yueh » signifie transcender. Le mot « danapati » basé sur cette transcription signifie alors le don qui peut transcender la naissance et la mort. Un fidèle qui fait offrandes aux membres de la Sangha est appelé un danapati, celui qui donne pour transcender.

Par le tout dernier danapati, Ananda voulait dire celui dont les offrandes lui donneraient la dernière quantité nécessaire pour la journée. Il n'interrogerait pas si ces donateurs étaient propres ou sales, s'ils étaient des Ksatriyas d'un nom honorable ou des chandalas. Il ne remarquerait pas s'ils étaient pauvres ou riches. Les Ksatriyas faisaient partie de la classe des nobles ou des membres de la famille royale de l'Inde. Les chandalas étaient des bouchers, interprétés en chinois comme ceux qui tuaient les cochons, parce qu'en Inde l'abattage des bestiaux était interdit. La plupart des gens considéraient le métier de boucher comme inférieur et sans valeur, alors quand les chandalas marchaient dans la rue, les gens les évitaient, ils devaient emprunter des chemins qui leur étaient réservés. Pour s'identifier comme étant inférieurs aux gens ordinaires, ils devaient jouer de la flûte quand ils marchaient dans la rue.



"En pratiquant l'équanimité et la compassion, il ne choisirait pas seulement les humbles mais était résolu à perfectionner le mérite et la vertu infinis de tous les êtres." Il ne prêtait pas attention à la condition de celui qui lui faisait des offrandes, ni ne mendiait exclusivement chez les humbles. Son intention,

c'était de donner à tous les êtres l'opportunité de planter leurs bénédictions.

Quand les donateurs font des offrandes, ils plantent des bénédictions qui grandiront et mûriront. C'est pourquoi les membres de la Sangha sont appelés les champs de bénédictions. Celui qui obtient la rétribution de plusieurs bénédictions est en tout cas satisfait. Alors, si

vous pensez que votre rétribution de bénédictions n'est pas suffisante, vous devriez faire des offrandes au Triple Joyau et planter plus de bénédictions.

Ananda avait juré que tous les voeux de chaque être soient exaucés, que le mérite et la vertu illimités recherchés par les êtres vivants soient accumulés grâce à lui.

Sutra : Ananda savait déjà que le Tathagatha, l'honoré du monde, avait fait des remontrances à Subhuti et au grand Kashyapa parce qu'ils étaient des arhats dont le coeur n'était pas impartial et équanime et il considérait avec respect les instructions du Tathagatha relatives a l'équanimité dans le but de sauver tout le monde du doute et de la calomnie.

Commentaire : Pourquoi Ananda voulait-il pratiquer l'équanimité et la compassion dans sa mendicité ? Il avait entendu le Bouddha faire des remontrances à Subhuti et à Mahakshyapa précédemment et les appeler des Arhats, ce qui signifie de petits Arhats du Petit Véhicule, pas les grands Arhats du Grand Véhicule. Pourquoi le Bouddha avait-il fait cela ? Parce que l'idée de Subhuti c'était de mendier exclusivement chez les riches.

"Les gens qui ont de la fortune devraient avoir constitué plus de bénédictions" dit-il. "S'ils continuent à faire des actions vertueuses, alors dans les vies futures ils continueront à être riches. S'ils ne donnent pas maintenant, ils n'auront pas d'argent dans la prochaine vie. Pour aider les riches, je mendie chez eux."

La méthode de Subhuti était un exemple d'éviter les pauvres et de fréquenter les riches. Totalement contraire à lui, Mahakashyapa mendiait exclusivement chez les pauvres. Celui-ci se disait : "Les gens sans argent devraient faire des actions vertueuses et planter des bénédictions afin que dans la prochaine vie ils deviennent riches et honorés. Si je ne les aide pas en mendiant chez eux, alors dans la prochaine vie et dans le futur, ils continueront à être pauvres." Ainsi ils étaient tous deux de petits Arhats. Je crois qu'il y avait une autre raison cachée derrière leur comportement. Il

semble tout à fait certain que Subhuti aimait la bonne nourriture et que Mahakashyapa, le premier parmi les disciples du Bouddha dans sa pratique de l'ascétisme, mangeait ce que les autres ne pouvaient manger, supportait ce que les autres ne pouvaient pas endurer et donnait ce que les autres ne pouvaient pas donner. Evidemment, il était indifférent à propos de la qualité de la nourriture qu'il mangeait, alors il mendiait chez les pauvres et leur donnait l'occasion de planter des bénédictions.

Il est évident que la nourriture et la boisson offerts par les pauvres ne sont jamais aussi bons que ceux donnés par les riches. Même la nourriture que les riches jettent dans la rue devrait être meilleure que les offrandes des pauvres.

Le Bouddha Sakyamuni savait que ces deux disciples ne pratiquaient pas l'équanimité et la compassion dans leur mendicité. Il était au courant des discriminations qu'ils faisaient et alors le Tathagatha, le Seul Honoré du monde, avait fait des remontrances à Subhuti et à Mahakashyapa qui étaient des Arhats mais leur coeur n'était pas impartial et équanime.

ANANDA OBSERVAIT AVEC RESPECT LES INSTRUCTIONS DU TATHAGATHA RELATIVES A L'EQUANIMITE DANS LE BUT DE SAUVER TOUT LE MONDE DU DOUTE ET DE LA CALOMNIE. Il respectait absolument cet enseignement du Dharma de l'équanimité qui déconseillait le fait de choisir parmi des donateurs. Ceux qui font de telles discriminations n'appartiennent pas au Dharma du Grand Véhicule mais aux Arhats du Petit Véhicule. Se rappelant de la remontrance que Subhuti et Mahakashyapa avaient reçu du Bouddha Sakyamuni, Ananda ne voulait pas les imiter, il pratiquait soigneusement l'équanimité et la compassion.

La branche du Dharma du Bouddha Sakyamuni était une grande porte ouverte sans la moindre obstruction, dépourvue de toutes limites. Si l'on mendie exclusivement chez les riches ou strictement chez les pauvres, on peut facilement provoquer les doutes chez des gens et les pousser à calomnier le Dharma. La mendicité impartiale permet de dissiper les doutes et fait disparaître la calomnie. Tout le monde peut heureusement planter des bénédictions dans le bonheur et avoir ses désirs exaucés.

Sutra : Ayant traversé le canal protecteur de la ville, il passait lentement les barrières extérieures. D'une nature stricte et pure, il honorait d'un cœur sincère et droit la méthode de recueillir la nourriture.

Commentaire : AYANT TRAVERSE LE CANAL DE LA VILLE. Shravasti était entourée d'un canal juste comme les anciennes villes en Chine. L'eau retenue dans le canal forme une protection de la ville. Une fois traversée le fossé, Ananda arriva au milieu des confins de la ville de Shravasti.

IL PASSAIT
LENTEMENT LES
BARRIERES
EXTERIEURES, D'UNE
CARACTERE STRICTE
ET PURE, IL HONORAIT
D'UN CŒUR
ABSOLUMENT
SINCERE ET DROIT LA
METHODE D'OBTENIR



LA NOURRITURE. De son allure lente, de ses yeux fixant droit devant lui, il se dégageait une grande dignité et un profond respect. C'est de cette façon qu'il traversait lentement les barrières extérieures de la ville manifestant une manière impressionnante et une tenue exemplaire, ne regardant pas des spectacles ou n'écoutant pas aux portes. Durant tout le temps qu'il tenait son bol, il faisait preuve de la suprême droiture et du respect pour le Dharma de la mendicité de la nourriture, n'osant se permettre le moindre acte fortuit ou relâché quand il marchait dans les rues.

Sutra : A ce moment là, parce qu'Ananda mendiait dans l'ordre séquentiel, il passait par la maison d'une prostituée et fut arrêté au passage par un puissant artifice. Au moyen d'un Mantra de la religion Kapila, autrefois du Ciel Brahma, la fille de Matangi le traînait sur une natte impure.

Commentaire : A ce moment là, Ananda était strict et pur. Honorant scrupuleusement la méthode de

mendier la nourriture dans l'ordre séquentiel c'est-à-dire en passant successivement d'une maison à l'autre. Et en passant par la maison d'une prostituée comme il ne faisait pas de discrimination entre les maisons pures et les maisons souillées pendant ses tournées de mendicité. Il fut arrêté au passage par un puissant artifice, pris au piège par une supercherie puissante provoqué par la récitation d'un certain mantra maléfique. La fille de Matangi avait poussé sa mère à employer un mantra qui était venant des prétendus dieux du premier ciel Brahma et apporté au monde humain. Mais cela n'était pas vrai, c'était seulement un artifice. Matangi est du sanscrit

interprété comme insignifiant, commun, ou graine vulgaire autrement dit pas honorable. Ananda fut pris au piège par un mantra de la religion Kapila venant autrefois du ciel Brahma. Kapila était décrit comme la religion des cheveux jaunes. Matangi avait appris son mantra maléfique chez les membres de cette religion. En fait le

dispositif du mantra était faussement nommé parce qu'il n'était pas vraiment une transmission du ciel Brahma. Ses auteurs prétendaient justement qu'il l'était et de cette manière les gens les croyaient.

Quoi qu'il en soit, la récitation de ce mantra maléfique était capable de troubler l'esprit et le coeur d'Ananda ; celui-ci tomba dans une stupeur comme s'il était ivre endormi, en train de rêver. Sans se rendre compte de ce qui se passait, il entra dans la maison de la prostituée. Le mantra autrefois du ciel Brahma l'avait rendu totalement inconscient et avait troublé totalement son esprit.

En réalité, Ananda était un sage qui avait réalisé le premier fruit de l'état d'Arhat, alors pourquoi l'ancien mantra du ciel Brahma était-il capable de le troubler ? Vous vous demandez.

Parce qu'Ananda s'était concentré sur l'étude des Sutras mais avait négligé la force du samadhi. Et ainsi bien qu'il eût atteint le premier fruit de l'état d'Arhat, sa force de Samadhi était encore insuffisant. C'est pourquoi, quand il rencontra ce genre de démon, il en fut troublé et elle profita de l'occasion pour le traîner sur la natte impure. (à suivre)

LE MANTRA SHURANGAMA

Explication par Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhikshumi Dam Nhu



(La suite)

Mantra :

Le Mantra du SHURANGAMA est le plus long parmi des Mantras bouddhistes. Il contient le langage le plus magique et le plus merveilleux. Pourquoi ?

Puisqu'il est extrêmement magique et qu'il contient un langage merveilleux, quiconque le récite aura une réponse. Quiconque le tient et le récite, sera protégé par les Bodhisattvas de la Trésorerie du VAJRA. Alors si vous voulez tenir la Mantra, d'abord vous devez réformer votre esprit et votre corps. D'abord vous devez être sincère dans votre intention, améliorer votre esprit et votre corps. Ensuite vous devriez vous débarrasser de vos désirs des biens matériels. Que veut-il dire : se débarrasser des désirs des biens matériels ? Cela signifie : abandonner tout désir du confort et des biens matériels, plus de cupidité. Une fois délivré de tout désir des biens matériels, établissez votre intention, soyez sincère et ferme dans votre détermination. Réformez votre esprit et votre corps et ensuite, vous maintiendrez ce Mantra, vous aurez une réponse.

Certains ne comprennent pas les avantages de ce Mantra. Ils disent imprudemment que ce Mantra SHURANGAMA est formé d'une compilation de plusieurs petits Mantras. C'est pourquoi il est si long, ceux qui font de pareilles revendications ne sont même pas aussi intelligents que les enfants ! Au moins, lorsque les enfants parlent, ils écoutent d'abord les grands et répètent ce qu'ils ont dit. Alors ils ne s'égareront pas dans l'erreur. Je demande à ces gens qui disent que le Mantra SHURANGAMA est composé de plusieurs petits Mantras enfilés, de me dire quels sont ces petits Mantras. Non, ils n'en savent rien. Si vous n'en savez rien, alors comment pouvez-vous dire qu'il est formé de plusieurs petits Mantras enfilés ? Ceci n'a absolument pas de preuve ! Si vous dites qu'il est composé de plusieurs Mantras courts, alors quels sont les noms de ces Mantras ? Est-ce qu'ils ont leur propre nom ? Non, ils n'en ont pas, ensuite

qui a parlé de ces Mantras ? Puis de quel type de Mantras sont-ils ? Quand nous parlons, nous devons assumer la responsabilité de ce que nous disons. Vous ne pouvez pas dire n'importe quoi, particulièrement si vous êtes professeur, parce que si vous discutez des théories avec vos étudiants, alors vos étudiants feront comme vous. Ils seront aussi inconscients, irresponsables discutant fortuitement des sujets sans aucune base.

Dans le Mantra SHURANGAMA, dès le commencement, vous prenez refuge auprès de tous les Bouddhas des dix directions qui sont présents dans l'espace du monde du Dharma.

Ensuite vous prenez refuge auprès de tous les grands Bodhisattvas des dix directions qui sont présents dans l'espace du monde du dharma. Et ensuite vous prenez refuge auprès des ARHATS, des sages du premier fruit au quatrième fruit. Ensuite vous prenez refuge auprès de tous les dieux. Prendre refuge auprès des dieux ne signifie pas que nous sommes engagés à les suivre mais que nous les respectons simplement. Nous respectons les dieux. En réalité les dieux sont censés rendre hommage aux moines. Les membres du saint SANGHA sont

dignes des offrandes des dieux et des gens. Pourquoi devriez-vous rendre respect aux dieux ? Les dieux font hommage aux vertueux, à ceux qui pratiquent et maintiennent le Dharma. Ainsi, ils viennent pour vous saluer. Mais vous ne devriez pas devenir arrogant et dire, « vous savez, tous les dieux, les dragons et les êtres de la huitième division, tous les bons esprits qui protègent le Dharma et tous les dieux s'inclinent devant moi ! » Vous ne devriez pas penser de cette façon. Même si votre pratique vertueuse de la voie est parfaite, considérez ce qui existe, comme s'il n'existe pas, ce qui arrive comme s'il n'arrive pas, vous avez de la vertu comme si vous n'en avez pas, ne vous y



attachez pas même si vous avez une vraie capacité scolastique, n'en soyez pas être satisfait. Alors vous êtes un vrai pratiquant. Les pratiquants qui tiennent et récitent ce Mantra devraient vénérer les dieux et les bons esprits, et même les mauvais esprits. C'est à dire, vous devriez maîtriser votre arrogance. Freinez vos mauvaises habitudes.

Les avantages de la tenue du Mantra SHURANGAMA sont ineffables. Je ne veux vraiment pas vous exposer ce que fondamentalement sont ces avantages, parce que si je vous les dis ce serait par cupidité que vous pratiquerez. Ce ne serait pas d'une pure détermination de réciter et maintenir le Mantra pour son propre intérêt. Si vous voulez vraiment tenir et réciter le Mantra SHURANGAMA, alors vous devriez le considérer aussi important que manger, s'habiller et dormir. C'est ce que vous devriez faire dans cette vie, ce serait votre attitude. Ne pensez pas aux résultats efficaces que vous obtiendrez. Parce que une fois que vous y pensez, vous aurez une pensée fautive. Jusqu'à ce que vous atteigniez la perfection dans votre pratique, à quoi bon d'avoir ce genre de fautive réflexion ? Ne soyez pas comme un enfant qui pense déjà à courir quand il sait à peine se redresser. Ne pouvant encore marcher, il veut pourtant courir, pourquoi pense-t-il ainsi ? Parce qu'il n'en a aucune connaissance. Une fois qu'il sait courir, il veut voler. Pensez-vous qu'il pourrait le faire ? C'est impossible ! Pourquoi voulez-vous voler ? Vous n'êtes pas un oiseau, vous n'avez pas d'ailes alors comment pouvez-vous voler ? C'est une réflexion fautive, irréaliste. Pratiquer le Mantra SHURANGAMA s'accomplit de la même manière. La pratique est simplement la pratique. Ne labourez pas la pensée afin d'en tirer quelque profit. « Je vais sûrement obtenir quelque chose » Qu'est-ce que vous allez obtenir ? « Que je ne meure pas » ? Quand le temps arrive vous mourrez quand même. Il n'y a aucun moyen d'échapper à la mort. C'est une pensée fautive que vous auriez. Mais si vous utilisez vos efforts pour pratiquer et réaliser le fruit alors vous mettez réellement un terme à la naissance et la mort et cela compte ! Mais si vous nourrissez cette pensée : « Je ne veux pas mourir ! Je ne veux pas mourir ! Je ne veux pas mourir ! Les autres meurent mais, je sais que moi, je ne mourrai pas. Je vais protéger mon sac de chairs puantes ». Pourtant, un jour, ce sac de chairs vous dira « au revoir », et il partira.

Si vous tenez le Mantra SHURANGAMA, qui contient un langage magique, chaque expression que vous récitez a son propre effet spécial, vous ne devez pas penser à cet effet. Ne dites pas « comment

se fait-il que je l'aie récité depuis longtemps et n'aie aucun effet ?

« Quand vous mangez, vous apaisez votre faim, pendant un certain temps, comment pouvez-vous espérer d'être rassasié pour toujours ? Lorsque vient le lendemain, vous devez encore manger. Le fait de maintenir le Mantra SHURANGAMA se passe de la même façon. Si vous le maintenez tous les jours, aucun de vos efforts ne sera perdu.

Quiconque récite et maintient le Mantra SHURANGAMA, est entouré de quatre vingt quatre mille Bodhisattvas de la Trésorerie du VAJRA qui le surveillent toujours à gauche et à droite. Cependant, quand vous récitez ce Mantra, ce serait mieux si votre esprit est purifié de toute fautive réflexion.

Si vous continuez à entretenir des vues fautes lorsque vous récitez ce Mantra, les Bodhisattvas de la Trésorerie du Vajra penseront : Cette personne est vraiment faible, poussiéreuse, sans avenir. Elle me fait perdre mon temps. Alors les bons esprits qui protègent le Dharma se mettront en colère.

C'est pourquoi vous devez veiller spécialement et attentivement à ce que votre esprit soit absolument pur. L'essentiel dans la tenue du Mantra Shurangama c'est que vous observiez les préceptes. Si vous n'observez pas les préceptes, peu importe ce que vous pratiquez, ce que vous récitez, il n'y aura aucune réponse. Si vous observez les préceptes et si votre esprit, est débarrassé de toute pensée de jalousie, de haine, de colère et de stupidité, alors quand vous récitez le Mantra, vous aurez une réponse efficace et obtiendrez un grand bénéfice. Je vous dirai ceci, le fait de maintenir et réciter le Mantra Shurangama vous apporte plus de valeur que de faire le commerce de l'or. Le prix de l'or s'élève à huit cents dollars par once à présent, réciter le Mantra Shurangama une fois équivaut à des millions et des millions d'onces d'or. Soyez-en conscient. Mais vous devriez maintenir le Mantra hors d'atteinte de la cupidité. Vous ne devriez pas penser : Oh, ceci est plus précieux que des millions d'onces d'or. Alors, je me dépêcherai de réciter le Mantra.

Ainsi vous seriez motivé par la cupidité. J'ai fait la comparaison des valeurs justement pour que vous sachiez. Vous devriez savoir aussi que si vous le maintenez et n'obtenez pas de réponse, c'est parce que vous n'êtes pas assez sincère. (à suivre)

LE MANTRA DE LA GRANE COMPASSION



Explication par Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français: Bhikshuni Dam Nhu

La suite

Mantra :

31. DI LI NI

Di Li Ni est du sanscrit et possède plusieurs significations. La première c'est "très courageux" c'est-à-dire plein d'ardeur. Il signifie également "l'extinction immobile propre et pure". « L'extinction immobile » est le signe du Samadhi et « très courageux » celui du mouvement. Il veut dire aussi "la dissimulation, la tenue et la rupture" c'est-à-dire dissimuler toutes les lois malsaines, maintenir toutes les bonnes et en mettre fin à tous les obstacles et maux karmiques.

Le Chū Shih est la main et l'œil du crochet en fer lequel peut ordonner les spectres et les esprits de vous protéger. Si vous pratiquez cette loi, vous pourriez commander des dragons célestes d'apporter la pluie et de provoquer le vent, alors la pluie tombera et le vent soufflera. Vous pourriez également faire cesser la pluie et le vent.

"Je n'y crois pas" dites-vous.

"Vraiment? C'est exactement pourquoi je vous en ai parlé. Je

sais très bien que vous n'y croyez pas et d'ailleurs je ne veux pas que vous y croyiez car vous avez intérêt de ne pas y croire du tout.

Si vous voulez, vous pouvez vous renseigner auprès des gens qui reviennent de Taïwan à propos de la pluie à Taïwan. Lorsque je leur ai téléphoné, ils m'ont dit qu'il pleuvait et faisait très froid.

"Aimeriez-vous qu'il cesse de pleuvoir et qu'il fasse beau?" leur ai-je demandé. « Bien sûr, si vous en êtes capable » « C'est très facile » leur ai-je dit.

"Que pouvez-vous faire? Demandèrent-ils.

"Attendez simplement et vous verrez".

Dès que j'ai raccroché le téléphone, il a cessé de pleuvoir. C'était très étrange, n'est-ce pas? [Une personne est allée en Taïwan en 1969 pour prendre les préceptes a certifié qu'il avait plu à Keelung pendant au moins 48 jours sur 53. Nous y étions

pour l'ordination. Le monastère n'était pas chauffé et l'atmosphère humide, il pleuvait tellement qu'il était très difficile de faire sécher les objets mouillés. Pourtant, à la date mentionnée ci-dessus, au moment où le téléphone fut raccroché, le soleil parut, le ciel s'éclaircit et l'air devint chaud"] En réalité, c'était uniquement la force de la main et de l'œil du crochet en fer! Vous pointez simplement du doigt en disant "Dragons! il ne vous est pas permis de faire pleuvoir" Tout de suite la pluie cesse de tomber. Les dragons écouteront vos ordres à condition que vous maîtrisiez cette loi, réalisiez la main et l'œil du crochet en fer grâce à quoi vous pourriez ordonner aux dragons d'arrêter la pluie et le vent.

Vous pensez peut-être que je plaisante mais c'est la vérité. Si vous y croyez, c'est bien aussi. Aujourd'hui, je vous fais la conférence sur le Sutra, chaque mot que je prononce reflète la vérité et non la plaisanterie.

32. SHR FWO LA YE

Shr Fwo La Ye est du sanscrit. Récitez le une fois et un éclair électrique passe à travers l'univers entier. Dites "Shr Fwo La Ye" et il y aura un éclair. La phrase signifie "émettre la



lumière ” ou “ confort ” c’est-à-dire “ ishvara ” comme dans “ Avalokitésvara ”.

Cela signifie que vous devez vous regarder d’abord, avant d’atteindre le “ confort ”.

Si vous ne vous regardez ou ne vous contemplez pas, vous ne parviendrez pas au confort. Cette contemplation est faite intérieurement et non extérieurement. Contemplez et demandez à vous même “ j’existe ou je n’existe pas ? ” “ Le Maître est-il présent ou non à l’intérieur de moi ? Est-ce que le maître de la nature du moi est-il présent ? Est-ce que le vrai cœur, la substance éternelle et brillante de la nature pure existe ou non ? Si c’est positif, vous gagnerez la maîtrise et obtiendrez le confort. Dans le cas contraire, vous n’obtiendrez rien du tout. ”

« Emettre la lumière » porte également la signification du confort. Si vous acquérez le confort, vous émettriez la lumière, sinon vous n’en seriez incapable. Il peut être aussi traduit comme “ enflammer le feu ”. Il ne s’agit pas du feu de la colère ou des afflictions qui vous pousse à crier “ je suis fou de rage ”. Il ne s’agit pas non plus de la colère enflammée, mais c’est la sagesse, c’est simplement l’eau de la sagesse qui éteint le feu de l’ignorance, la vraie et authentique sagesse qui se manifeste en dehors du feu de l’ignorance... “ la lumière du feu enflammé ”.

Lorsque vous récitez “ Shr Fwo La Ye ”, vous émettez de la lumière, mais auparavant vous devriez avoir gagné le confort. Sans le confort, vous ne pourriez pas émettre de la lumière. Souvenez vous bien de cela.

Ceci est la main et l’œil de Mania de l’essence du soleil capable de guérir les maladies des yeux. Quand votre vue baisse et que vous ne voyez plus clair, utilisez cette main et cet œil pour vous guérir.

33. JE LA JE LA

Je La Je La signifie “ passage en action ” c’est-à-dire en mouvement tel une mobilisation militaire entrant en action selon un ordre à suivre.

Ceci est la main et l’œil de la cloche ornée de bijoux. Lorsque vous sonnez la cloche, le son retentit dans l’espace vide et dans les cieux. Le grand univers entier tremble. Si vous voulez réaliser quelque projet sonnez simplement la cloche et tous les dieux, gens, spectres et esprits aussi bien que les démons étranges, les créatures bizarres obéiront à vos ordres et suivront vos règles. Par exemple, pour mettre fin aux tremblements de terre : vous n’avez qu’à sonner la cloche et envoyer l’ordre “ que la terre cesse de trembler ”.

La main de la cloche ornée est extrêmement utile. Si vous voulez chanter d’une voix agréable, pratiquez la main et l’œil de la cloche ornée et votre voix sera aussi claire et résonnante qu’une cloche qui résonne dans l’espace. Cela est la main et l’œil de la cloche ornée de bijoux.

34. MWO MWO FA MWO LA

Mwo Mwo veut dire “ moi qui accepte et maintiens ”. Ceci est une sorte de commande, un appel à l’action. Cela signifie “ tout ce que je fais, doit être une parfaite réussite ”.

Mwo Mwo est la main et l’œil du plumeau blanc. En Chine, les Maîtres Taoïstes et les moines bouddhistes tiennent dans la main ordinairement un plumeau. Les Maîtres supérieurs bouddhistes selon la coutume tiennent un plumeau quand ils montent sur le grand fauteuil pour parler du Dharma. La main et l’œil du plumeau blanc est utilisé pour dissiper tous les obstacles corporels, toutes les obstructions karmiques et les maladies douloureuses. Quelques coups du plumeau vous guérissent de vos obstacles karmiques ou les maladies démoniaques. La main et l’œil du plumeau blanc ont plusieurs fonctions, mais rares sont ceux qui savent l’utiliser. Surtout actuellement, à ma connaissance.

Les premiers occidentaux qui ayant reçu les préceptes complètes reviennent de Taiwan comme de vrais Bhikshus et Bhishunis. Ils arrivent à l’aéroport à 4h30 cet après-midi par la compagnie airlines chinoise, vol 910. Nous avons beaucoup de voitures aujourd’hui, donc suffisamment de places pour tous les protecteurs bouddhistes du Dharma dans cette salle de conférence, ainsi que tous les bouddhistes de San Francisco qui aimeraient aller les accueillir à l’aéroport pour les accueillir peuvent venir.

Initialement, je n’avais pas l’intention d’y aller, mais beaucoup d’images du Bouddha arrivent à l’aéroport, alors j’y irai pour leur souhaiter la bienvenue et non pas pour accueillir mes disciples car mes disciples n’ont pas besoin d’être souhaités la bienvenue. Lorsqu’ils partent je leur dis “ trompé, son maître le délivre, illuminé, on se délivre soi-même ”. Maintenant, totalement délivrés, ils partent et reviennent, retrouvant tout seuls leur chemins de la maison à l’aéroport. Ils n’ont pas besoin de moi pour le leur montrer.

La chose la plus comique était quand ils disaient qu'ils avaient perdu un carton de sutras bouddhistes. J'ai dit " la perte d'un carton de sutras n'est pas importante, ce qui importe c'est qu'aucun d'entre vous ne soit pas perdu ". Cinq sont partis et cinq sont revenus. Pourquoi ? J'avais acheté l'assurance des Bodhisattvas alors il n'était pas possible que l'un d'entre eux se perde. Tous devaient revenir sinon les Bodhisattvas appelleraient la police. J'étais assuré que tous sont de retour ensemble. Les agents d'assurance des Bodhisattvas n'avaient pas besoin d'appeler la police. (à suivre)

LE SUTRA DU VAJRA PRAJNA PARAMITA

Explication par le Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhiksuni Dam Nhu

La suite



11. LA SUPREMATIE DES BENEDICTIONS INCONDITIONNEES

“Subhuti, s’il y avait d’aussi nombreuses rivières de Ganges qu’il y a des grains de sable dans la rivière de Ganges, qu’en pensez-vous, les grains de sable seraient-ils nombreux dans toutes les rivières de Ganges ?”

Subhuti dit, très nombreux, Seul Honoré du Monde.

Les rivières de Ganges sont déjà incalculables, combien de grains seraient-ils contenus dans ces rivières.”

“ Subhuti je vous dis maintenant la vérité. Si un

bonhomme ou une bonne femme utilisait sept sortes de pierres précieuses pour remplir les trois milliers de milliers de systèmes mondiaux égaux en nombre aux grains de sables contenus dans toutes ces rivières de Ganges, et leur donnait en offrande, obtiendrait-il beaucoup de bénédictions ?”

Subhuti dit, “ Beaucoup, Seul Honoré du Monde.”



Le Bouddha dit à Subhuti, “ Si un bonhomme, ou une bonne femme, avait reçu et tenu ce Sutra ne serait-ce que quatre lignes ou quatre vers et en parle aux autres, ses bénédictions et vertus surpasseraient les bénédictions et vertus précédentes.

Ce chapitre du texte dit que les bénédictions et vertus dépourvues d’écoulements surpassent les bénédictions et vertus avec écoulements ; que les bénédictions et les vertus inconditionnées surpassent celles qui sont conditionnées.

Dans un chapitre précédent, on dit qu’au quatrième fruit, les Sages du Petit Véhicule, les

Bodhisattvas et les Bouddhas ne doivent pas saisir avidement les réalités, ou avoir d’attachement au soi, aux Dharmas, ou au vide. Ils doivent en être entièrement libérés. N’ayant aucun attachement, ils

obtiennent le fruit de la Bouddhité, l’ornement des terres des Bouddhas, des Bodhisattvas, ou la réalisation du quatrième fruit d’Arhatship.

« Imaginez qu’il y aurait des gens qui s’attacheraient encore à la réalité du don », le Bouddha dit plus tard à Subhuti, « Regardez devant vous la Rivière de Ganges, Subhuti. Supposons que tous les grains de Sables dans la rivière soient comptés. Le Sable de la rivière de Ganges est aussi fin que la farine. Si fin qu’une particule du Sable ne peut-être même pas vue à l’oeil nu. Combien de grains de sable estimeriez-vous qu’il y a dans la rivière ? » Vous pourriez dire que même la plus haute technique d’évaluation actuelle n’exprimerait toujours pas

la quantité... Supposons, alors, que chaque grain de sable dans la rivière elle-même devenait la rivière de Ganges. Combien de rivières de Ganges y aurait-il ? Combien de grains de sable contenus dans toute ces rivières de Ganges.

Alors, si chaque grain devenait une rivière de Ganges, le nombre de Rivières de Ganges serait infini... Alors si vous tentez d'aller jusqu'à calculer le nombre de grains de sable contenus dans toutes ces rivières de Ganges, ce serait absolument impossible. Il serait impossible de concevoir un nombre pareil."

Tout ce que Subhuti pouvait dire, c'était : « Je suis incapable de concevoir cette multitude de Rivières de Ganges, encore moins de dire le nombre de grains de sable contenus dans ces rivières. Tout ce que je peux dire c'est très nombreux ».

Le Bouddha dit, « Je vous dirai clairement cette vérité. Supposons qu'un homme, ou une femme pratique les cinq préceptes et les dix bonnes actions, utilise les sept pierres précieuses tels que de l'or, d'argent, du lapis lazuli, du cristal, de la nacre, des perles rouges et du Carnelian, suffisamment pour remplir trois milliers de milliers de systèmes du mondiaux égaux en nombre aux sables des Rivières de Ganges sus-mentionnés pour faire offrandes. Obtiendrait-il beaucoup de bénédictions ?"

Dans un chapitre précédent du Sutra, il a été mentionné que trois milliers de grands milliers de systèmes mondiaux n'équivalent pas le nombre de grains de sable contenus dans ce nombre incalculable de Rivières de Ganges. L'analogie était augmentée de plusieurs milliers de milliers de fois.

Subhuti dit que même si les bénédictions et les vertus venant de la donation d'un nombre incalculable de pierres précieuses soient immenses, elles seraient la récompense des actes conditionnées, accompagnés d'écoulements. Or, une récompense conditionnée peut disparaître car la présence des écoulements garde toujours une limite.

Le Bouddha disait que lorsqu'un homme, ou une femme pratique les 5 préceptes et dix bonnes actions, reçoit, maintient et apprend par cœur le Sutra du Vajra Prajna Paramita n'importe où il y a des conférences du Sutra Vajra, ne serait-ce qu'une de ces quatre lignes de Gathas, il ou elle obtiendrait infiniment plus de bénédictions.

Maintenir veut dire pratiquer avec le corps – vous devriez vraiment l'écouter puis le recevoir avec votre cœur.

Par exemple, le Sutra dit qu'un Bodhisattva devrait quitter toute réalité pour obtenir l'Anuttarasamyaksambodhi. Réfléchissez-y dans votre cœur : "Ah, un Bodhisattva doit quitter toute réalité, c'est-à-dire qu'il ne doit pas s'attacher à la réalité du soi, des autres, à la réalité des Lois, ou la réalité du vide." Ayant compris cela dans votre cœur, vous entreprenez réellement la pratique. Vous donnez sans vous attacher à la réalité du soi, des autres, ou d'une vie. Votre donation doit être dépourvue d'attachement au donneur, au receveur ou à la chose donnée. A ce moment-là, vous accomplirez des actions méritantes sans vous impliquer dans la réalité des actions pleinement méritantes.

Retenez ces quatre lignes du Gatha :

Il n'y a aucune réalité du soi,
Et aucune réalité des autres,
Aucune réalité des êtres vivants,
Et aucune réalité d'une vie.

Vous rencontrez une personne et vous lui dites, "Le Sutra du Vajra dit que nous devrions nous débarrasser de la réalité du soi. Ne pas considérer le moi si important, ne soyons pas impliqués dans l'existence de "vous", ou la réalité des autres." Si nous nous sommes débarrassés de la réalité du soi, celle des autres, nous nous débarrassons de la réalité des êtres vivants puis de celle d'une vie." La personne vous écoute et se met à penser, " Oh, on devrait alors se séparer de toutes les réalités."

Celui qui peut délaissier toutes les réalités est un Bodhisattva. Un Bodhisattva ne dit pas "J'ai construit ce monastère, j'ai imprimé ce Sutra. J'aurai beaucoup de mérite et de vertu". Il doit être dépourvu de pareilles pensées. Il doit oublier toutes ses actions méritantes. Il ne doit pas non plus aller jusqu'au fanatisme et nier tout cela. Il est donc préférable de garder l'anonymat. Suis-je assez clair ? Si vous en savez quelque chose, dites oui. Si vous n'en savez pas, dites que vous n'en savez pas. Si personne ne demande, ne vous mettez pas à étaler volontairement toutes les actions méritantes dans les détails. C'est pourquoi quand vous faites imprimer le Sutra et vous l'oubliez, vous n'y pensez plus donc plus aucune réalité, donc aucun mérite et aucune vertu n'existent. Quand vous n'avez pas d'écoulement, le mérite et la vertu non plus. Par contre, si vous avez des écoulements, le mérite et la vertu aussi. Si vous pouvez comprendre ces lois inconditionnées, votre mérite et votre vertu deviennent aussi inconditionnés. (à suivre)

LE BOUDDHA PRECHE LE SUTRA D'AMITABHA

UNE EXPLICATION GÉNÉRALE PAR
LE VÉNÉRABLE MAÎTRE DU TRIPITAKA HSUAN HUA
Traduction en français : Bhiksuni Dam Nhu



La suite

QUATRE : EN DISCUTANT LA FONCTION

CINQ : EN DETERMINANT LE VRAI
ENSEIGNEMENT

Discuter la fonction, quatrième des quintuples significations profondes c'est déterminer le pouvoir du Sutra et son usage. Son pouvoir c'est le « non retrait » et son usage c'est la renaissance. René dans la Terre de la Dernière Béatitude, vous atteignez l'étape du non retrait (non renaissance). Les pratiquants des autres Branches du Dharma sont plus ou moins incertains sur ce point; personne ne les rassure. Ils ont beau réciter les Mantras ou Sutras pendant plusieurs années et ensuite s'éloignent avec un sentiment du non accomplissement ou d'échec. Alors pour se consoler, ils se disent que, s'ils n'arrivent pas durant cette vie, ils pourront se retirer dans la prochaine. Peut-être ils sont vigoureux maintenant, mais plus tard ils se relâchent. Non seulement les gens ordinaires, même les Arhats ont la « confusion de demeurer dans les flancs », ils oublient leurs pouvoirs spirituels. Les Bodhisattvas ont la confusion appelée « la séparation du Yin » qui veut dire la même chose. S'ils rencontrent un bon conseiller savant qui veut bien leur apprendre à pratiquer, ils pourront se réveiller. Autrement, vie après vie, ils se retirent et trouvent très difficile de faire renaître le cœur du Bodhi, il leur est facile de régresser.

Né dans la Terre de la Dernière Béatitude, il n'y aura pas de rechute, mais seulement des progrès vigoureux. On y atteint les quatre sortes du non retrait :

QUATRE SORTES DU NON-RETRAIT :

1. La position du non retrait. Né dans la Terre de la

Dernière Béatitude, vous atteindrez la position du Bouddha. Né par la transformation d'un lotus, quand la fleur s'ouvrira, vous verrez le Bouddha, entendrez le Dharma, resterez éveillé pour écouter le Dharma sans souci de rendement et ne retomberez jamais.

2. La conduite du non retrait. La plupart des gens pratiquent vigoureusement pendant une vie, mais dans la prochaine, ils se laissent aller à la fainéantise. Dans la Terre de la Dernière Béatitude, il n'existe aucune souffrance des trois mauvais chemins. Les oiseaux Kalavinka et les oiseaux à deux têtes aident le Bouddha Amitabha à parler du Dharma. René dans cette Terre, on ne se laissera pas entrainer par la fainéantise mais on progressera avec courage et vigueur.

3. La pensée du non retrait. Dans le monde du Saha, nous pratiquons vigoureusement mais après un temps nous nous apercevons que c'est trop amer, trop restrictif, trop inconfortable et ainsi nous perdons notre vigueur. La paresse s'empare de nous et bien que nous n'e soyons pas encore retirés dans le comportement, au fil des siècles les idées de régression l'emportent sur celle de la vigueur.

Il est difficile de ne pas régresser.

Dans la Terre de la Dernière Béatitude, on entend jours et nuits le Dharma, jamais de pensées du retrait de l'esprit du Bodhi. Toutes les pensées sont irréversibles.

4. Le non retrait final. Né par la transformation d'un lotus, vous ne reculerez jamais, dans n'importe quelle circonstance, soit au niveau



d'une personne ordinaire, soit au niveau du petit véhicule ou au niveau du Boddhisattva.

Né dans la Terre de la Dernière Béatitude, vous obtenez ces quatre sortes du non retrait.

En déterminant le vrai enseignement, le Tripitaka est divisé en trois parties. Les Sutras qui traitent le Samadhi, les Sâstras qui traitent la sagesse et le Vinaya qui traite la moralité. Ce texte appartient à la division du Sutra et comme il est permanent et interchangeable, il se diffère des autres Sutras. Quand tous les autres enseignements du Bouddha auront disparu, ce Sutra restera dans le monde une centaine d'années supplémentaires et sauvera les êtres vivants illimités. Pour cette raison, il se diffère des autres Sutras.

Des trois Véhicules : Stravakas, les illuminés conditionnellement et les Boddhisattvas. Ce Sutra appartient au Véhicule du Boddhisattva. Il emmène les Boddhisattvas jusqu'au Grand Véhicule.

Connaissant le classement du Titre du Sutra et ses quintuples significations profondes, nous avons maintenant une compréhension générale du Sutra Amitabha prêché par Bouddha.

LE TRADUCTEUR

Sutra :

Traduit par le Maître Kumarajiva du Yao Ch'in.

Commentaire : Yao Ch'in est le nom de la période du règne de l'Empereur Yao Hsing. Ce n'est pas la même période que celle du Ch'in Shih Huang nommé le Ying Ch'in, ni celle du Fu Chin, qui est nommé Fu Ch'in.

Avant le règne de l'Empereur Yao Hsing et pendant le règne du Fu Chin, un homme nommé Ch'in T'ien Chien dit à Fu Chien, « Maintenant une grande sagesse devrait venir en Chine pour aider notre gouvernement ».

Fu Chin dit, « C'est probablement Kumarajiva, car il est honoré et respecté en Inde pour sa sagesse ».

KUMARAJIVA

Le père de Kumarajiva était le fils d'un Premier ministre. Il devrait succéder à son père mais il a préféré quitter sa maison et partir à la recherche d'un maître. Bien qu'il n'ait pas quitté définitivement la vie de famille pour prendre les préceptes complets, il a toujours pratiqué la voie et au cours de ses voyages, il arriva au pays du Kucha en Asie Centrale. Le roi du Kucha avait une petite sœur, et lorsque celle-ci vit Kumarajiva, elle dit au roi, « Je suis vraiment

amoureuse de cet homme ». Le roi donna sa sœur à Kumarajiva en mariage et bientôt elle fut enceinte.

Lorsque Kumarajiva était encore dans les flancs de sa mère, la situation ressemblait beaucoup à celle de Sariputra et sa mère. La mère de Kumarajiva devenait tout d'un coup très intelligente, elle pouvait vaincre tout le monde au débat. En ce temps là, un Arhat dit « L'enfant dans les flancs de cette femme sera certainement celui de la Grande Sagesse ».

Quand Kumarajiva avait sept ans, un jour sa mère l'emmena au temple pour vénérer le Bouddha. Kumarajiva souleva une grande urne à encens en bronze et le leva au-dessus de sa tête sans effort. Puis il réfléchit « Eh, je ne suis qu'un enfant. Comment puis-je soulever une si lourde ? Avec cette seule réflexion, l'urne tomba et se brisa en mille morceaux. A partir de ce moment, il s'est rendu compte du sens de la doctrine, « Tout vient uniquement de l'esprit », et alors sa mère et lui quittèrent la famille.

La mère de Kumarajiva avait la difficulté à quitter la vie de famille. Bien que le père de Kumarajiva ait pratiqué la Voie auparavant, il était trop amoureux de sa femme pour lui permettre de quitter la vie de famille.

Espérant fléchir la volonté de son époux, elle se mit en grève de faim.

« A moins que vous ne me permettiez de quitter la maison », dit-elle, « je ne mangerai ni ne boirai. Je me priverai de nourriture ».

« Alors, privez-vous en, si le cœur vous en dit » dit son mari, « mais je ne vous laisserai jamais quitter la maison ».

Pendant six jours, elle ne mangeait ni ne buvait, pas même un jus de fruit, et elle devenait extrêmement faible. Finalement, Kumarajiva dit « C'est trop dangereux, vous allez mourir de faim. Bon d'accord, vous pouvez quitter la famille, mais je vous en prie, mangez quelque chose ».

« D'abord, appelez un Maître de Dharma pour me couper les cheveux », dit-elle « et ensuite je mangerai ». Un Maître du Dharma est venu et a rasé sa tête, après quoi elle a mangé. Peu de temps après avoir quitté la maison, elle a certifié le premier fruit d'Arhatship. (à suivre)

LE SUTRA EN QUARANTE-DEUX CHAPITRES PRECHE PAR LE BOUDHA

Explication par le Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhiksuni Dam Nhu



La suite

La nature partout calculatrice et connectrice, est fondamentalement bien vide.

Celle des êtres vivants n'existe pas non plus réellement. Cela veut dire, reconnaître la pensée et pénétrer au fond de son origine.

"... Et ceux qui comprennent le Dharma inconditionné sont appelés "Shramanas".

Comprendre le Dharma inconditionné, c'est comprendre le Dharma de la vraie nature. La vraie nature et tous les Dharmas ne sont pas un, et en même temps, ne sont pas deux non plus. Si vous comprenez cette doctrine, selon laquelle la vraie nature et tous les Dharmas ne sont pas un et cependant ne sont pas différents, alors vous êtes capable de comprendre la nature réelle, parfaitement achevée.

Vous pouvez éveiller votre substance fondamentale.

Si vous faites partie de cette voie, si vous pouvez quitter votre famille et vous faire moine, être maître de votre propre pensée, pénétrer au fond de votre origine et comprendre le Dharma inconditionné, dans ce cas, vous pouvez être un vrai Shramana. Shramana est un mot Sanscrit qui veut dire « se reposer assidûment ».

Le Shramana pratique assidûment les préceptes, la concentration et la sagesse se débarasse, s'éloigne de la cupidité, la colère et la stupidité. Lorsque vous quittez la vie de famille, ce que vous ne devriez pas faire c'est de pratiquer assidûment la cupidité, la colère et la stupidité, en délaissant et anéantissant les préceptes, la concentration et la sagesse. Si vous appliquez cette voie, vous vous éloigner de la sagesse, vous augmenterez votre cupidité de jour en jour. Au lieu de vous investir dans la pratique assidue de la concentration, de l'observation des préceptes, du développement de la sagesse, vous vous laissez entraîner dans la colère, la cupidité, il est donc évident que vos

calamités s'accroissent chaque jour. Pourquoi en est-il ainsi?

Parce que vos obstacles karmiques des vies antérieures sont trop lourdes, la force de votre châtement karmique est si puissante qu'elle dévie la résolution de votre pensée vers le Bodhi et vous pousse sans cesse à contredire tous ceux qui vous donnent de bons conseils.

Du matin au soir, vous pensez être meilleur que tout le monde, y compris votre Maître. Vous dites "Mon Maître ne se rapproche pas de moi pour voir comment je suis talentueux ?" Vous pourriez dire qu'au-dessus du ciel et qu'en dessous de la terre, vous êtes le seul qui soit

honoré."

Quand vous appliquez cette voie, sans rien négliger vous ne serez pas capable de posséder aucun talent.

Ainsi les Shramanas pratiquent "constamment en observant les 250 préceptes".

Les Shramanas observent 250 préceptes d'un Bhikshu dans leur pratique, ne doivent pas les violer, c'est pourquoi ils en ont acquis une parfaite compréhension.

"Ils entrent et demeurent dans la pureté". Tout ce que vous avez fait ou vous êtes en train de faire doit être pur sans la moindre souillure.

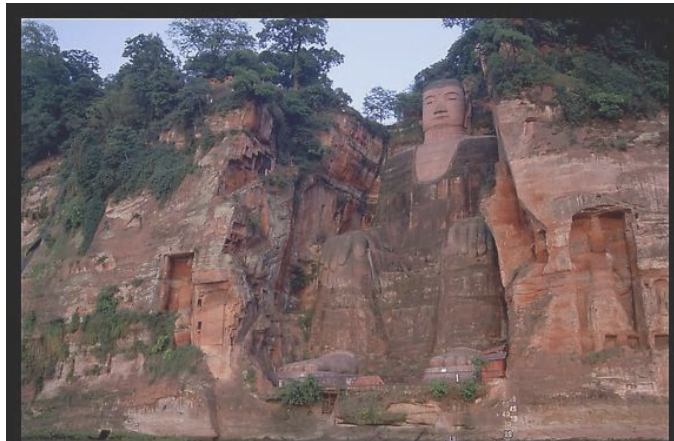
"En pratiquant les quatre Nobles Vérités, ils atteignent le fruit d'Arharship".

Les Quatre Nobles Vérités sont : souffrances, origine des souffrances, extinction des souffrance et la voie de la délivrance. Les Shramanas pratiquent ces quatre vérités avec assiduité.

"Arhat" est un mot Sanscrit ayant trois significations.

A cause de ces multiples significations, on ne peut pas le traduire.

Les Arhats sont d'abord "les tueurs des cambrioleurs". Les Arhats sont vraiment féroces ! Partout où il y a des voleurs, ils les tuent.



"Eh bien" vous vous demandez, "Ne sont-ils pas en train de violer les préceptes ? L'interdiction de tuer n'est-il pas le premier des préceptes ?"

Cependant, les voleurs tués par les Arhats ne sont pas des voleurs proprement dit mais ce sont des afflictions.

Pourquoi y-a-t-il des voleurs proprement dit ?

Car l'être humain est débordé d'affliction, de cupidité, de haine et de stupidité. La cupidité est un voleur, la colère est un voleur et la stupidité est un voleur. Ce sont ces voleurs que les Arhats veulent tuer, détruire.

Deuxièmement, les Arhats sont "dignes de recevoir des offrandes". Ils devront recevoir les offrandes des Dieux et des gens. Si vous faites offrandes à un Arhat qui a déjà cette réalisation, un sage illuminé, vous obtiendrez de cette façon des bénédictions illimitées et infinies.

Etre un Bhikshu est la cause donc le résultat c'est devenir un Arhat ; un moine devient un Arhat après avoir été un Bhikshu. Ainsi, sur le plan causal, les Bhikshus "détruisent le mal" et résultat, ils "tuent les voleurs". Sur le plan causal, on les appelle les "mendiants" et résultat, ils sont "dignes de recevoir des offrandes". Sur le plan causal, ils font "peur au démon de la mort" et résultat, ils ne renaissent pas."

« Que signifie être *Sans renaissance* ? » vous vous demandez. Cela veut dire qu'ils n'endurent plus la souffrance de la naissance et la mort. Ils mettent un terme à la naissance et la mort ; il s'agit de la naissance et la mort du corps. Contrairement aux Bodhisattvas, les Arhats n'ont pas mis fin à "la variation" de la naissance et la mort, c'est-à-dire la naissance et la mort des pensées.

En pratiquant les 250 préceptes, en pénétrant dedans, vous pouvez réaliser votre étude de la concentration. Si vous appliquez la voie des Quatre Vérités, alors vous accomplissez votre étude de la sagesse. Ainsi quand les préceptes, la concentration et la sagesse sont pratiqués à la perfection, la cupidité, la haine et la stupidité seront détruites. A ce moment, vous atteindrez la réalisation d'Arhatship.

Avant d'atteindre cette réalisation, vous devez traverser quatre étapes :

D'abord les Arhats de la première réalisation, ensuite les Arhats de la deuxième réalisation, puis les Arhats de la troisième réalisation et enfin les Arhats de la quatrième réalisation.

Celui qui atteint la quatrième réalisation de l'Arhatship a définitivement mis fin à la naissance et la mort.

Phật pháp/Bouddhadharma 24

"Les Arhats peuvent voler et se transformer. Ils ont une vie éternelle, partout où ils demeurent, sont capables de faire trembler le ciel et la terre.

Les Arhats de la première réalisation commencent à connaître la voie, ceux de la deuxième et troisième réalisations pratiquent assidûment la voie et ceux de la quatrième réalisation certifient la voie.

Donc, les Arhats des trois premières réalisations sont en position d'avoir encore d'études, tandis que la quatrième réalisation est appelé la position d'absence d'étude.

Pour un Arhat de la quatrième étape, l'étude n'est plus nécessaire.

Plus tard, dans ce Sutra il est dit : "Tant que vous n'atteignez pas encore la quatrième réalisation, ne faites pas confiance à vos pensées, ne vous y fiez pas entièrement. Lorsque vous aurez certifié la quatrième réalisation de l'Arhatship, vous pourrez faire confiance à vos propres pensées".

Pourquoi ? Les Sages qui ont certifié la quatrième réalisation d'Arhatship n'ont plus de désir ni d'amour. Tout le désir a été anéanti.

Comment peut-on savoir que quelqu'un a déjà certifié la quatrième réalisation de l'Arhatship ? Les pieds d'un Arhat de la quatrième étape ne touchent pas le sol quand il marche.

Ses pieds sont à 3/10 pouces (2,54 cm multiplié par 3/10) au-dessus de la terre, et grâce à cela, il n'écrase jamais les vers ou les fourmis. Quand il se promène, il se peut qu'il y ait des vers ou des fourmis au-dessous de ses pieds, mais il ne les écrase pas en marchant. Cela prouve qu'il a certifié la réalisation. Non seulement celui de la quatrième réalisation, mais celui de la première réalisation peut le faire également. C'est pourquoi, le texte dit "les Arhats peuvent voler et se transformer." (à suivre)

LES MEFAITS EXTRAVAGANTS DES MICROBES SUR LE CORPS HUMAIN

(Le Vén. Maître Hsuan Hua parle à la Cité des
Dis Mille Bouddhas le 08/05/1982)

Les gens qui viennent à la cité des Dix Mille Bouddhas pour se faire moines sont volontaires, rien ne les oblige. Qu'ils soient américains ou chinois, à plusieurs reprises, ils sont venus nous solliciter avant que nous acceptions leur requête. Il en est de même pour

ceux qui demandent refuge auprès du Triple-Joyau ; manifestant un désir sincère, ils viennent par eux-mêmes à la cité des Dix Mille Bouddhas sans aucune obligation, aucune pression ; car la contrainte n'est pas l'objectif du Dharma. Comme il a été dit : « *Une pastèque cueillie prématurément ne peut pas être sucrée* ».

S'ils se sont convertis contre leur volonté, tôt ou tard, ils quitteront la vie monastique et retourneront à leur famille. Même ceux qui se font moines de leur plein gré, après un certain temps de vie monastique, ils pourraient quitter la pagode et rejoindre leur famille.

Se convertir est un acte droit, grandiose d'un grand homme, pas celui d'un bandit lâche, mesquin, d'un petit homme vulgaire. Etant moines, vous devriez très bien connaître les devoirs d'un moine, comprendre clairement la voie, la position d'un moine. Ne vous laissez pas influencer par la foule comme un simple profane ; dans vos actes et vos paroles, n'imitiez pas stupidement les autres sans rien comprendre, sans aucune personnalité.

Prendre refuge auprès du Triple-Joyau c'est protéger et entretenir le Triple-Joyau ; et retenez ceci : quand vous prenez refuge auprès du Triple-Joyau, c'est à vous de protéger et entretenir le Triple-Joyau et non pas au Triple-Joyau de vous protéger et entretenir. Ne cherchez pas des commodités dans le Bouddhisme, car vous seriez perdant, vous le regretteriez mais ce serait trop tard.

Etant des humains, nous sommes tous débordés d'illusions qui sont aussi innombrables que les grains de poussière. Pourquoi avons-nous tant d'illusions ? Parce que notre corps est rempli de microbes : des grands, des petits, des jeunes, des vieux. Il y en a qui possèdent des pouvoirs du Saint, d'autres ceux du Diable, d'autres ceux de l'être humain, d'autres encore ceux du Ciel et d'autres ceux de la Terre. Tous ces microbes, dans notre corps, se rivalisent de pouvoirs maléfiques et exécutent à leur guise des méfaits extravagants. Ils savent télégraphier ! Chaque fois qu'ils envoient un télégramme dans notre conscience, surgit alors une illusion ! C'est pourquoi nos illusions augmentent indéfiniment. Dès qu'une illusion disparaît, arrive un autre télégramme, alors surgissent d'autres illusions.

Tout cela c'est l'œuvre extravagante de ces microbes.

Quoiqu'ils soient des microbes, ils ont des missions spéciales ! Ceux qui possèdent des pouvoirs célestes sont des missionnaires descendus du ciel ; ceux qui possèdent des pouvoirs des Saints sont des missionnaires envoyés par les Saints ; ceux qui possèdent des pouvoirs de l'homme sont des missionnaires de l'espèce humaine ; il y en a qui possèdent des pouvoirs du diable, d'autres des pouvoirs des animaux. Néanmoins, il existe aussi des microbes qui nous aident à pratiquer la Voie à faire engendrer notre esprit du Bodhi, ce sont des missionnaires du Bouddha ; d'autres qui nous encouragent à accomplir de bonnes actions, ce sont des missionnaires du Bodhisattva. En résumé, partout dans le ciel, sur la terre, dans les forêts, dans les maisons il n'existe aucune espèce qui ne soit produite sur notre corps.

Pourquoi prenons-nous des vitamines ? Justement, afin de nourrir ces microbes pour qu'ils soient gros et gras. Nous, nous ne pouvons pas les manger, mais eux, ils sont capables de nous manger. Dans le Sutra Avatamsaka, il a été dit : « *le corps humain est formé par l'accumulation de microbes en quantité innombrable* ».

Réfléchissez un peu : notre corps est formé à partir des microbes et pourtant nous les servons comme étant leurs domestiques, leur procurant de beaux habits, de bonnes nourritures, de

magnifiques demeures, c'est insensé n'est-ce pas ? Et quand ils se réunissent pour donner des conférences, ils nous créent des maladies. On fait venir le médecin, si celui-ci n'arrive pas à guérir le malade, ils applaudissent en rigolant, ils sont contents parce qu'ils sont gagnants et que nous sommes perdants. C'est la raison pour laquelle ceux qui sont intéressés, qui préfèrent des actions malfaisantes sont guidés par ces méchants et cruels microbes. Ils veulent obstruer notre esprit de Bodhi, nous entraînant dans les débauches, nous faisant perdre notre propre confiance.

Si vous ne me croyez pas, prenez un couteau, coupez votre chair ! Quelques jours plus tard, vous verrez se manifester ces microbes. Que nous sommes pitoyables ! Nous considérons notre



coprs comme une perle précieuse en nourrissant ces microbes, c'est une grosse erreur ! Que vous me croyez ou non, je suis obligé d'en parler. J'en parle pour qu'ils m'entendent et qu'ils sachent qu'en ce monde, il y en a qui connaissent leur existence et leur moindre activité !

NGUYET MINH LA CONCUBINE DU ROI

Le Vén. Maître Hsuan Hua

Traduction en français : Ly Thi Minh Nguyet

U u Đạt, le roi de Bàn Dê en Inde, du temps du Tathagatha Cacyapa, s'était déjà converti, avait pratiqué le juste Dharma ; puis à l'époque du Bouddha Sakyamuni, grâce aux bénédictions plantées durant les vies antérieures, il fut né dans la famille royale et fut proclamé roi. Sa première concubine s'appelait Nguyệt Minh, le roi l'aimait beaucoup et la respectait pour ses talents et sa vertu.

Un jour, voyant que le roi semblait avoir du souci, intriguée, elle lui demanda :

- « Votre Majesté, pourrais-je savoir ce qui vous tourmente ? »

- « Un Saint est venu me dire que votre heure va bientôt arriver, c'est en pensant à notre séparation que je laisse apparaître ma douleur »

Comme elle allait bientôt mourir, les symptômes de dépérissement apparurent ; connaissant bien la raison de ce dépérissement, inconsciemment, le roi lui raconta tout ce qu'avait dit le Saint. Ayant entendu ces paroles, la concubine du roi ne s'est pas montrée du tout paniquée, lui répondit calmement :

Votre Majesté, ne soyez pas triste à cause de cela, Bouddha a déjà dit : « Si on est au sommet, un jour ou l'autre, on tombe jusqu'en bas, s'il existe la subsistance existe forcément la destruction, la séparation suit naturellement l'union, s'il y a la naissance, il y a forcément la mort ». C'est la loi de la nature à laquelle personne ne peut s'échapper. En souvenir de nos neuf années de vie conjugale je vous prie de bien vouloir m'accorder l'autorisation de me convertir.

Je vous laisserai suivre la voie du Bouddha mais à condition que plus tard, si vous n'atteignez pas la Bouddhité, au moins vous serez née dans le ciel, à ce moment-là, vous reveniez me rendre visite, si

vous acceptez cette condition je vous en accorderai l'autorisation.

Le roi a posé ces conditions parce qu'il aimait encore tendrement sa concubine et celle-ci, désirant tellement se convertir accepta sa condition sans réfléchir. La concubine royale s'est convertie, mais dans la réalité, résidait toujours dans le palais. Comme elle était la concubine du roi, les servantes dans le palais venaient souvent lui rendre visite, la perturbant sans cesse, elle qui voulait vivre dans la tranquillité pour pratiquer sa voie. Elle décida alors de quitter le palais royal, chercha un autre endroit plus approprié pour pratiquer sa voie. Pendant six mois, elle pratiquait l'ascétisme d'une façon assidue et obtenait le fruit d'Arhat à sa mort. A ce moment, son corps périssable se détruisit, mais son esprit monta dans le ciel de la forme. Là se rappelant sa promesse faite au Roi Uu Đạt, elle décida de revenir le voir. Mais dans le palais quand une concubine royale décédait, on sélectionnait plusieurs autres remplaçantes, c'est pourquoi le roi se plongeait dans des plaisirs passionnés, il était donc difficile de le sauver.

Après avoir réfléchi, elle a trouvé un moyen : en pleine nuit, elle se transforma en un fantôme tellement affreux que tout le monde en fut effrayé, un couteau long de 1,6 mètres à la main se tenant devant le lit du roi. Se retournant dans son lit, celui-ci se réveilla et vit un énorme fantôme très haut se tenir devant ses yeux, il en fut épouvanté. Le fantôme lui dit : « En ce moment, même si vous avez des milliers de soldats et de cavaliers, ils ne pourront pas vous protéger car votre vie est entre mes mains, votre heure est arrivée, que comptez-vous faire ?

Effrayé, le roi répondit : « Je n'ai jamais fait de mal à personne. Je n'ai suivi que le bon chemin, le chemin de la bienfaisance. Je me suis réformé, amélioré pour obtenir la pureté parfaite, espérant ainsi passer dans le monde de la félicité. Le fantôme lui dit :

- Se réformer pour obtenir la pureté parfaite, c'est une très bonne conduite à laquelle on peut s'appuyer. Nous vous en félicitons. Le visage du fantôme, au début était effrayant, mais après avoir entendu les paroles du roi, s'adoucit tout d'un coup. Voyant ceci, douteux le roi demanda :

- Mais qui êtes-vous ? Pourquoi vous me faites peur ?

- Votre Majesté, je vous avoue que je suis Nguyệt Minh, votre concubine. Depuis que je vous ai quitté, j'ai pratiqué vigoureusement la Voie, ce

qui m'a permis de monter dans le ciel de la forme, me rappelant ma promesse faite à votre Majesté, aujourd'hui, je reviens tout particulièrement pour la réaliser.

Recouvrant son esprit, le roi n'avait plus peur mais ne croyait pas au fait que sa concubine ait pu se transformer en un fantôme aussi effrayant, pour qu'il croie, il faut que Nguyêt Minh reprenne sa forme initiale. En un frisson, le fantôme se transforma en Nguyêt Minh, sa belle concubine du temps passé. Reconnaisant la personne qu'il avait aimée de tout son cœur, poussé par sa passion, il voulait la prendre dans ses bras, mais Nguyêt Minh légèrement s'éleva dans le vide, prêchant au roi la vérité de la souffrance, du vide, de la non-permanence, le conseillant de se convertir et de pratiquer la voie. Obéissant à ces paroles, le roi abdiqua cédant le trône au prince, se convertit auprès du vénérable Katyana, lui demanda à être son disciple. Il ne fut pas si simple pour un roi, le plus haut personnage d'un pays, de se raser la tête et de se faire moine. Comme Nguyêt Minh, il a été sans cesse perturbé par les visites des personnalités de sa cour, finalement il a dû partir en silence dans les montagnes

Arrivé dans la banlieue de la cité Radjagriha, il apprit que Bouddha était en train de prêcher les Sutras à la montagne du Pic du vautour, toujours avide d'apprendre le BouddhaDharma, il se dépêcha de monter sur la montagne pour l'écouter, en très peu de temps il obtint le fruit d'Arhat.

Le fait de se plonger dans les plaisirs passionnés ne pose aucun problème, l'essentiel c'est de savoir se dépêcher de remonter à la surface.

Le mysticisme du Mantra du Shurangama

Pourquoi le Mantra du Shurangama apporte-t-il autant de bienfaits ? Car en pratiquant le Mantra du Shurangama, on peut entrer dans le mysticisme du Shurangama. Cette extase contemplative n'est ni mystique ni non-mystique,

et pourtant, à aucun moment il n'est non-mystique. C'est pourquoi, « *Na-già (dragon) restait éternellement dans le mysticisme sans jamais être non-mystique* ».

Le mysticisme du Shurangama est un mysticisme extrêmement solide, produisant infiniment de Sagesse qu'aucun démon céleste, qu'aucune religion externe n'arrivent à le troubler.

Pourquoi entrons-nous dans le mysticisme ? C'est comme si vous allez à Disneyland, vous y trouvez toutes sortes de jeux extrêmement plaisants et en

même temps extrêmement étranges. On voit ce qu'on a jamais vu, entend ce qu'on a jamais entendu. De même, une fois entré dans le mysticisme, on pénètre dans des mondes qu'on a jamais vus ni entendus ; et si dans le mysticisme on atteint l'état d'extrême félicité absolument permanente, immuable, on pourra alors changer le monde extérieur. C'est l'une des merveilles qu'on obtient quand on pénètre dans le mysticisme du Shurangama.

Sans le mysticisme du Shurangama, on se laisse guider, tourner, diriger, enfin manœuvrer par le monde extérieur. Pénétré dans le mysticisme du Shurangama, on ne se laisse plus maîtriser par le monde extérieur. Ni les formes, ni les sons n'arrivent plus à nous séduire, à troubler notre esprit. Devant toutes ces apparitions, si on reste toujours éveillé, on sera libéré du monde des afflictions impures, par contre, si on est toujours troublé, aveuglé, on tombera dans le cycle de la naissance et de la mort.

Dans le mysticisme, on est capable d'engendrer d'innombrables Sagesse, c'est pourquoi, on dit que : « *La Sagesse est née du mysticisme* ». Tant qu'on ne pénètre pas dans le mysticisme, il nous est impossible de nous ouvrir à la Sagesse, de même, tant qu'on est pas encore venu à Disneyland, on ne sait pas ce qui existe dans cet endroit. Une fois, un fidèle pratiquant m'a invité à visiter Disneyland, pensant que je n'ai jamais vu de pareils endroits. En réalité, toutes ces formes, ces couleurs, ces objets n'ont rien de spécial, car à travers d'innombrables vies passées, nous les avons déjà vus et connus. Seulement,



nous les avons tous oubliés. Si nous nous en souvenions tous clairement, nous n'aurions pas besoin de les voir.

La communication du Sutra du Merveilleux Dharma du Lotus

En Chine, sous le règne de Tân, il y avait un maître de conférence nommé Vân Dực. Dans une vie antérieure il était un coq sauvage et cette vie présente s'est réincarné en homme, a pratiqué la Voie et atteint l'Etat d'Eveil. Comment se fait-il qu'un coq sauvage puisse se réincarner en être humain ? Dans cette vie antérieure, chaque fois que le vénérable maître de conférence Pháp Trí prêchait le Sutra du Merveilleux Dharma du Lotus, un coq sauvage venait écouter, ce faisant ainsi durant sept ans sans jamais manquer ne serait-ce qu'un jour. Après, ce coq sauvage mourut, la nuit de sa mort, le vénérable vit dans son rêve un jeune novice qui lui disait : « *Je suis le coq sauvage qui est venu tous les jours vous entendre prêcher, grâce à cela, je vais me réincarner en être humain dans la famille du pratiquant bouddhiste Hoàng, dans le futur, je me convertirai et deviendrai votre disciple* ».

Quelques années plus tard, un jour, le pratiquant bouddhiste Hoàng invitait le vénérable Pháp Trí à déjeuner chez lui en guise d'offrande. Voyant le vénérable, un petit garçon courut avec joie vers lui en disant : « *Enfin, vous voilà mon Maître !* ». Et celui-ci lui dit : « *Tu es donc le coq sauvage !* ». Lorsqu'on enleva la veste de l'enfant, on s'aperçut que sur son corps il restait encore trois plumes d'oiseau ! Voyant tout cela, le père du petit garçon lui donna la permission d'accepter le vénérable comme son maître et de se prosterner devant lui pour se faire moine.

Le vénérable conférencier Vân Dực, réincarnation du coq sauvage, s'est spécialisé dans la pratique et récitation assidues du Mantra du Merveilleux Dharma du Lotus sans jamais manquer ne serait-ce qu'un jour. Il a fait construire un monastère portant le même nom. Un jour, une jeune fille arriva au monastère, tenant dans ses mains une fleur et un panier contenant une tête de cochon blanc et deux gousses d'ail, et demanda la permission d'y passer la nuit. Le vénérable refusa, mais elle insista et finalement celui-ci a dû accepter de la laisser

dormir une nuit dans la chambre sur un tas de paille. Au milieu de la nuit, tout à coup la jeune fille se mit à crier, à pleurer, à gémir disant qu'elle avait mal au ventre et supplia le vénérable d'exorciser le démon qui habitait en elle. Devant la gravité de la situation, le vénérable s'empara de sa lance, chassa le démon hors de la jeune fille et la guérit.

Le lendemain à l'aube, on voyait la jeune fille, dans un costume de couleur verte, chevaucher le vent au milieu d'un nuage aux cinq couleurs. La tête de cochon s'est métamorphosée en un éléphant blanc et les deux gousses d'ail se sont changées en deux lotus. L'un des deux lotus porte l'éléphant et l'autre porte le Bodhisattva Samantabhadra, celui-ci dit au vénérable Vân Dực : « *Dans quelques jours, vous assisterez à mon Assemblée du Dharma, donc auparavant, il fallait que je teste votre capacité. Je vois que vous en êtes vraiment capable, vous êtes digne de faire partie de ma parenté* ». Juste à ce moment, dans l'espace apparaît une lumière extrêmement bienveillante et paisible. Appercevant cette lumière, le roi s'en réjouit et donna l'ordre de faire construire la pagode du Merveilleux Dharma du Lotus. Même un coq sauvage, grâce à sa pratique assidue, a réussi à se communiquer avec le Bodhisattva, nous autres, êtres humains, ne laissons pas passer cette chance inouïe de rencontrer, d'apprendre et de pratiquer ce Dharma aussi merveilleux et profond.

Sous le règne du roi Lương Võ Đế, existait une Bhiksuni nommée Đạo Ký, dont le pseudonyme était Tổng Trì. Elle était la plus grande disciple du Patriarche BodhiDharma, vivant seule dans une petite chaumière. Elle se spécialisait dans la pratique et récitation du Sutra du Merveilleux Dharma du Lotus. A sa mort, les fidèles l'ont enterrée à l'extérieur de la chaumière. Sept ou huit ans plus tard, à cet endroit poussait un lotus de couleur verte. Apprenant la nouvelle, le roi donna l'ordre de déterrer le corps pour voir d'où poussait le lotus. On s'est aperçu alors que le lotus poussait de la bouche de la Bhiksuni. C'était une histoire étrange n'est-ce pas ?

Il y avait aussi l'histoire de la Bhiksuni nommée Hoa Thủ. Chaque fois qu'elle récitait un paragraphe du Sutra du Merveilleux Dharma du Lotus, dans sa main apparut un lotus. A la fin ses mains furent remplies de lotus. Ayant appris la nouvelle, le roi la fit venir et lui attribua le nom de Hoa Thủ (fleur main).

Avoir l'occasion d'entendre le Sutra du Merveilleux Dharma du Lotus, même rien qu'un verset, qu'une phrase, ou seulement entendre le nom d'une personne dans le Sutra prouve que vous avez semé une cause bienveillante dans le passé, sinon vous n'auriez rien rencontré.

Un maître conférencier nommé Pháp Vân, très talentueux dans l'explication du Sutra du Merveilleux Dharma du Lotus, formulait le vœu de venir en aide à tous les êtres vivants. A l'époque, il existait un moine qui respectait beaucoup la conduite vertueuse de ce maître conférencier ; il formulait aussi le vœu suivant : « *Je souhaite, durant d'innombrables Karmas, avoir un physique aussi beau que le vôtre, être un orateur aussi talentueux que vous et que la puissance de mes vœux soit aussi immense que la vôtre* ». Cette nuit là, après avoir formulé ses vœux, dans son rêve, une voix lui disait ceci : « *A l'époque du Bouddha Nhiêm Đãng, le vénérable moine Pháp Vân avait déjà prêché le Sutra du Merveilleux Dharma du Lotus. Ce n'est pas du jour au lendemain qu'il a réussi à être un orateur aussi talentueux. Si vous voulez être aussi talentueux que lui, commencez dès maintenant à pratiquer* ». C'est la raison pour laquelle, on dit que même en traversant d'innombrables Karmas, il est extrêmement difficile de rencontrer, encore moins de pratiquer ce Dharma aussi merveilleux.

La cupidité est sans fond

Dans un passé très lointain, le monde Saha était gouverné par un grand roi capable de tourner la Roue de la loi nommé Man-Đa-Tu. Tenant dans la main des pouvoirs tout puissants, il gouvernait sur tous les quatre continents groupant 84.000 pays vassaux.

A l'époque, l'espérance de vie d'une personne s'élevait à d'innombrables années. Le roi possédait des pouvoirs surnaturels incommensurables, il lui suffit d'un claquement de main pour faire tomber immédiatement une pluie de pierres précieuses.

Durant son enfance fleurie et pleine de beaux rêves qui durait 80 ans, le roi s'amusa librement, puis à l'âge adulte, aux environs de 84.000 ans, le roi père lui confia la régence du pays. Et 84.000 ans plus tard, il était proclamé roi officiellement capable de tourner la Roue de la loi.

Durant 84.000 longues années, il régnait sur son trône, mais le roi se sentait toujours insatisfait du présent. Un jour il convoqua ses mandarins et leur demanda :

- « Seigneurs de la cour royal ! Connaîtriez-vous un endroit où il existe d'autres plaisirs plus particuliers que ceux dont je jouis actuellement ? »

Ensemble, ils répondirent :

- « Il est vrai que les plaisirs de ce monde ne sont pas dignes d'un grand roi tel que votre Majesté. Seul dans les cieux des quatre grands Rois célestes, existent des plaisirs plus merveilleux et dignes de votre Majesté. »

Le roi était très content d'apprendre ces nouvelles, il lança en l'air trois fois la Roue de la loi. Ce fut étrange, en un clin d'œil, le roi et tous ses mandarins se retrouvèrent dans le ciel des quatre grands Rois célestes. Voyant le roi Man-Đa-Tu, les habitants des cieux se précipitèrent de lui présenter des offrandes ainsi qu'aux quatre grands Rois célestes.

Durant 84.000 ans environ, le roi Man-Đa-Tu jouissait librement au maximum de tous les plaisirs célestes dans ces cieux. Néanmoins, il n'en était pas satisfait pour autant, trouvant que ces plaisirs sont insuffisants. Un jour, convoquant les quatre grands Rois célestes, il leur demanda :

- « Grands Rois, existe-il un endroit où il y a d'autres plaisirs plus intéressants que ceux dont je suis en train de jouir ? »

Ceux-ci lui répondirent :

- « Grand Roi des quatre continents, ici les plaisirs sont semblables à ceux du monde Saha, il n'y a qu'au ciel Trayastrinças (Đao-Lợi) qu'on trouve des plaisirs mille fois plus merveilleux. »

Tout de suite, le roi Man-Đa-Tu lança trois fois la Roue de la loi en l'air, immédiatement ils se retrouvèrent dans le ciel Trayastrinças.

Indra-des-Devas, roi de ce ciel, voyant arriver le roi Man-Đa-Tu, lui offrait des fleurs, de l'encens et la moitié de son royaume.

Ici, le roi Man-Đa-Tu jouissait librement et au maximum de tous les plaisirs féeriques durant un temps infiniment long : trente six générations du roi Indra-des-Devas, mais il paraissait toujours insatisfait.

Un jour, surgit dans sa tête une pensée maléfique : « Et si je tue le roi Indra-des-Devas, alors je règnerai tout seul sur ce ciel Trayastrinças, car un grand roi capable de tourner la Roue de la loi comme moi mérite seul cette

position. Et après, je pourrais jouir, à ma guise, de tous les plaisirs possibles ».

Dès que cette mauvaise pensée passa quoique rapidement dans sa tête, immédiatement le roi Man-Đa-Tu sentit apparaître les symptômes anormaux : faiblesse, fatigue, épuisement, vidé d'énergie comme une bougie sur le point de s'éteindre, incapable de vivre ensemble avec les habitants célestes. Ainsi, il redescendit dans le monde Saha et tomba justement dans le jardin royal de son ancien palais.

Devant l'apparition soudain du roi, le jardinier, extrêmement surpris, courut annoncer à toute la cour le retour du roi.

Apprenant la nouvelle, l'aîné de la famille royal, extrêmement enchanté, accompagné de 84.000 rois des pays vassaux, venait accueillir le roi avec la carrosse royal et le lit royal et le ramenait au palais royal.

Le roi se releva faiblement de son lit royal et déclara à tout le monde :

- « Je ne pourrai plus quitter ce lit royal. Aussi, je vous signale que la cupidité de l'homme est illimitée, sans fond. Dans l'avenir, si on vous demande quelles sont mes dernières paroles avant de mourir, vous leur direz ceci : Je possédais les sept sortes de pierres précieuses, les quatre continents, m'asseyais à la même table que le roi du ciel Trayastrinças, régnais sur la moitié du monde céleste et pourtant à la dernière minute, je n'en suis toujours pas satisfait. »

Après avoir déclaré ces paroles, le roi décéda et fut rené dans le pays de la Félicité.

Dans un passé encore plus lointain, dans une certaine vie antérieure le roi Man-Đa-Tu était un pauvre couturier qui confectionnait et raccommodait les vêtements des autres pour gagner sa vie. C'était l'époque de l'enseignement du Dharma du Bouddha Vipasyin (Tỳ-Bà-Thi) et le bouddhisme était très apprécié par toute la population. De splendides et majestueux pagodes et stuppas ont été édifiés et très bien entretenus.

Des milliers d'adeptes y venaient écouter le Dharma et pratiquer des offrandes solennelles. Le jeune couturier avait aussi très envie de participer à ces offrandes pour bénéficier un peu de bénédiction afin de sortir de sa misère. Mais, regardant autour de lui, il ne trouva rien qui soit

digne d'offrir à Bouddha, aussi, il ne pouvait que se lamenter intérieurement.

Un jour, un déjeuner était en cours de préparation pour offrir aux Bhiksus, devant la suprême présence du Bouddha. Le jeune homme misérable, n'en pouvant plus, se mit à se plaindre :

- « Hélas ! Je suis le plus malheureux de ce monde, je n'ai rien pour offrir à Bouddha et aux Bhiksus afin de planter un bon grain. Mais, c'est une bonne occasion pour me mettre à l'épreuve, si je ne m'efforce pas à travailler, quand pourrais-je avoir une opportunité aussi bonne que celle-ci. Cette vie présente, je mène une existence misérable, si je ne fais rien pour entreposer mes bénédictions pour la vie future, quand pourrais-je me libérer de cette misère ? »

Ce jour là, il s'efforçait de tout son cœur, à coudre, à raccommoder, sans s'arrêter et ramassait, finalement, quelques dizaines de pièces d'argent lorsqu'arriva l'heure du déjeuner d'offrandes. Ne pouvant rien préparer, il ne lui restait plus qu'à aller s'acheter une poignée de grains de haricots et une poignée de grains de



sézames, le cœur plein de joie, à l'idée de pouvoir déposer un peu de grains dans le bol de Bouddha et dans celui de chaque Bhiksu.

Sur le chemin menant à l'endroit où se trouvaient Bouddha et les Bhiksus, voyant les gens habillés luxueusement, portant des plateaux pleins de choses précieuses, il s'apitoya sur son sort et se sentit infiniment triste. Il s'efforça de s'approcher du Bouddha et des moines et essaya de déposer ses offrandes dans leur bol, mais peine perdue, les gens lui interdirent d'entrer disant qu'il était trop pauvre. Impossible d'avancer, ni de reculer, il s'arrêta un instant et se plaignit intérieurement :

- « C'est fini, j'ai perdu cette chance inouïe, maintenant, il ne me reste qu'à rester ici et à lancer grain par grain, pourvu qu'il y ait un seul qui tombe dans le bol, j'aurais déjà semé une bonne semence. »

Ayant ainsi réfléchi, il se mit à lancer grain par grain, mais quel miracle ! Quelle merveille ! Pour un cœur parfaitement dévoué et sincère ! Par quelle immense force ! Tous les grains de

haricots et de sésames tombèrent dans le bol du Bouddha et ceux des Bhiksus.

Cet événement extrêmement merveilleux augmenta énormément sa croyance pure et sincère, immédiatement, il se prosterna et formula le vœu suivant :

- « Grâce à l'immense bénédiction de cette offrande, dans la vie future, je jure devenir un grand roi capable de tourner la Roue de la loi pour pouvoir jouir de tous les plaisirs de ce monde et chaque fois que je claquerai légèrement mes mains, des pluies de pierres précieuses tomberont immédiatement. Que mes vœux soient exaucés ! »

Ce jeune homme, à sa mort, fut rené dans le ciel, il y restait très longtemps jusqu'à cette vie présente, fut rené dans la famille royale et proclamé roi sous le nom de Man-Đa-Tu.

La cupidité humaine est vraiment sans fond.

La vertu des préceptes :

« Celui qui possède des montagnes et des océans d'argent et qui n'en est pas satisfait, est précisément un pauvre.

Par contre, celui qui possède très peu d'argent, parfois la poche vide, mais qui en est satisfait, est précisément un riche. »

LA MÉTHODE DE DÉVELOPPEMENT DE LA SAGESSE

Le Vénérable maître Hsuan Hua

Le but principal de la méditation assise, c'est de s'éveiller à la sagesse. Depuis des temps infinis jusqu'à présent nous ne savons ni méditer, ni cultiver la sagesse. En résultat, nous nous enfonçons chaque jour de plus en plus dans l'ignorance, dans les pensées illusoire, dans les facteurs perturbateurs de l'esprit. Pourquoi ? Parce que nous ne pratiquons pas, nous ne méditons pas. Cet éveil de l'esprit n'a pas de forme, ni de couleur. Les mondes qui s'ouvrent à l'esprit ne peuvent être mesurés par la vision ordinaire. En quoi consiste cet éveil de l'esprit lorsqu'on médite à la perfection. Il consiste à savoir d'où vient un être avant la naissance, où va cet être après la mort, comment naît-il, comment meurt-il. Une fois qu'on a compris tous ces problèmes, on pourra dissiper

l'ignorance. L'ignorance dissipée, il n'y aura plus de facteurs perturbateurs de l'esprit. Les facteurs perturbateurs de l'esprit éliminés, plus de pensées illusoire et de pensées diverses. Si les pensées diverses diminuent, alors les mauvaises pensées diminuent aussi. Si les mauvaises pensées diminuent, alors les bonnes pensées apparaissent. Dès lors la sagesse s'accroît de jour en jour comme les plantes au printemps poussent de jour en jour plus vite. A première vue, on ne se rend pas compte de combien grandit la taille chaque jour. Il en est de même de la sagesse. Si les bonnes pensées surgissent, alors les mauvaises pensées diminuent. Dès lors la sagesse se développe de jour en jour. Pouvez-vous le voir ? Vous ne pouvez pas le voir. Car la sagesse est transcendante et n'a pas de forme. Avez-vous de la sagesse ? Vous pouvez le ressentir vous-même. Si votre esprit n'est plus perturbé, si vous n'agissez plus n'importe comment comme dans le passé et si vous vous appliquez à accomplir des actions vertueuses, alors vous avez de la sagesse. Mais si vous continuez à agir à tort et à travers et complaisez à accomplir des actions non-vertueuses, vous demeurez dans l'ignorance.

La pratique consiste à retrouver ses origines, à exploiter la mine de sagesse potentielle existant en soi. Une fois la sagesse développée, on a une compréhension juste. Lorsqu'on atteint la compréhension juste au niveau suprême, on réalise l'état de Bouddha. Le Bouddha n'est pas tellement différent des êtres ordinaires. La différence réside dans le fait que le Bouddha possède une sagesse parfaite : l'omniscience. Nous avons foi en le Bouddha, nous n'avons pas besoin de prier pour avoir des pouvoirs magiques, les trois corps, les quatre sagesse, les cinq yeux, les six pouvoirs supra-normaux. Il suffit d'avoir foi en notre nature de Bouddha. Nous avons tous potentiellement la sagesse ; Le Bouddha n'est pas le seul à en avoir. Le Bouddha est celui qui nous montre la voie, c'est à nous de la parcourir effectivement, d'exploiter la mine de notre sagesse potentielle.

De nos jours, les scientifiques, les chimistes, les physiciens, les philosophes, etc... se tournent tous vers l'extérieur pour trouver des solutions. En fait, toutes les solutions existent potentiellement dans notre nature de Bouddha. Méditer, c'est ouvrir l'usine chimique de notre corps, faire toutes sortes d'expériences. La méditation est une expérience chimique ; elle est la mère de la science, la mère de la philosophie : elle peut nous éveiller à l'omniscience potentielle.

Une fois que la sagesse est éveillée, tous les problèmes seront naturellement résolus.

Généralement les méditants accomplis développent les quatre sagesse potentielles de chaque être : la sagesse du miroir, la sagesse de l'équanimité, la sagesse de la conscience discriminante, la sagesse toute accomplissante. Si nous arrivons à réaliser ces quatre sagesse, alors nous obtiendrons naturellement les cinq yeux et les six pouvoirs supra-normaux sans avoir à prier. Ainsi nous n'avons pas besoin de partir tous les jours à la recherche des pouvoirs magiques puisqu'ils existent potentiellement et pleinement en notre nature.

Mais, vous devez avoir beaucoup de patience, vous devez méditer jour et nuit. Alors vous arrivez à purifier l'esprit, à diminuer les attachements, à découvrir la clarté naturelle de l'esprit, à éliminer les impuretés. C'est le moment où votre machine chimique accomplit des expériences de toutes sortes. Chaque matière première utilisée donne naissance à des produits correspondants. C'est pourquoi, pendant la méditation on doit se concentrer sur l'objet de méditation, la pensée juste ; le processus est semblable à la croissance progressive des plantes au printemps. Si vous ne méditez pas, si vous ne pratiquez pas, vous ressemblez à une pierre à aiguiser: vous vous usez de jour en jour, mais vous ne vous rendez pas compte de la perte. Lorsque nous faisons des actions insensées, non seulement notre précieux esprit s'égare mais notre corps se détruit et finalement la mort nous emporte. Si nous gardons notre corps pur, nous pourrions conserver notre pleine forme, alors notre sagesse croit de plus en plus.

Le bien et le mal

Une personne a l'intention de se convertir, si nous essayons de l'en empêcher, nous lui ferions perdre son esprit Bodhi, sa bonne cause, nous aurions mal

agi. Selon le principe des causes à effets, dans le futur, nous tomberions dans l'Enfer (Avichi) où nous subirions éternellement notre mauvais karma.

Celui qui est dépourvu d'esprit Bodhi, si nous essayons par tous les moyens de le convaincre à se faire engendrer l'esprit Bodhi, c'est une manière directe de l'aider à réaliser et à pratiquer la voie, et indirectement, nous nous aiderions à réaliser notre propre voie.

Un pratiquant de la voie, s'il la pratique assidûment, sincèrement, il pratique la bienfaisance dans la bienveillance.

Un pratiquant de la voie, s'il ne la pratique pas assidûment et sincèrement, il pratique la malfaisance dans la bienveillance.

Un pratiquant de la voie, s'il la pratique assidûment et sincèrement alors même dans la malfaisance existe la bienveillance.

S'il ne la pratique pas assidûment et sincèrement, même dans la bienfaisance existe la malveillance.

Autrement dit, il existe la bienveillance dans la bienfaisance, comme la malveillance dans la bienfaisance; la bienveillance dans la malfaisance, et la malveillance dans la malfaisance.

Voilà quatre conceptions différentes du bien et du mal dans la voie bouddhiste.

Un pratiquant de la voie doit, tout d'abord, comprendre le Dharma (principe) de la bienfaisance. Pratiquer la bienfaisance, et planter une cause bienveillante, c'est pratiquer la bienfaisance dans la bienveillance.

Pratiquer la bienfaisance et planter une cause malveillante, c'est pratiquer la bienfaisance dans la malveillance.

Pratiquer la malfaisance et planter une cause bienveillante, c'est pratiquer la malfaisance dans la bienveillance.

Pratiquer la malfaisance et planter une cause malveillante, c'est pratiquer la malfaisance dans la malveillance.

Nhân bāu Phật Pháp đại hān, gōp phān vāo viec truyeān bāu Phật pháp

Je souhaite recevoir la revue Bouddhadharma

Họ và Tên / Nom et prénom :

Địa Chỉ / Adresse :

Điện Thoại / Téléphone :

1 năm / 1 an 25 €

2 năm / 2 ans 50 €

3 năm / 3 ans 70 €

Cúng dường ủng hộ tùy hỷ

L'HISTOIRE DU BOUDDHA

La suite

UN HOMME GROSSIER

Un autre jour, Bouddha traversait un village. Un jeune homme très irrité et impoli survint et commença à l'insulter. "Vous n'avez pas le droit d'enseigner aux autres," cria-t-il. "Vous êtes aussi stupide qu'eux. Vous n'êtes rien qu'un truqueur."

Bouddha n'était pas contrarié par ces insultes. Au contraire, il demanda au jeune homme : "Dites-moi. Si vous achetez un cadeau pour quelqu'un et cette personne ne l'accepte pas, à qui appartient le cadeau ?"

L'homme était surpris par une question si étrange et répondit : "Il m'appartiendrait forcément parce que c'est moi qui l'ai acheté."

Le Bouddha sourit et dit : "C'est juste. Il en est de même pour vos insultes. Si vous m'insultez et si je n'en suis pas affecté, alors vos insultes retombent sur vous. Vous êtes alors le seul qui les reçoive et qui en soit affecté. Tout ce que vous avez fait retombe sur vous."

« Si vous voulez arrêter de vous faire mal, vous devez vous débarrasser de votre colère et devenir affectueux. Quand vous détestez les autres, vous vous rendez vous-même malheureux. Mais quand vous aimez les autres, les autres vous aiment et tout le monde vit dans le bonheur et la paix."

Le jeune homme écoutait attentivement les sages paroles de Bouddha. "Vous avez raison, Oh Le Bienheureux !" dit-il. "Veuillez m'enseigner la voie de l'amour. Je veux devenir votre compagnon." Et Bouddha répondit : "Bien sûr. J'enseignerai à quiconque désirant l'apprendre. Venez avec moi."

LES PAROLES DE LOUANGE

Le Bouddha avait bientôt un grand nombre de compagnons et de disciples qui le suivaient partout. Un jour, l'un d'eux vint vers lui et dit : "Oh le Bienheureux ! Vous êtes vraiment le plus grand de tous les maîtres qui existent !"

Bouddha ne fut pas flatté par cet éloge. Au contraire, il interrogea le disciple : "Dites-moi, avez-vous rencontré tous les grands maîtres dans le monde ?"

- "Non, bien sûr que non" répondit-il.

- "Et connaissez-vous tous les maîtres qui existent en ce moment et dans le futur ?"

- "Bien sûr que non" répondit-il.

Et alors Bouddha dit : "Alors, il est absurde de dire que je suis le plus grand de tous les maîtres. Vous n'en avez aucune idée."

- "Mais je voulais simplement vous faire éloge parce que vos enseignements sont excellents et si utiles" répliqua le disciple.

Ensuite Bouddha dit : "Si vous pensez que mes enseignements sont utiles, la meilleure chose à faire c'est de les pratiquer. Ne gaspillez pas votre énergie en me faisant éloge. La seule raison pour laquelle je suis venu au monde c'est d'enseigner aux autres. Si vous voulez me faire plaisir, suivez mes enseignements. Ceci me ferait plus plaisir que de me faire éloge."

A un autre moment, Bouddha demanda à un disciple : "Si vous voulez acheter de l'or précieux, est-ce que vous le payez sans le tester d'abord ?"

- "Non, bien sûr que non. Il pourrait être faux, et alors ce serait de l'argent gaspillé."

- "Il en est de même avec mes enseignements" répondit le Bouddha. "Vous ne devriez jamais accepter ce que je dis comme vrai simplement parce que je l'ai dit. Par contre, vous devriez mettre mes enseignements à l'épreuve vous-même pour voir s'ils sont vrais ou faux. Si vous trouvez qu'ils sont vrais et utiles, alors mettez-les en pratique. Mais ne le faites pas simplement par respect."

- "Ainsi, ne critiquez pas les enseignements des autres et ne dites pas qu'ils ne sont pas bons. Il y a plusieurs autres enseignements dans le monde et ils ont tous leur propre moyen d'aider les gens. Ainsi ne les critiquez pas. Cela ne vous concerne pas. Votre seul but c'est de trouver le bonheur et d'aider les autres à le trouver aussi."

Ainsi, c'est par de telles méthodes que Bouddha a enseigné à ses disciples à penser par eux-mêmes, à être aimables et à respecter tout être humain.

(à suivre)



Chùa/Pagode Kim Quang
8 B rue Fontaine
93000 Bobigny-France
Tel./Fax : 01.48.50.98.66
ou tel.: 08.70.63.45.27
e-mail: kimquangtu@hotmail.com
www.chuakimquang.com



✿ **Mệnh vận của nhân sinh là do nghiệp lực chiêu cảm mà ra. Chúng ta không nên để bầm chất, thói quen dốt dẫn mình, cũng đừng để dục vọng, vật chất làm mê mờ. Mình cần phải sáng tạo vận mệnh, lèo lái vận mạng. Muốn sửa đổi vận mạng thì phải làm cho nhiều việc công đức. Lúc ấy, khi bạn gặp nạn tự nhiên điều lành sẽ tới. Điều dữ sẽ biến thành điều kiết tường. Rằng: Hãy làm việc tốt, chớ hỏi sẽ được kết quả gì trong tương lai.**

✿ **Ai ai cũng biết nhẫn nhục thì đưa mình tới bờ giải thoát. Nhưng khi gặp phải cảnh giới (chuyện nghịch với lòng mình) thì không thể nhẫn nhịn nổi. Lửa vô minh cao ba thước chỉ trong thoáng chốc đốt sạch hết mọi công đức tích lũy trong bao năm tháng.**

✿ **Người chân chính tu đạo thì: Cử động hành vi tự kiểm thúc, đi đứng nằm ngồi chẳng rời nhà. Đừng nên làm cái gương, chỉ chuyên môn phản chiếu ảnh người ta (hiện lên trên gương) nhưng không tự phản chiếu chính mình.**

✿ Une bonne pensée est une augure propice pour le monde ; une mauvaise pensée provoque tempête et ouragan. Pour cette raison, un pays peuplé de gens honnêtes qui suivent les Cinq Interdits, qui pratiquent les Dix Bonnes Actions (ne pas tuer et sauver les êtres, pratiquer la charité, éviter la luxure, prêcher l'amour entre les hommes, prononcer des paroles apaisantes, ne pas mentir, ne pas être vulgaire, éviter la cupidité, être serein en toutes occasions, garder sa sagesse d'esprit) ne risque pas d'avoir des calamités.

✿ Ne pas rivaliser, ne pas être cupide, ne pas solliciter, ne pas être égoïste, ne pas être intéressé, ne pas mentir ; tout ceci constitue la manière la plus efficace de pratiquer la vertu.

✿ Pratiquer le Bouddhisme, c'est apprendre la compassion, la vertu, la tolérance ; ne pas chercher la comparaison mérite-non mérite ; éviter toute dispute.

✿ Le moment de joie est éphémère ; la Béatitude comme but final est éternelle. Pour cette raison, il est nécessaire de pratiquer la vertu religieuse.